

Số: 1520/QĐ-BVĐKĐN

Đồng Nai, ngày 21 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Dược số 44/2024/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 21/11/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Dược;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 23/06/2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành pháp Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 40/2025/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 25/10/2025 Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định 498/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-BVĐKĐN ngày 21/04/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Đồng Nai về việc phê duyệt danh mục mua sắm thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-BVĐKĐN ngày 08/05/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Đồng Nai về việc phê duyệt dự toán mua sắm thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1059/QĐ-BVĐKĐN ngày 11/05/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026;

Căn cứ Báo cáo đánh giá hồ sơ chào giá số 119/BC-KD ngày 10/07/2026 của khoa Dược về gói Mua sắm thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026 thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026;

Căn cứ Tờ trình số 126/TTr-KD ngày 20/07/2026 của Khoa Dược về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026, bao gồm:

1. Thông tin về gói mua sắm:

- Tên gói mua sắm: Gói mua thuốc generic cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026.
- Giá phê duyệt: **29.500.725.642** đồng (Bằng chữ: *Hai mươi chín tỷ năm trăm triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm bốn mươi hai đồng*), giá trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác có liên quan.
- Tên chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Đồng Nai.
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ của đơn vị.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Thông tin về nhà cung cấp được lựa chọn

Chi tiết đính kèm *Phụ lục 1*.

3. Danh mục mặt hàng được lựa chọn: Chi tiết đính kèm *Phụ lục 2*.

4. Danh mục nhà cung cấp và các mặt hàng không được lựa chọn

Chi tiết đính kèm *Phụ lục 3*.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa Đồng Nai có trách nhiệm:

Chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá hồ sơ tham dự và kết quả lựa chọn nhà cung cấp theo quy định của Luật đấu thầu và các văn bản hiện hành.

Cùng với nhà cung cấp được lựa chọn ký kết hợp đồng thực hiện gói mua sắm theo quy định của Luật đấu thầu và các văn bản hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khoa Dược, Phòng tài chính kế toán và các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, K Dược.

(ThaoHTT)



Ngô Đức Tuấn



Phụ lục 1

Thông tin về nhà cung cấp được lựa chọn

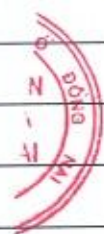
(Đính kèm Quyết định số: 1520/QĐ-BVĐKĐN ngày 21/07/2026 của bệnh viện Đa khoa Đồng Nai)

STT	Tên nhà cung cấp	Giá trúng (VND)	Thời gian thực hiện gói mua sắm	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác
1	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar) Tại Đồng Nai	16.783.200	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
2	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	26.220.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
3	CNI Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	10.125.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
4	Cổ phần Dược phẩm Hương Việt	107.400.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
5	Công ty cổ phần AFP Gia Vũ	32.385.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
6	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam	57.749.750	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
7	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	56.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
8	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	6.410.695.700	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
9	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÙ CÁT	173.720.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
10	Công ty Cổ phần Dược Newsun	20.500.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
11	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN MINH	12.150.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	400.810.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	71.119.200	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	98.050.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
15	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI PHÁT	12.405.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
16	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HAPIFA	31.140.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	11.800.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
18	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	26.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà	286.452.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
20	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	357.500.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
21	Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế An Việt Pharma	52.180.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	651.720.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
23	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	239.190.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
24	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	181.192.500	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
25	Công ty cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đại Thủy	161.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
26	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	394.445.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
27	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	204.216.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
28	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	176.380.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	



29	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC REIWA 68	57.500.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
30	Công ty Cổ Phần Dược Và Thiết Bị Y Tế Việt Hoa	180.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
31	CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL	83.790.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
32	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	74.327.500	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
33	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	365.750.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
34	CÔNG TY CỔ PHẦN REXTON	60.900.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
35	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV	10.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
36	CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA	136.612.500	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
37	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	205.050.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
38	CÔNG TY CỔ PHẦN TAVO PHARMA	4.160.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
39	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM ĐÀO TIỀN	352.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
40	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN	470.860.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
41	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED	75.600.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
42	Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Y tế Haliphar	345.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
43	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN	22.491.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
44	CÔNG TY CPTM DƯỢC HOÀNG LONG	500.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
45	Công ty TNHH DP Đông Đô	48.275.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
46	CÔNG TY TNHH DƯỢC ĐẠI QUANG	8.835.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
47	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát	558.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
48	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ	241.382.155	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
49	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÂN	108.600.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
50	Công ty TNHH Dược Phẩm A.C.T	37.300.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
51	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH ANH	50.139.600	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
52	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	4.554.918.180	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
53	Công ty TNHH Dược Phẩm Helios	140.529.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
54	Công ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường	35.730.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
55	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY	12.600.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
56	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	32.250.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
57	Công ty TNHH Dược phẩm Lavico	20.600.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
58	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT	68.189.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
59	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NAM ANH SÀI GÒN	75.150.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

60	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA	19.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
61	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH	5.200.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
62	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT NAM	15.800.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
63	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT TÍN	8.100.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
64	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc	609.900.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
65	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO	22.559.040	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
66	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY SƠN	59.011.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
67	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÁI BÌNH DƯƠNG	7.200.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
68	Công ty TNHH Dược Phẩm TPVN	47.800.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
69	Công ty TNHH Dược Phẩm Trang Thiết Bị Y Tế Bin Bo	27.310.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
70	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC	74.200.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
71	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT QUỐC	22.450.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
72	Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	9.500.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
73	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế HD	19.537.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
74	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	7.025.020.128	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
75	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ	397.400.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
76	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	1.050.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
77	Công ty TNHH Dược Thống Nhất	59.600.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
78	Công ty TNHH Dược Tuệ Nam	68.455.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
79	CÔNG TY TNHH MISASU VIỆT NAM	93.350.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
80	CÔNG TY TNHH MTV TRANG THIẾT BỊ Y TẾ - VẬT TƯ TIÊU HAO GLMED	372.150.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
81	CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM	79.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
82	CÔNG TY TNHH RM HEALTHCARE	193.620.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
83	Công ty TNHH Shine Pharma	158.936.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
84	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH	49.820.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
85	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	97.840.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
86	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	67.200.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
87	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG	303.382.989	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
88	Công Ty TNHH TM DP và TBYT Minh Quân	26.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
89	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang	38.694.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
90	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	61.449.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	



91	Công ty TNHH TMDV Xuất Nhập Khẩu Sức Sống Việt	10.449.200	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
92	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khởi	63.325.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
93	Công ty TNHH Vimed	28.950.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
94	Công ty TNHH Y Tế Cảnh Cửa Việt	118.000.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
95	TNHH DƯỢC PHẨM NAM THÁI DƯƠNG	23.600.000	12 tháng	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
Tổng: 95 công ty		29.500.725.642 đồng			



Phụ lục 2
Danh sách các mặt hàng được lựa chọn

(Đính kèm Quyết định số: 1520/QĐ-BVĐKĐN ngày 21/07/2026 của bệnh viện Đa khoa Đồng Nai)

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
1	GE191	N3	Forbizin 10mg	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110208223	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Viên	1.200	13.986	16.783.200	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar) Tại Đồng Nai
2	GE180	N4	Clingel	Clindamycin (dưới dạng clindamycin phosphat)	10mg (dưới dạng clindamycin phosphat 11,88 mg/g; 15g	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 15g	893110132925 (VD-34155-20)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Tuýp	60	62.000	3.720.000	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP
3	GE419	N4	Fogyma	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	50mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 8 vỉ x 5 ống x 10ml	893100105624 (VD-22658-15)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	3.000	7.500	22.500.000	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP
4	GE100	N4	Canasone C.B	Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate); Clotrimazole	0,1g/100g; 1g/100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 5g	893110280600 (VD-18593-13)	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Việt Nam	Tuýp	360	15.000	5.400.000	CN1 Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh
5	GE630	N4	Oracortia	Triamcinolon acetonid	0,1g/ 100g; 1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 50 túi x 1g	893110158025 (VD-24653-16)	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Việt Nam	Túi	500	9.450	4.725.000	CN1 Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh
6	GE07	N2	IVF-M Injection 75IU	Menotropin	75UI	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp (1 lọ bột+ 1 ống dung môi)	880414111424	LG Chem, Ltd	Hàn Quốc	Lọ	120	310.000	37.200.000	Công ty Dược phẩm Hương Việt
7	GE288	N2	Follitrope Prefilled Syringe 75IU	Follitropin alfa người tái tổ hợp	75UI	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 01 bơm tiêm chứa 0,15ml; Dung dịch tiêm	QLSP-1068-17	LG Chem, Ltd	Hàn Quốc	Bơm tiêm	120	530.000	63.600.000	Công ty Dược phẩm Hương Việt

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
8	GE389	N2	IVF-M Injection 150IU	Menotropin	150IU	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp chứa 5 ống bột đông khô kèm 5 lọ dung môi pha tiêm NaCl 0,9% x 1ml; Bột đông khô pha tiêm	880414111324	LG Chem, Ltd	Hàn Quốc	Lọ	12	550.000	6.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hương Việt
9	GE145	N4	Xalermus 250	Carbocistein	250mg/1,5g		Bột/cốm/hạt pha uống	Hộp 30 gói x 1,5g	893100270800 (VD-34273-20)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Gói	3.000	2.890	8.670.000	Công ty cổ phần AFP Gia Vũ
10	GE313	N4	Forsancort Tablet	Hydrocortison	10mg		Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110937724	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Viên	5.000	4.743	23.715.000	Công ty cổ phần AFP-Gia Vũ
11	GE104	N4	Solmebia 2,5mg/ml	Bilastine	2,5mg/ml, 4ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 4ml	893110107825	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	Ống	5.000	6.750	33.750.000	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam
12	GE285	N4	Flucason	Fluticason propionat	50mcg/ liều xịt, lọ 60 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 01 lọ x 60 liều xịt	893110264324	Công ty Cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Lọ	250	95.999	23.999.750	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam
13	GE72	N4	Vigentin 500/125 DT.	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỉ lệ 1:1) 125mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	500mg; 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên	893110820224 (SDK cũ: VD-30544-18)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Viên	5.000	8.800	44.000.000	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam
14	GE251	N5	Eladim	Erdosteine	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893110262624	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Viên	2.000	4.800	9.600.000	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam
15	GE530	N4	Propranolol 40	Propranolol hydrochlorid	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35649-22	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Viên	4.000	600	2.400.000	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
16	GE354	N1	BERLTHYRO X 100 TABLETS 100'S	Levothyroxine sodium 0,1mg	0,1mg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 25 viên nén	400110179525	Berlin-Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG)	Đức	Viên	8.000	864	6.912.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
17	GE459	N1	NIFEHEXAL 30 LA TAB 3X10'S	Nifedipin 30mg	30mg	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	383110000500	Lek Pharmaceutics d.d.	Slovenia	Viên	3.500	3.080	10.780.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
18	GE610	N1	THYROZOL 5MG TAB 10x10'S	Thiamazole	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	400110194200	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	52.000	1.400	72.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
19	GE113	N1	Cosyrel 5mg/5mg Tab 30's	Bisoprolol fumarate (tương đương Bisoprolol 4,24mg) 5mg; Perindopril arginine (tương đương Perindopril 3,395mg) 5mg	5mg/5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	300110077223	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.500	6.590	16.475.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
20	GE114	N1	Cosyrel 5mg/10mg Tab 30's	Bisoprolol fumarate (tương đương Bisoprolol 4,24mg) 5mg; Perindopril arginine (tương đương Perindopril 6,79mg) 10mg	5mg/10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	300110077123	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.500	8.890	22.225.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
21	GE118	N1	BREZTRI AEROSPHERE 160/7,2/5MCG 120DOSES	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Hít/Đường hô hấp	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Hộp gồm 1 túi nhôm chứa 1 bình xịt 120 liều	300110445423	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	Bình	250	948.680	237.170.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
22	GE164	N1	ZINFORO 600MG VIALS 10'S	Ceftaroline fosamil (dưới dạng Ceftaroline fosamil acetic acid solvate monohydrate)	600mg	Truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 lọ	800110350500	CSSX: ACS Dobfar S.p.A.; CSDG cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng: ACS Dobfar S.p.A.	CSSX: Ý.; CSDG cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng: Ý	Lọ	300	596.000	178.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
23	GE165	N1	Zavicefta 2g/0,5g 1x10's	Cefazidime (dưới dạng cefazidime pentahydrate); Avibactam (dưới dạng avibactam sodium)	2g; 0,5g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 lọ	800110440223	CSSX: ACS Dobfar S.P.A.; CS Trộn bột trung gian: ACS Dobfar S.P.A	CSSX: Ý; CS Trộn bột trung gian: Ý	Lọ	650	2.772.000	1.801.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
24	GE192	N1	Xigduo XR 10mg/1000mg Tab 4x7's	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/1000mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN3-216-19	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	Viên	3.000	21.470	64.410.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
25	GE193	N1	Xigduo XR 10mg/500mg Tab 4x7's	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/500mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN3-217-19	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	Viên	1.500	21.470	32.205.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
26	GE211	N2	Dienosis 2mg Tablets 2x14's	Dienogest	2mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN3-421-22	Naari Pharma Private Limited	Ấn Độ	Viên	700	28.212	19.748.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
27	GE219	N1	Daflon 1000mg Tab 3x10's	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	900mg, 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	300100088823	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	4.000	7.694	30.776.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
28	GE224	N1	COSOPT 5ML VIAL 1'S	Dorzolamid (dưới dạng dorzolamid hydroclorid); Timolol (dưới dạng timolol maleat)	100mg/5ml + 25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	499110358024	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	240	210.000	50.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
29	GE235	N1	Duphaston 10mg Tablets 1x20's	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 20 viên	870110067423	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Viên	8.400	8.888	74.659.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
30	GE238	N1	Lixiana Tab 60mg 2x14's	Edoxaban tosilate (dưới dạng edoxaban 60mg) 80,820mg	Edoxaban tosilate (dưới dạng edoxaban 60mg) 80,820mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	400110018025	Daiichi Sankyo Europe GmbH	Đức	Viên	800	54.000	43.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
31	GE256	N5	Valiera 2mg Tablets 1x30's	Estradiol	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 30 viên	VN-19225-15	Laboratorios Recalcine S.A	Chile	Viên	1.200	3.067	3.680.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
32	GE259	N1	STRESAM 50MG CAPSULE 3X20'S	Etifoxine Hydrochlorid 50mg	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 20 viên	300110027325 (VN-21988-19)	Biocodex	Pháp	Viên	14.000	3.300	46.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
33	GE260	N1	Implanon NXT 68mg 1's	Etonogestrel	68mg	que cấy dưới da	Que cấy dưới da	Hộp 1 que cấy	870110078023	N.V. Organon	Hà Lan	Que	500	1.720.599	860.299.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
34	GE320	N1	CRESEMBA 200MG VIAL 1'S	Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate)	200mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ	001110194623	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Baxter Pharmaceutical Solutions, LLC ; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng lô: Almac Pharma Services Limited	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Mỹ ; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng lô: Anh	Lọ	20	8.883.000	177.660.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
35	GE321	N1	CRESEMBA 100MG CAPSULES 2X7'S	Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate)	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 7 viên	76011044172-3	CSSX: SwissCo Services AG, Cơ sở đóng gói cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng: Almac Pharma Services Limited	CSSX: Thụy Sĩ, Cơ sở đóng gói cấp 1, cấp 2 và xuất xưởng: Anh	Viên	240	1.092.000	262.080.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
36	GE335	N1	Fastum Gel 30gr 1's	Ketoprofen	2,5g/100g gel 2,5% (w/w), 30g	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	1 tuýp 30g/ hộp	80010079482-4	A. Menarini Manufacturin g Logistics and Services S.r.l	Ý	Tuýp	1.500	49.833	74.749.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
37	GE351	N1	LEVOTHYRO X 25MCG TABLETS 2X15'S	Levothyroxine natri	25mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	40011014412-3	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	500	1.190	595.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
38	GE352	N1	LEVOTHYRO X 50MCG TABLETS 2X15'S	Levothyroxine natri	50mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	40011014172-3	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	3.000	1.102	3.306.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
39	GE353	N1	LEVOTHYRO X 75MCG TABLETS 2X15'S	Levothyroxine natri	75mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-23234-22	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	3.000	1.448	4.344.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
40	GE369	N1	Japrox Tab 60mg 20's	Loxoprofen sodium hydrate (tương đương Loxoprofen sodium 60mg)	60,1mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén	VN-15416-12	Daichi Sankyo Propharma Co., Ltd., Hiratsuka Plant đóng gói: OLIC (Thailand) Limited.	Nhật Bản đóng gói Thái Lan.	Viên	7.000	4.620	32.340.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNC	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
41	GE38	N1	HUMAN ALBUMIN TAKEDA 200G/L 50ML 1'S	Human Albumin	10g/50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dạng dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai 50ml	QLSP-1130-18 (8004103233 25)	Cơ sở sản xuất: Takeda Manufacturing Italia S.p.A Cơ sở sản xuất: Takeda Manufacturing Austria AG	Nước sản xuất: Ý Nước sản xuất: Áo	Chai	300	737.000	221.100.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
42	GE394	N1	Glucophage XR Tab 750mg 30's	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 2 vỉ x 15 viên	30011001642 4	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3.600	3.677	13.237.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
43	GE395	N1	Glucophage XR Tab 500mg 60's	Metformin hydrochloride	500mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 4 vỉ x 15 viên	30011078992 4	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	5.200	2.338	12.157.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
44	GE398	N1	Galvus MET 50mg/850mg 6x10	Metformin Hydrochloride, Vildagliptin	850mg, 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	40011077192 4	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH; Cơ sở sản xuất và xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d., Poslovna enota PROIZVODNJA LENDAVA	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở sản xuất và xuất xưởng: Slovenia	Viên	2.000	9.274	18.548.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2



TT	Mã thuốc trong thống báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
45	GE399	N1	Galvus MET 50mg/1000mg 6x10	Metformin Hydrochloride, Vildagliptin	1000mg, 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	400110771824	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d., Poslovna enota PROIZVODNJA LENDAVA	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Slovenia	Viên	5.000	9.274	46.370.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
46	GE402	N1	Mircera 50mcg/0,3ml Inj. B/1	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg/0,3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 01 bơm tiêm đóng sẵn chứa 0,3ml	760410646624	CSSX: F. Hoffmann - La Roche Ltd.; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Roche Diagnostics GmbH	CSSX: Thụy Sĩ; Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Bơm tiêm	12	1.695.750	20.349.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
47	GE433	N1	CellCept 250mg Caps B/100	Mycophenolate mofetil	250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	800114432423	CSSX và ĐG: Delpharm Milano S.r.l.; CSSX: F. Hoffmann - La Roche AG	CSSX và ĐG: Ý; CSXX: Thụy Sĩ	Viên	1.500	23.659	35.488.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
48	GE446	N1	DIQUAS 150MG/5ML VIAL 1'S	Natri diquafosol	150mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml	499110530324	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	100	129.675	12.967.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
49	GE447	N1	SANLEIN 0.3 15MG/5ML VIAL 1'S	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5 ml	VN-19343-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	1.500	126.000	189.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
50	GE481	N1	Creon 25000 300mg Capsules 2x10's	Pancreatin (trung lượng Amylase + Lipase + Protease)	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	QLSP-0700-13	Abbott Laboratories GmbH	Đức	Viên	2.000	13.703	27.406.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNC	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
51	GE494	N1	Coveram 5-5 Tab 5mg/5mg 30's	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg; 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN-18635-15	Servier Ireland Industries Ltd	Áilen	Viên	3.500	6.589	23.061.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
52	GE495	N1	Viacoram 3.5mg/2.5mg Tab 30's	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN3-46-18	Servier (Ireland) Industries Ltd	Áilen	Viên	1.500	5.960	8.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
53	GE496	N1	Viacoram 7mg/5mg Tab 30's	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg	7mg; 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN3-47-18	Servier (Ireland) Industries Ltd	Áilen	Viên	1.500	6.589	9.883.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
54	GE498	N1	COVERSYL PLUS 5/1,25MG TAB ARGININE 30'S	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	5 mg; 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-18353-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.500	6.500	16.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
55	GE510	N1	KARY UNI 0.25MG/5ML VIAL 1'S	Pirenoxin	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 Lọ x 5ml	499110080823	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	150	32.424	4.863.600	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
56	GE527	N1	UTROGESTA N 200MG CAPSULE 1x7'S, 1x8'S	Progesterone dạng bột siêu mịn (progesterone micronized)	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang mềm dùng uống hoặc đặt âm đạo	Hộp 15 viên (1 vỉ 7 viên + 1 vỉ 8 viên)	840110179823	Cyndeia Pharma S.L	Spain	Viên	8.600	14.848	127.692.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
57	GE536	N1	RANEXICOR 375MG TABLETS 30'S	Ranolazine 375mg	375mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 2 vỉ x 15 viên	400110438523	Menarini - von Heyden GmbH	Đức	Viên	2.000	6.300	12.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
58	GE537	N1	RANEXICOR 500MG TABLETS 30'S	Ranolazine 500mg	500mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 2 vỉ x 15 viên	400110438723	Menarini - von Heyden GmbH	Đức	Viên	500	7.700	3.850.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
59	GE541	N1	RIVACRYST 15MG TABLETS 1X14'S	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	858110959224	Saneca Pharmaceutics A.S	Slovakia	Viên	1.000	15.680	15.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
60	GE542	N1	RIVACRYST 20MG TABLETS 1X14'S	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	858110959324	Saneca Pharmaceutics A.S	Slovakia	Viên	1.000	15.680	15.680.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
61	GE553	N1	BIOFLORA 250MG SACHET 10'S	Saccharomyces boulardii CNCM I-745 250mg	250mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói	300400645824	Biocodex	Pháp	Gói	1.000	13.900	13.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
62	GE554	N1	BIOFLORA 100MG SACHET 20'S	Saccharomyces boulardii CNCM I-745 100mg	100mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp chứa 20 gói	VN-16392-13	Biocodex	Pháp	Gói	1.000	5.500	5.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
63	GE555	N1	Uperio 50mg 2x14	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	24,3mg và 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	800110436223	Novartis Farma SpA	Ý	Viên	1.500	20.000	30.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
64	GE556	N1	Uperio 200mg 4x7	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	97,2mg và 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	800110436123	Novartis Farma SpA	Ý	Viên	3.500	20.000	70.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
65	GE557	N1	Uperio 100mg 2x14	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	800110436023	Novartis Farma SpA	Ý	Viên	2.500	20.000	50.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
66	GE575	N1	ESPUMISAN L 40MG/ ML 30ML 1'S	Simethicon	40mg/ml	Uống	Nhũ dịch uống	Hộp 1 lo 30ml có nắp nhỏ giọt	400100981824	Berlin Chemie AG	Đức	Lo	3.500	55.923	195.730.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
67	GE576	N1	ESPUMISAN CAP 40MG 2x25'S	Simethicone	40mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 25 viên	400100083623	CSSX; Catalent Germany Eberbach GmbH; CSDG và xuất xưởng: Berlin Chemie AG	CSSX; Đức; CSDG và xuất xưởng: Đức	Viên	7.000	879	6.153.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
68	GE58	N1	CONCORAM 5MG/5MG TABLETS 3X10'S	Bisoprolol fumarate; Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg; 5mg (6,95mg)	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	599110194523	Egis Pharmaceutical als Plc	Hungary	Viên	1.000	5.339	5.339.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
69	GE581	N1	EPCLUSA 400MG/100MG TABLETS 28'S	Sofosbuvir; Velpatasvir	400mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lo 28 viên	754110085223	Patheon Inc., Cơ sở đóng gói thử cấp và xuất xưởng: Gilead Sciences Ireland UC	CSSX; Canada, CSDG và xuất xưởng: Ireland	Viên	1.500	267.750	401.625.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
70	GE59	N1	Triplixam 5mg/1,25mg/5mg Tab 30's	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lo x 30 viên	VN3-11-17	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ái-len	Viên	2.500	8.557	21.392.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
71	GE602	N1	Vemlidy 25mg Tab 30's	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate)	25 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lo x 30 viên	539110018823	Gilead Sciences Ireland UC	Ireland	Viên	2.000	44.115	88.230.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

PHÒNG
VIỆN
HOA
SAI

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
72	GE608	N1	Androgel Gel 50mg 30's	Testosterone	50mg	Bôi ngoài da	Gel hấp thu qua da	Hộp 30 gói gel x 5g/gói	540110335825 (VN-20233-17)	Besins Manufacturin g Belgium	Bi	Gói	2.000	70.967	141.934.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
73	GE656	N1	Bifril 30mg Tablet 2x14's	Zofenopril calci	30 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	800110087923	CSSX: A. Menarini Manufacturin g Logistics and Services S.r.l; CS kiểm soát lô: Dompe' Farmaceutici S.P.A	CSSX: Ý; CS kiểm soát lô: Ý	Viên	500	8.000	4.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
74	GE66	N2	EXNORTAN F.C. TABLETS 5/80MG 2X14'S	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	471110324725	Aupa Biopharm Co., Ltd.	Đài Loan	Viên	1.500	4.750	7.125.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
75	GE68	N1	Natrixam 1,5mg/5mg Tab 6x5's	Indapamide 1,5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	1,5mg, 5mg	Uống	Viên nén giải phóng kiểm soát	Hộp 6 vỉ x 5 viên	300110029823	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2.000	4.987	9.974.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
76	GE73	N2	CURAM 1000MG TAB 10x8'S	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat 149mg) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	888110436823	Sandoz GmbH	Áo	Viên	24.000	5.946	142.704.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
77	GE81	N1	SAPHNELO 300MG/2ML 1'S	Antifrolumab 300mg/2ml	300mg/2ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 2ml	870410440625	AstraZeneca Nijmegen B.V.; Cơ sở đóng gói thứ cấp: AstraZeneca AB; Cơ sở xuất xưởng lô: AstraZeneca AB	CSSX: Hà Lan, đóng gói thứ cấp và xuất xưởng Thụy Điển	Lọ	12	19.551.000	234.612.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
78	GE94	N1	Bambec Tab 10mg 30's	Bambuterol hydrochlorid	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-16125-13	AstraZeneca Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Viên	3.500	5.639	19.736.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIÊU TRUNG ƯƠNG 2
79	GE129	N2	Pravitec	Calcium (dưới dạng calcium lactat gluconat 1000mg), Calcium (dưới dạng calcium carbonat 327mg), Vitamin C	129,2mg; 130,8mg; 1000mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 20 viên	893100352323 (VD-22346-15)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	1.000	12.000	12.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÚ CÁT
80	GE173	N4	Decogamin	Cholin alfoscerat	600mg/7ml	Uống	Dung dịch thuốc uống	Hộp 30 ống x 7ml	VD-35281-21	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Ống	2.000	16.700	33.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÚ CÁT
81	GE244	N4	Empalip	Empagliflozin; Linagliptin	25mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110406825	Công ty CP Dược Phẩm Trường Thọ	Việt Nam	Viên	5.000	10.000	50.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÚ CÁT
82	GE469	N4	Hebozeta 40	Omeprazol; Natri bicarbonat	40mg; 1680mg/6g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 6g	VD-36258-22	Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Gói	8.000	9.790	78.320.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÚ CÁT
83	GE253	N4	Aeneas 40	Escin	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36202-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	5.000	4.100	20.500.000	Công ty Cổ phần Dược Newsun
84	GE649	N4	Medi-Neuro Ultra	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893100713624	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	3.000	4.050	12.150.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN MINH
85	GE04	N4	Givoret	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	(500mg + 213mg + 325mg) /10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	893100227024	Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao ABIPHA	Việt Nam	Gói	9.000	7.300	65.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH

THÔNG TIN

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
86	GE172	N4	Dicenin	Cholin alfoscerate	400 mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	89311023540 0	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	5.000	11.700	58.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
87	GE26	N4	Kogimin	Acid folic + Calci lactate + Calci pantothenat + Đồng sulfat + Kali iod + Sắt fumarat + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D3 + Vitamin PP	200µg(mcg) + 147,3mg + 5mg + 1,02mg + 23,5µg (mcg) + 60,68mg + 1250IU + 5mg + 3µg (mcg) + 2mg + 2mg + 50mg + 250IU + 18mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vi x 5 viên	89310007460 0	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	8.000	3.000	24.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
88	GE283	N4	Benzina 10	Flunarizin	10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 10 viên	89311017332 4	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	3.500	2.500	8.750.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
89	GE363	N4	Melopower	L-Ornithin L-Aspartat	300mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vi x 5 viên	89311021152 4	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	9.000	3.380	30.420.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
90	GE384	N4	Seacaminfort	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	89311030810 0	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Viên	8.000	3.100	24.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
91	GE431	N4	Abamotic	Mosaprid citrat	5mg/0,5g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 0,5g	89311026330 0	Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông- (TNEHH)	Việt Nam	Gói	7.000	11.600	81.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
92	GE487	N5	Zentexol 650	Paracetamol	650mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	89310037922 5	Công ty Cổ phần Dược phẩm Soha Vimex	Việt Nam	Ông	3.000	7.680	23.040.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
93	GE507	N4	Capriles	Piracetam	800 mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	89311092232 4	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Ông	3.000	4.900	14.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
94	GE571	N4	Amisea	Silymarin	167mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	89320012890 0	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	9.000	6.000	54.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
95	GE586	N4	Oramin ginseng	Sữa ong chúa + Cao Nhân sâm Triều Tiên + Acid ascorbic + Calci pantothenate + Cyanocobalamin + Dibasic calci phosphate (khan) + dl-α - Tocopherol acetate + Đồng sulfate + Ergocalciferol + Kali sulfate + Kẽm oxide + Magne oxide + Mangan sulfate + Nicotinamide + Pyridoxine hydrochloride + Retinol palmitate + Riboflavin + Sắt fumarate + Thiamine nitrate	10mg + 50mg + 100mg + 30mg + 6µg (mcg) + 243,14mg + 45mg + 7,86mg + 400IU + 18mg + 5mg + 66,34mg + 3mg + 20mg + 2mg + 2500IU + 2mg + 27,38mg + 2mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vi x 5 viên	89311063992 4	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	2.000	5.900	11.800.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH

HÀNH
BỆNH
ĐA K
ĐỒN

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
96	GE625	N4	Harnpec	Topiramate	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, vỉ (Alu /Alu)	893110254125	Công ty Cổ phần Dược phẩm Soha Vimex	Việt Nam	Viên	1.000	3.900	3.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH
97	GE154	N4	Bosditen 400	Cefditoren (dạng Cefditoren Pivoxil)	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên	VD-35426-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	1.800	20.900	37.620.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam
98	GE30	N5	Diffeton	Adapalen	0,1% (kl/kl) x 30 gam	Dùng ngoài	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 30 gam	893110198623	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Tuýp	400	67.998	27.199.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam
99	GE31	N4	Diffeton	Adapalen	0,1% (kl/kl) x 15 gam	Dùng ngoài	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 15 gam	893110198623	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Tuýp	150	42.000	6.300.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam
100	GE107	N4	Biosoft	Biotin (vitamin H)	10mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 90 viên	893100203824 (VD-29705-18)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Viên	1.500	3.900	5.850.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội
101	GE274	N4	Prafeno Inhaler	Fenoterol hydrobromid, Ipratropium bromid	0,05mg + 0,02mg	Xịt họng	Thuốc hít định liều	Hộp 1 bình x 200 liều	893110327600	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Bình	500	130.200	65.100.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội
102	GE528	N5	Proges Sup 400mg	Progesteron	400mg	Đặt âm đạo, trực tràng	Viên đặt âm đạo, trực tràng	Hộp 15 viên	893110574724	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Viên	1.000	27.100	27.100.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội
103	GE63	N1	Amlodipine/ Atorvastatin Normon 5mg/10mg film coated tablets	Amlodipin + atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên;	840110183223	Laboratorios Normon S.A.	Spain	Viên	1.500	8.270	12.405.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI PHÁT

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
104	GE308	N4	Neosamin forte	Glucosamin hydroclorid + Natri chondroitin sulfat	500mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	89310027540 0	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	Viên	3.000	5.500	16.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HAPIFA
105	GE544	N1	FEMADEx 5	Rosuvastatin (đười dưng rosuvastatin calci 5,209mg) + Ezetimibe	5mg + 10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 5 viên	56011043952 3	Atlantic Pharma Producees Farmaceutica s S.A. (Cách ghi khác: Atlantic Pharma - Producees Farmaceutica s, S.A. (Fab. Abrunheira))	Bồ Đào Nha	Viên	800	18.300	14.640.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HAPIFA
106	GE640	N2	Uruso	Acid ursodeoxycholic	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	88011030972 5	Daewoong Pharmaceutic al Co., Ltd.	Hàn Quốc	Viên	2.000	5.900	11.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên
107	GE138	N4	TotchoGans	Cao khô milk thistle (Silybum marianum extractum siccum) tương ứng với silymarin + Vitamin B1 (Thiaminamononitra t) + Vitamin B2 (Riboflavin) + Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) + Vitamin B5 (Calcipantothenat) + Vitamin PP (Nicotinamid) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	70mg + 4mg + 4mg + 4mg + 8mg + 12mg + 1,2mcg	Uống	Viên nang	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-35755-22	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	4.000	6.500	26.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
108	GE105	N1	Bogotop	Bilastine monohydrate	20,776mg tương đương Bilastine 20mg	uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	840110420325	Noucor Health, S.A.	Spain	Viên	1.200	9.000	10.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà
109	GE14	N1	Abisin 600	Acetylcystein	600 mg	uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 ống 20 viên; Hộp 1 ống 10 viên	474100339825 (VN-20442-17)	PharmaEstica Manufacturing OU (Nơi sản xuất PharmaEstica Manufacturing)	Estonia	Viên	4.000	9.400	37.600.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà
110	GE196	N1	Dezfast 6mg tablet	Deflazacort	6 mg	uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên; Hộp 3 vỉ x 20 viên	VN-22606-20	Lacer, S.A	Spain	Viên	4.000	9.500	38.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà
111	GE199	N1	Desloratadine/ Genepharm	Desloratadine	5 mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	520100022925 (VN-22381-19)	Genepharm S.A.	Greece	Viên	15.000	5.100	76.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà
112	GE96	N1	Betixtin	Betahistin dihydrochlorid	24mg	uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	594110298525	Antibiotice SA	Romania	Viên	22.000	5.616	123.552.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà
113	GE492	N2	Padolcure	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-19968-16 CV gia hạn số 225/QĐ-QLD ngày 03/04/2023	Gracure Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Viên	55.000	6.500	357.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA
114	GE23	N4	Cetigam	Vitamin C	100mg/5ml, 10ml	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ Hỗn dịch, Uống	Hộp 20 ống x 10ml	VD-26232-17	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	Ống	1.000	5.380	5.380.000	Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế An Việt Pharma

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
115	GE470	N4	Ofemul 40mg/1.1g	Omeprazol 40mg, Natri bicarbonat 1100mg	40mg; 1100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vi x 7 viên; Hộp 3 vi x 10 viên	893110211723	Công ty cổ phần Dược Enlic	Việt Nam	Viên	6.000	7.800	46.800.000	Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế An Việt Pharma
116	GE298	N2	GILOBA	Cao ginkgo biloba (Dưới dạng ginkgo biloba phytosome)	40mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20891-18 kèm công văn 16965/QLD-ĐK ngày 4/9/2018 V/v đình chính Quyết định cấp số đăng ký thuốc nước ngoài và quyết định 62/QĐ-QLD ngày 8/2/2023 V/v công bố Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc có giấy đăng ký lưu hành được tiếp tục sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 80/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội (Đợt 1)	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	Viên	4.000	3.500	14.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
117	GE307	N1	FLEXSA 1500	Glucosamin sulfat 2KCl tương đương Glucosamin sulfat	1500mg	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 3,7g	93010017340 0 kèm quyết định 806/QĐ- QLĐ ngày 07/12/2024 về việc ban hành danh mục 71 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam – Đợt 122 bổ sung	Mega Lifesciences (Australia) Pty.,Ltd	Australia	Gói	3.500	8.500	29.750.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
118	GE39	N1	MAXLEN - 70	Alendronic acid (dưới dạng Natri alendronat trihydrat)	70mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	VN-21626- 18 kèm quyết định số 809/QĐ- QLĐ ngày 03/11/2023 V/v công bố Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc có giấy đăng ký lưu hành được tiếp tục sử dụng theo qui định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 80/2023/QH1 5 ngày 09/01/2023 của Quốc hội (Đợt 9)	Rafarm S.A.	Greece	Viên	1.500	45.800	68.700.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
119	GE453	N1	KIPEL FILM COATED TABS 10MG	Montelukast (dưới dạng natri montelukast)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	52011052682 4 kèm quyết định số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024 về việc ban hành danh mục 174 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 120	Pharmathen S.A	Greece	Viên	2.500	9.000	22.500.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
120	GE500	N5	LIVOLIN - H	Phospholipid đậu nành (Phosphatidyl choline) 300mg (dưới dạng lecithin 857,15mg)	300mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	88510007782 3 đính kèm công văn số 226/QĐ-QLD ngày 03/04/2023 về việc ban hành danh mục 182 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 113	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	Viên	75.000	2.430	182.250.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

THÂN
BỆN
ĐA
ĐỒ

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
121	GE52	N2	AVARINO	Simethicone + Alverine citrate	300mg, 60mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VN-14740- 12 kèm công văn số 7981/QLĐ- ĐK ngày 08/6/2017 về việc thay đổi mẫu nhãn, thay đổi cách ghi địa chỉ nhà sản xuất nhượng quyền; quyết định số 573/QĐ- QLĐ ngày 23/9/2022 về việc ban hành danh mục 169 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 110	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	Viên	30.000	2.500	75.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
122	GE521	N1	LIGABA 50	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	VN-23232-22 theo quyết định số 621/QĐ-QLD ngày 11/10/2022 V/v ban hành danh mục 134 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 110.1; quyết định số: 15160e/QLD-ĐK ngày tháng năm 18/4/2025 V/v thay đổi, bổ sung đổi với thuốc đã cấp GĐKLH	Pharmathen International S.A.	Greece	Viên	5.000	5.380	26.900.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
123	GE552	N1	NORMAGUT	Men Saccharomyces boulardii đông khô	2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	QLSP-823- 14 kèm Quyết định số 317/QĐ- QLD ngày 17/6/2022 về việc ban hành Danh mục 32 vắc xin, sinh phẩm được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 44	Ardeypharm GmbH	Germany	Viên	19.000	6.780	128.820.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
124	GE596	N1	FLOEZY	Tamsulosin hydrochloride	0,4 mg	Uống	Viên nén phòng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	84011003102 3 theo quyết định số 146/QĐ- QLD ngày 2/3/2023 V/v ban hành danh mục 170 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 112	Synthon Hispania, SL	Spain	Viên	1.500	12.000	18.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
125	GE658	N2	ZORUXA	Zoledronic acid (dưới dạng Zoledronic acid monohydrate)	5mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai 100ml	890110030623 theo quyết định số 146/QĐ-QLD ngày 2/3/2023 V/v ban hành danh mục 170 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 112	Gland Pharma Ltd.	India	Chai	20	4.290.000	85.800.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội
126	GE429	N4	Morphin	Morphin hydroclorid	10mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 25 ống x 1ml	893111093823 (VD-24315-16)	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Ống	10.000	8.925	89.250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
127	GE430	N4	Morphin 30mg	Morphin sulfat	30mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	VD-19031-13 (Quyết định 574/QĐ-QLD ngày 26/9/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương 2	Việt Nam	Viên	15.000	9.996	149.940.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA
128	GE263	N1	Etoricoxib 120 mg	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	560110135323	Atlantic Pharma – Produções Farmacêuticas, S.A.	Bồ Đào Nha	Viên	1.000	15.855	15.855.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1
129	GE267	N2	Forsol	Febuxostat	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110123124	Titan Laboratories Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Viên	8.000	6.000	48.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
130	GE493	N1	Algostase 500 mg/50 mg	Paracetamol + Caffeine	500mg + 50mg	Uống	Viên nén sủi	Hộp 1 tuýp 16 viên nén sủi	540100144023	SMB Technology S.A.	Bỉ	Viên	17.000	4.500	76.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1
131	GE585	N1	Spirovell	Spironolacton	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ 100 viên	640110123224	Orion Corporation/ Orion Pharma (Cơ sở chịu trách nhiệm xuất xưởng: Orion Corporation/ Orion Pharma (Địa chỉ: Joensuukatu 7 FI-24100 Salo, Finland))	Phần Lan	Viên	2.500	4.935	12.337.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1
132	GE91	N4	Biosubtyl-II	Bacillus subtilis	10 ⁷ - 10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	QLSP-856-15	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nhà Trang	Việt Nam	Viên	19.000	1.500	28.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1
133	GE08	N2	Abirateraj	Abiraterone acetate	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Lọ x 120 viên	890114313325	M/s Jodas Expoin Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Viên	14.000	11.500	161.000.000	Công ty cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đại Thủy
134	GE147	N4	Carbocistein S DWP 750 mg	Carbocistein	750mg/1.5g	Uống	Thuốc cốm	Hộp 10 gói; 30 gói x 1,5g	893110284524	Công ty CP dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Gói	2.000	4.985	9.970.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
135	GE327	N4	Itrucogal 200mg	Itraconazol	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110172423	Công ty CP dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	2.500	14.994	37.485.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
136	GE436	N4	Naroxyn Eff 250	Naproxen	250mg	Uống	Viên sủi	Hộp 1 vi, 5 vi, 15 vi x 4 viên sủi	VD-35280-21	Công ty CP Dược VITYT Hà Nam	Việt Nam	Viên	22.800	6.810	155.268.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
137	GE471	N5	Botacid Forte	Omeprazol + Natri bicarbonat	40mg; 1.100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	89311010812 5	Công ty Cổ phần Medcen	Việt Nam	Viên	7.000	8.990	62.930.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
138	GE474	N4	Atileptal 60mg/ml	Oxcarbazepine	60mg/ml; 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml	89311432510 0 (Số cũ: 89311032510 0)	Công ty CP dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	800	12.000	9.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
139	GE524	N4	Prebarica ODT	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vi x 10 viên	89311011732 5	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	1.000	8.295	8.295.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
140	GE613	N4	Thiocolchicosid OD DWP 8mg	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Hộp 3 vi, 6 vi x 10 viên	89311008732 5	Công ty CP dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	5.000	7.500	37.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
141	GE637	N4	Anzym-Q10	Ubidecarenon (Coenzyme Q10)	100mg	Uống	Viên nang	Viên nang mềm	89310026412 5	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	500	13.994	6.997.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
142	GE69	N4	Fabamox 1000 DT	Amoxicilin	1000 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Hộp 3 vi x 7 viên	89311060162 4 (VD-33183-19)	Công ty CP dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Viên	16.000	4.150	66.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG
143	GE412	N1	Neo-Tergynan	Metronidazole + Neomycin sulfate + Nystatin	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vi x 10 viên	30011508232 3 (VN-18967-15)	Sophartex	Pháp	Viên	8.200	11.880	97.416.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ

THÀNH
BÊN
ĐA
ĐỒ

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
144	GES48	N1	Liposcomb 20 mg/10 mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin zinc) + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	59911043972 5	Egis Pharmaceutic als Private Limited Company (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Egis Pharmaceutic als Private Limited Company (Địa chỉ: 1165 Budapest, Bökönyföldi út 118-120., Hungary))	Hungary	Viên	1.000	23.900	23.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ
145	GES49	N1	Liposcomb 10 mg/10 mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin zinc) + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	59911043962 5	Egis Pharmaceutic als Private Limited Company (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Egis Pharmaceutic als Private Limited Company (Địa chỉ: 1165 Budapest, Bökönyföldi út 118-120., Hungary))	Hungary	Viên	1.000	18.900	18.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
146	GE620	N1	Grandaxin	Tofisopam	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	599110407523 (VN-15893-12)	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Viên	8.000	8.000	64.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ
147	GE130	N4	Gasmooth	Calci carbonat + Natri alginat + Natri bicarbonat	(160mg + 500mg + 267mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 10ml	893100945824	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Gói	1.000	3.860	3.860.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc
148	GE410	N5	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Uống	Viên nén	Hộp 50 vỉ x 10 viên	893115304223	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	3.000	190	570.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc
149	GE47	N4	Vinmagel plus	Almagat	1,5g/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 15ml	893100232824	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Gói	5.000	5.390	26.950.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc
150	GE654	N4	Vinfend 200	Voriconazol	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	893110085825	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	500	290.000	145.000.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc
151	GE108	N1	Biotifem Max	Biotin	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 30 viên	590100301125	Natur Produkt Pharma Sp. Z o.o.	Ba Lan	Viên	2.000	18.000	36.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC REIWA 68
152	GE646	N4	Attom	Vitamin A; Vitamin D3; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin B3; Vitamin B12; Lysin hydrochlorid; Calci; Sắt; Magnesi	1000IU + 270IU + 2mg + 2mg + 2mg + 8mg + 3mcg + 30mg + 20mg + 1,5mg + 1mg	Uống	viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 5 vỉ x 10 viên	893100267000 (VD3-104-21)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	5.000	4.300	21.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC REIWA 68
153	GE158	N1	Cefimed	Cefixim	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-5524-10	Medochemie Ltd - Factory C	Cyprus	Viên	6.000	30.000	180.000.000	Công ty Cổ phần Dược Và Thiết Bị Y Tế Việt Hoa
154	GE450	N4	Innilor 0.15	Natri hyaluronat	0,15%; 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	893110094325	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Lọ	200	40.950	8.190.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
155	GE612	N4	Azlobal 4	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-36034-22	Công ty TNHH DP BV Pharma	Việt Nam	Viên	20.000	3.780	75.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL PHARMACEUTICAL
156	GE309	N4	GLUCOSE 30%	Glucose khan	30%/250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 30 chai 250ml	VD-23167-15	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	2.000	14.100	28.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA
157	GE266	N2	GON SA EZETI-10	Ezetimibe	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110384824	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	4.000	3.150	12.600.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA
158	GE49	N2	OPEKOSIN	Alpha chymotrypsin	4200 USP unit	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110070900 (VD-22957-15)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	7.000	645	4.515.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA
159	GE603	N3	TOPLIV	Tenofovir alafenamide 25mg (dưới dạng tenofovir alafenamide hemifumarate 28,043mg)	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110576824	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	1.000	17.950	17.950.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA
160	GE85	N2	GON SA ATZETI	Atorvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110384724	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.500	5.375	8.062.500	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA
161	GE89	N2	OPEAZITRO 250	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate)	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 6 viên	893110813724 (VD-26998-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	1.200	2.500	3.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA
162	GE485	N4	Usnadol 650	Paracetamol	650mg	Uống	Viên nang	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893100859924	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Viên	35.000	850	29.750.000	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
163	GE74	N2	Imefed DT 875mg/125mg	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Hộp 1 túi x 7 vi x 2 viên, Hộp 1 túi x 2 vi x 7 viên	893110415924	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imespharm - Nhà máy kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc.	Việt Nam	Viên	28.000	12.000	336.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA
164	GE391	N4	Comesal 500	Mesalazin (mesalamin)	500mg.	Uống	Viên bao tan ở ruột	Hộp 10 vi x 10 viên	893110095325	Công ty TNHH Mekophar	Việt Nam	Viên	10.000	6.090	60.900.000	CÔNG TY CỔ PHẦN REXTON
165	GE252	N2	ERDOSTELL A 300	Erdosteine	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vi x 10 viên	893110112525	Công ty TNHH Liên Doanh Steffapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.000	5.000	10.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV
166	GE437	N4	Vividoi 500/20	Naproxen + Esomeprazol	500mg + 20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Hộp 03 vi x 10 viên	893110275525	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	3.500	9.975	34.912.500	CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA
167	GE560	N4	Hemafolic	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	(50mg + 0,5mg)/5 ml; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml	893100221025 (VD-25593-16)	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	Việt Nam	Ống	15.000	6.780	101.700.000	CÔNG TY CỔ PHẦN SUNDIAL PHARMA
168	GE149	N3	Metiny (375 mg)	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate)	375mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 1 vi x 10 viên	893110496024 (VD-27346-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	1.600	9.900	15.840.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
169	GE157	N3	Mecefex - B.E 250 mg	Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate)	250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 viên	893110182124 (VD-29378-18)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	2.000	9.900	19.800.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
170	GE171	N4	Medoral (250 ml)	Chlorhexidine digluconate (dưới dạng dung dịch 20%)	0,2% (w/v) - Chai 250 ml	Súc miệng	Dung dịch dùng ngoài (nước súc miệng)	Hộp 1 chai x 250 ml	VS-4919-15	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Chai	350	90.000	31.500.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
171	GE18	N4	Meparyl (10 ml)	Acid acetic	2% (w/w)	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ x 10 ml	893110101723 (QLDB-799-19)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	200	45.000	9.000.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
172	GE325	N3	Mesabi	Itopride hydrochloride	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110752624	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Sao Kim	Việt Nam	Viên	15.000	3.900	58.500.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
173	GE418	N4	Mepoly (10 ml)	Mỗi 10ml chứa: Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat), Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat), Polymyxin B sulfat	(10mg; 35mg; 100.000IU)/10ml	Nhỏ mắt, mũi, tai	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Hộp 1 lọ x 10ml	893110420024 (VD-21973-14)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	500	39.800	19.900.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
174	GE424	N4	Adacast (120 liều)	Mỗi liều xịt 0,1ml chứa: Mometasone furoate	50mcg/0,1ml (0,05% (k/11)) - Lọ 120 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 120 liều	VD-36193-22	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	40	119.000	4.760.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
175	GE449	N4	Vitel (12 ml)	Natri hyaluronat	0,18% (w/v) - Lọ 12ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 12ml	893110454524 (VD-28352-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	200	39.000	7.800.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
176	GE539	N4	Metoxa (10 ml)	Mỗi 10ml chứa: Rifamycin (dưới dạng Rifamycin natri)	200.000IU/10ml	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ x 10ml	893110380323 (VD-29380-18)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	150	65.000	9.750.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
177	GE619	N4	Metodex SPS (7ml)	Tobramycin, Dexamethasone	0,3% (w/v); 0,1% (w/v) - Lọ 7ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 7ml	893110182224 (VD-23881-15)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	120	35.000	4.200.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
178	GE67	N4	Meseca Fort (60 liều)	Mỗi liều 0,137ml chứa: Azelastine hydrochloride; Fluticasone propionate	(137µg (mcg); 50µg (mcg))/0,137ml	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 60 liều	893110454424 (VD-28349-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	200	120.000	24.000.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap
179	GE132	N1	CANASIAN 16 MG	Candesartan cilexetil	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	840110418025	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	Viên	800	5.200	4.160.000	CÔNG TY CỔ PHẦN TAVO PHARMA

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
180	GE652	N1	STEROGYL 2.000.000 UI/100ML	Vitamin D2 (Ergocalciferol)	2.000.000 UI/100ml; 20ml	Uống	Dung dịch nhỏ giọt uống	Hộp 1 lọ 20ml	VN-22256-19	Laboratorio Farmaceutico SIT Specialita Igienico Terapeutiche S.r.l	Ý	Lọ	3.200	110.000	352.000.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM ĐÀO TIẾN
181	GE166	N2	G-Xtil 500	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	89011099642-4	Gracure Pharmaceutic als Ltd.	Ấn Độ	Viên	5.000	6.800	34.000.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN
182	GE561	N4	Felnsat	Sắt (III) Hydroxide Polymaltose - Acid Folid BP	100mg và 500mcg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35894-22	Chi nhánh Resantis Việt Nam - Cty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Việt Nam	Viên	1.000	5.200	5.200.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN
183	GE591	N2	Memencef 375mg	Sultamiclin (dưới dạng Sultamicilin tosilat dihydrat)	375mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 7 viên	89311043752-4	Cty CPDP Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Viên	1.000	13.490	13.490.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN
184	GE615	N4	Sunigam 100	Tiaprofenic acid	100 mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	89311088572-4	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Viên	4.000	4.980	19.920.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN
185	GE616	N4	Sunigam 300	Tiaprofenic acid	300mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	89311015622-4	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Viên	18.000	9.800	176.400.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN
186	GE71	N2	Nitlad ES	Amoxicilin + acid clavulanic	600mg; 42,9mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 1 túi nhôm chứa 04 vỉ x 7 viên	89311084822-4	CN Cty CPDP Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Viên	15.000	13.390	200.850.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Năng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
187	GE80	N4	Paneres	Amylase + lipase + protease	238IU + 4080IU + 3400IU	Uống	Viên bao tan ở ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-25570-16	Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (USA-NIC Pharma)	Việt Nam	Viên	7.000	3.000	21.000.000	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm PVN
188	GE117	N4	Dikasonide	Mỗi 1 liều xịt (0,05ml) chứa: Budesonide 64µg (mcg)	64mcg/liều xịt; 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Hộp 1 lọ x 120 liều xịt	893110148523	Công ty Cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Lọ	800	88.000	70.400.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED
189	GE93	N1	Pharmaclofen	Baclofen	10mg	Uống	Viên	Chai 100 viên	754110018424	Pharmascience Inc.	Canada	Viên	2.000	2.600	5.200.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED
190	GE21	N4	Biokefoca	Acid amin	630mg	Uống	Viên	Hộp 05 vỉ x 10 viên	893110225723	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	30.000	11.500	345.000.000	Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Y tế Haliphar
191	GE176	N1	Sinupan® Forte 200mg	Cineole	200mg	Uống	Viên nang mềm kháng dịch vị	Hộp 1 vỉ x 21 viên	400100422125	Catalent Germany Eberbach GmbH	Germany	Viên	1.500	14.994	22.491.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN
192	GE312	N1	Fovepta	Human Hepatitis B Immunoglobulin	Human protein trong đó IgG tối thiểu 96% với hàm lượng Hepatitis B Immunoglobulin người - 200 IU/0,4ml. Phân bố các Immunoglobulin: 59% IgG1; 35% IgG2; 3% IgG3; 3% IgG4; IgA ≤ 6mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp 01 ống tiêm đồng sản 0,4ml kèm 01 kim tiêm	SP3-1233-21	Cơ sở sản xuất: Biotest AG; Cơ sở xuất xưởng: Biotest Pharma GmbH	Đức	Ống	250	2.000.000	500.000.000	CÔNG TY CPTM DƯỢC HOÀNG LONG
193	GE479	N5	Luotai	Saponin toàn phần chiết xuất từ rễ tam thất (Panax Notoginseng Saponins)	200mg	Tiêm/ truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm/truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ bột + 1 ống đựng môi. Hộp lớn chứa 6 hộp nhỏ	690210030126 (VN-18348-14)	KPC Pharmaceuticals Inc.	Trung Quốc	lọ	50	115.500	5.775.000	Công ty TNHH DP Đông Đô

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKHLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
194	GE480	N5	Luotai	Panax notoginseng saponins (từ 0,55g cao Panax notoginseng saponins)	100mg	uống	Viên nang mềm	Lọ 30 viên	690210032526 (VN-9723-10)	KPC Pharmaceuticals Inc.	Trung Quốc	viên	5.000	8.500	42.500.000	Công ty TNHH DP Đồng Đô
195	GE41	N2	Ostebon plus	Acid Alendronic (dưới dạng Alendronate Sodium); Cholecalciferol	70mg; 2800IU	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	893110675524 (VD-29063-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	300	29.450	8.835.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC ĐẠI QUANG
196	GE146	N4	Sulmuk	Carbocistein	500mg	Uống	Viên nang	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893100218824 (VD-22730-15)	CT CP DP Reliv	Việt Nam	Viên	2.000	1.980	3.960.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
197	GE380	N4	Biviantac	Magnesium hydroxid; Aluminium hydroxide; Simethicon	800,4mg; 612mg; 80mg	Uống	Dung dịch/bổn dịch/nhũ dịch uống	Hộp 24 Gói	893100343324 (VD-22395-15)	CT CP DP Reliv	Việt Nam	Gói	4.500	3.880	17.460.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
198	GE273	N2	Redlip 145	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110034725	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	1.000	5.600	5.600.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
199	GE305	N4	Ostovit	Glucosamin	588,83mg	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893100707724 (VD-20793-14)	CT CP DP OPV	Việt Nam	Viên	1.000	4.500	4.500.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
200	GE337	N2	Livoluk	Lactulose	10g/15ml; 100ml	Uống	Dung dịch	Hộp/chai 100ml	VN-19300-15 (giã hạn theo CV số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Panacea Biotech Pharma Ltd	Ấn Độ	Chai	7.000	71.500	500.500.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
201	GE390	N2	Mezinet Tablets 5mg	Mequitazin	5mg	Uống	Viên	Hộp 02 vỉ x 10 viên	VN-15807-12	U chu Pharmaceutica I Co., Ltd	Taiwan	Viên	1.000	3.980	3.980.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
202	GE580	N4	Nasoliv hương khuynh diệp	Sodium chloride (Natri Clorid) 0,9%(w/v)	0,9%/ 90ml	Xịt mũi	Thuốc rửa mũi	Hộp 1 chai 90ml	893100250325	CT CP DP Reliv	Việt Nam	Chai	400	55.000	22.000.000	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát
203	GE203	N1	Novynette	Ethinylestradiol + Desogestrel	0,02mg + 0,15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên	599110027723	Gedeon Richter Plc	Hungary	Viên	1.050	3.390	3.559.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
204	GE210	N1	Zafirla	Dienogest	2mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	599110773524	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	7.000	24.800	173.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ
205	GE228	N1	Daylette	Drosprenone + Ethinylestradiol	3mg + 0,02mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 viên	599110787424 (VN3-368-21)	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	9.016	4.550	41.022.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ
206	GE258	N1	Belara	Ethinylestradiol + Chlormadinon acetat	0,03mg + 2 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên	VN2-500-16	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	3.045	7.619	23.199.855	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ
207	GE103	N2	Luxetin	Bilastine	20mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	893110070425	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	8.000	8.600	68.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÃN
208	GE269	N1	Bluti 80	Febuxostat	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	560110135923	Bluepharma-Industria Farmaceutica, S.A.	Bồ Đào Nha	Viên	2.000	19.900	39.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÃN
209	GE135	N4	Euraginko Extra	Cao bạch quả, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP	40mg, 10mg, 5mg, 5mg, 10mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 15 viên	893100633424	Nhà máy HDpharma EU - Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Viên	3.000	8.500	25.500.000	Công ty TNHH Dược Phẩm A.C.T
210	GE589	N1	Salazidin Gr 500mg	Sulfasalazine	500mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Hộp 5 vỉ x 10 viên	594110347324	S.C. AC Helcor S.R.L.	Romana	Viên	1.000	11.800	11.800.000	Công ty TNHH Dược Phẩm A.C.T
211	GE106	N5	YSPBiotase	Biodiastase + Lipase + Newlase	30mg + 5mg + 10mg	Uống, nhai	Viên nén nhai	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-15674-12	Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd.	Malaysia	Viên	2.400	5.279	12.669.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH ANH
212	GE463	N5	Canvey	Metronidazole + Chloramphenicol + Nystatin + Dexamethasone acetate	225mg + 100mg + 75mg + 0.5mg	Dặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ x 5 viên	484110005300 (VN-16635-13)	Farnaprim Ltd	Moldova	Viên	1.500	24.980	37.470.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH ANH
213	GE403	N1	Depo-Medrol	Môi mĩ chên Methylprednisolon acetat	40mg	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ 1ml	540110991924	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	Lọ	200	34.669	6.933.800	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
214	GE11	N1	Tanganil 500mg	Acetyllicucine	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	300100036825	Pierre Fabre Medicament Production	Pháp	Viên	30.000	4.612	138.360.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
215	GE115	N1	Sinbrinza	Brinzolamid + Brimonidin tartrat	10mg/ml + 2mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5ml	VN3-207-19 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	Lọ	240	220.035	52.808.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
216	GE116	N1	Azarga	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timokol maleate)	10mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	540110079123	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	Lọ	240	310.800	74.592.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
217	GE122	N1	Natecal D3	Calci carbonat + Vitamin D3	1500mg (tương đương 600mg Calci nguyên tố) + 400IU	Uống	Viên nén rã trong miệng	Hộp 1 chai 60 viên	800100014724	Italfarmaco S.p.A.	Ý	Viên	6.000	4.000	24.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
218	GE128	N1	Xamiol	Calcipotriol (dưới dạng calcipotriol monohydrat) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)	50mcg/g + 0,5mg/g	Dùng ngoài	Gel bôi da	Hộp 1 lọ 15g	VN-21356-18 (Có QĐ gia hạn số 401/QĐ-QLD ngày 14/08/2025)	LEO Laboratories Limited	Ireland	Lọ	48	282.480	13.559.040	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
219	GE175	N1	Atelec Tablets 10	Cilnidipine	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-15704-12 (Có QĐ gia hạn số 86/QĐ-QLD ngày 24/02/2022)	EA Pharma Co., Ltd.	Nhật	Viên	1.000	9.000	9.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
220	GE201	N1	Minirin Melt Oral Lyophilisate 60mcg	Desmopressin (dưới dạng desmopressin acetate)	60mcg (67mcg)	Uống	Viên đông khô đặt dưới lưỡi	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-18301-14 (Có QĐ gia hạn số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024)	Catalent U.K. Swindon Zydus Limited	Anh	Viên	300	22.133	6.639.900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
221	GE206	N4	Hydrite	Dextrose anhydrous + Potassium chloride + Sodium bicarbonate + Sodium chloride	2000mg + 150mg + 250mg + 350mg	Uống	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên	893100080000	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	5.000	1.200	6.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
222	GE207	N1	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Ngôi da	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 20g	760100073723	Haleon CH S.A.R.L.	Thụy Sĩ	Tuýp	500	68.500	34.250.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
223	GE208	N1	Voltaren 50	Diclofenac Natri	50mg	Uống	Viên nén không tan trong dạ dày	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-13293-11 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Novartis Saglik Gida Ve Tarim Urunleri San ve Tic.A.S	Thổ Nhĩ Kỳ	Viên	3.000	3.477	10.431.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
224	GE239	N1	Glyxambi	Empagliflozin + Linagliptin	10mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	400110143323	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	3.000	37.267	111.801.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
225	GE240	N1	Glyxambi	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	400110016623	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	3.000	40.554	121.662.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
226	GE241	N1	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	5mg + 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-188-19 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	2.000	11.865	23.730.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
227	GE242	N1	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-185-19 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	4.000	16.800	67.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
228	GE243	N1	Jardiance Duo	Empagliflozin + Metformin hydrochlorid	12,5mg + 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-186-19 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	4.000	16.800	67.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
229	GE250	N1	Myonal 50mg	Eperison hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-19072-15 (Có QĐ gia hạn số 86/QĐ-QLD ngày 24/02/2022)	Budsu Pharmaceutical Ltd. Misato Factory	Nhật	Viên	34.000	3.416	116.144.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
230	GE257	N5	Gynoflor	Lactobacillus acidophilus + Estriol	10 ⁸ - 10 ¹⁰ cfu; 0,03mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên	40041017770 0	CSSX bán thành phẩm, đồng gởi: Haupt Pharma Amareg GmbH (CSXX: Mednova AG - Thụy Sĩ)	Đức	Viên	2.600	25.585	66.521.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
231	GE261	N1	Etoricoxib Teva 60mg	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	59911018100 0	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Viên	3.000	7.399	22.197.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
232	GE289	N1	Fucidin H	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	20mg/g + 10mg/g	Dùng ngoài	Kem	Hộp 1 tuýp 15g	53911003482 3	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	120	97.130	11.655.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
233	GE292	N1	Fucicort	Fusidic acid + Betamethason (dưới dạng valerat)	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	Hộp 1 tuýp 15g	53911041712 3	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	500	98.340	49.170.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
234	GE318	N1	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	300410179000	Novo Nordisk Production SAS	Pháp	Bút tiêm	1.200	200.508	240.609.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
235	GE328	N1	Sporal	Itraconazole	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 4 viên	VN-22779-21	Janssen - Cilag S.p.A.	Ý	Viên	3.000	11.300	33.900.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
236	GE358	N1	Permaxon 160mg	Phần chiết lipid-sterol của cây <i>Serenoa repens</i>	160mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vi x 15 viên	VN-22575-20	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Viên	6.000	7.493	44.958.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
237	GE360	N1	Amiyu Granules	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin Hydrochlorid + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Histidin Hydrochlorid Hydrat	203,9mg + 320,3mg + 291,0mg + 320,3mg + 320,3mg + 145,7mg + 72,9mg + 233,0mg + 216,2mg	Uống	Cốm	Hộp 30 gói x 2,5g	499110023023	EA Pharma Co., Ltd.	Nhật	Gói	500	21.000	10.500.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
238	GE378	N4	Kremil Gel	Aluminium Hydroxide (dưới dạng Aluminium Hydroxide gel) + Magnesium Hydroxide (dưới dạng Magnesium Hydroxide paste) + Simethicone (dưới dạng Simethicone emulsion)	(20%; 1780mg) 356mg + (30%; 1553,33mg) 466mg + (30%; 83,33mg) 20mg	Uống	Gel uống	Hộp 20 gói x 20ml	893100223524	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Gói	1.500	4.210	6.315.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
239	GE381	N1	Fugacar	Mebendazole	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 01 viên	560100206923	Lusomedicam erita Sociedade Técnica Farmacêutica, S.A.	Portugal	Viên	800	22.000	17.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
240	GE385	N1	Methycobal 500µg	Mecobalamin	0,5mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22258-19 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Budhu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory	Nhật	Viên	3.000	3.507	10.521.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
241	GE392	N1	Pentasa Sachet 2g	Mesalazine	2000mg	Uống	Cốm phòng thich kéo dài	Hộp 60 gói	VN-19947-16 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Ferring International Center SA	Thụy Sĩ	Gói	1.500	39.725	59.587.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
242	GE393	N1	Pentasa	Mesalazine	1000mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt	Hộp 4 vỉ x 7 viên	760110125524	Ferring International Center S.A.	Thụy Sĩ	Viên	1.000	55.278	55.278.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
243	GE397	N2	Sitagliptin Plus XR	Metformin Hydrochloride + Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate)	1000mg + 100mg (128,52mg)	Uống	Viên nén bao phim phòng thich kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110491925	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	1.000	19.000	19.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
244	GE40	N1	Fosamax Plus 70mg/5600IU	Acid Alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat) + Vitamin D3	70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	VN-19253-15 (Có QĐ gia hạn số 572/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Rovi Pharma Industrial Services, S.A (CSDG & xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme B.V - Hà Lan)	Tây Ban Nha	Viên	800	114.180	91.344.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
245	GE413	N5	Neo-Penotran Forte L	Metronidazole + Miconazole nitrate + Lidocain (Lidocain base + Lidocain HCl)	750mg + 200mg + 100mg (43mg + 70,25mg)	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 7 viên	868115084423	Exeltis Iac San. ve tic. A. S.	Thổ Nhĩ Kỳ	Viên	500	28.500	14.250.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
246	GE414	N5	Miko-Penotran	Miconazol nitrate	1200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 1 viên	VN-14739-12 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Exeltis Iac San. ve tic. A. S.	Thổ Nhĩ Kỳ	Viên	150	99.750	14.962.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
247	GE440	N1	Gaviscon Dual Action	Natri alginat + Natri bicarbonat + Canxi carbonat	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 10ml	500100792324	Roche Benckiser Healthcare (UK) Limited	Anh	Gói	40.000	7.422	296.880.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
248	GE448	N1	Tearbalance Ophthalmic solution 0,1%	Natri hyaluronat	1mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-18776-15 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Senju Pharmaceutical Co., Ltd. Karatsu Plant	Nhật	Lọ	1.500	55.200	82.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
249	GE456	N1	Maxitrol	Dexamethasone + Neomycin sulfate + Polymyxin B sulfate	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	840110307725	Siegfried El Masneou, S.A.	Tây Ban Nha	Lọ	240	41.800	10.032.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
250	GE483	N1	Axitan 40mg	Pantoprazol (dạng pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20124-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Balkanpharm a - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	13.000	898	11.674.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
251	GE484	N1	Efferalgan	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 10 vỉ x 4 viên	300100011324	UPSA SAS	Pháp	Viên	20.000	2.373	47.460.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
252	GE484	N1	Panadol Viên Sủi	Paracetamol	500mg	Uống	Viên sủi	Hộp 6 vỉ x 4 viên	539100184423	Haleon Ireland Dungarvan Limited	Ireland	Viên	20.000	2.373	47.460.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
253	GE489	N1	Efferalgan Codeine	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 10 vỉ x 4 viên	VN-20953-18 (Cố QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	UPSA SAS	Pháp	Viên	17.000	3.300	56.100.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
254	GE491	N1	Paratamol	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5 mg + 325 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-18044-14 (Cố QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Pharmaceutic al Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Viên	65.000	2.290	148.850.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
255	GE520	N1	Pred Forte	Prednisolon acetat	1% w/v (10mg/ml)	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai 5ml	VN-14893-12 (Cố QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Chai	150	55.000	8.250.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
256	GE534	N1	Lucentis	Ranibizumab	1,65mg/0,165ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 0,165ml	400410037923	CSSX & DG sơ cấp: Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co. KG (CSDG thứ cấp: Novartis Manufacturing NV - Bỉ)	Đức	Bơm tiêm	40	13.125.023	525.000.920	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
257	GE535	N1	Lucentis	Ranibizumab	2,3mg/0,23 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 0,23ml và 01 kim lọc để rút thuốc trong lọ	760410047925	CSSX & DG cấp 1: Novartis Pharma Stein AG (CSDG cấp 2 & xuất xưởng: Lek Pharmaceutical d.d. - Slovenia)	Thụy Sĩ	Lọ	40	13.125.023	525.000.920	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
258	GE538	N1	Mucosta Tablets 100mg	Rebamipid	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	499110142023	Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. Tokushima Itano Factory	Nhật	Viên	25.000	4.002	100.050.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
259	GE54	N5	Strepsils Throat Irritation & Cough	Ambroxol hydrochloride	15mg	Ngậm	Viên ngậm	Hộp 2 vỉ x 12 viên	885100018524	Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd.	Thái Lan	Viên	5.000	1.769	8.845.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
260	GE562	N1	Nutryel	Kẽm gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Natri fluorid + Kali iodid + Natri selenit + Natri molybdat + Crom clorid + Sắt gluconat	(69700,00mcg + 2142,40mcg + 445,69mcg + 2099,50mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg + 7988,20mcg)/10 ml	Tiền truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 10 ống x 10ml	VN-22859-21	Laboratoire Aguettant	Pháp	Ống	100	58.000	5.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
261	GE567	N1	Tarcyferon B9	Acid folic (dạng khan) + Sắt (dạng sắt (II) sulfat được làm khô)	0,35mg + 50mg (154,53mg)	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	300100036725	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Viên	25.000	2.849	71.225.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
262	GE568	N1	Ozempic	Semaglutide	1,34mg/ml; 3ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bút tiêm bơm sẵn thuốc 3ml dung dịch chứa 4mg Semaglutide và 4 kim tiêm dùng 1 lần (phần phôi liều 1mg)	570410174600	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Bút tiêm	36	4.500.000	162.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
263	GE569	N1	Ozempic	Semaglutide	1,34mg/ml; 1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bút tiêm bơm sẵn thuốc 1,5ml dung dịch chứa 2mg Semaglutide và 6 kim tiêm dùng 1 lần (phân phối liều 0,25mg hoặc liều 0,5mg)	570410174600	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Bút tiêm	36	4.500.000	162.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
264	GE578	N2	Sitagliptin Plus XR	Metformin Hydrochloride + Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate)	1000mg + 100mg (128,52mg)	Uống	Viên nén bao phim phòng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110491925	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	1.000	19.000	19.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
265	GE61	N5	Twynsta	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	80mg + 10mg	Uống	Viên nén	Hộp 14 vỉ x 7 viên	890110118724	CSSX bán thành phẩm: M/s Cipla Ltd. (CSDG: Rottendorf Pharma GmbH - Đức; CSXX: Rottendorf Pharma GmbH - Đức)	Ấn Độ	Viên	2.000	18.107	36.214.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
266	GE617	N1	Duotrav	Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	0,04mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 2,5ml	VN-16936-13 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	Lọ	240	320.000	76.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED

HÀNH
BỆNH
ĐA K
ĐỒNG

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
267	GE624	N2	Samsca tablets 15mg	Tolvaptan	15mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	880110032323	Korea Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Viên	1.500	315.000	472.500.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
268	GE645	N4	Obimin	Calcium pantothenate + Calcium lactate pentahydrate + Đồng (dưới dạng Đồng sulfat) + Ferrous fumarate + Folic acid + Iod (dưới dạng Kali iodid) + Niacinamide + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D	7,5mg + 250mg + 100µg (mcg) + 90mg + 1mg + 100µg (mcg) + 20mg + 3000 USP unit + 10mg + 4µg (mcg) + 2,5mg + 15mg + 100mg + 400 USP unit	Uống	Viên bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893100863824	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	12.000	2.358	28.296.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED
269	GE326	N1	Itomed	Itepride hydrochloride	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 5 vỉ x 20 viên. Hộp 2 vỉ, 6 vỉ x 15 viên	VN-23045-22	Pro.Med.CS Praha a.s	Czech Republic	Viên	15.000	4.350	65.250.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Helios
270	GE356	N3	Narison	Linagliptin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110753824	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Viên	1.000	5.799	5.799.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Helios
271	GE639	N1	Ursosan Forte	Ursodeoxycholic acid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	859110015723	Pro.Med.CS Praha a.s	Czech Republic	Viên	3.600	19.300	69.480.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Helios
272	GE300	N1	Ginkgo 3000	Ginkgo biloba	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 15 viên	930110003424	Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd	Australia	Viên	5.000	5.970	29.850.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường
273	GE633	N1	Trimebutine Gerda 200mg	Trimebutine maleate	200mg	Uống	Viên nén không bao	Hộp 3 vỉ x 10 viên	300110182523	Laboratoires BTT	France	Viên	1.000	5.880	5.880.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
274	GE161	N 3	Bospicine 200	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil)	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi, 3 vi, 10 vi x 10 viên	893110507824 (VD-31761-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam		1.500	8.400	12.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY
275	GE09	N4	Acepentol	Acetoclofenac	100mg	Uống	Viên nang	Hộp 10 vi x 10 viên	893110474324 (VD-32439-19)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	2.500	4.150	10.375.000	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi
276	GE588	N4	Arges	Sucralfat	1g/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml	893100264700 (VD-34129-20)	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	5.000	4.375	21.875.000	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi
277	GE338	N4	Lysoelf	L-Arginine HCl + Thiamine HCl + Pyridoxine HCl	250mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893100459723	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Viên	4.000	5.150	20.600.000	Công ty TNHH Dược phẩm Lavico
278	GE270	N5	Uritast	Febuxostat	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên (vi nhòm - nhòm); Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên (vi nhòm - PVC)	893110293324	Công ty Cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	4.500	2.850	12.825.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT
279	GE296	N4	Loer plus	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vi x 4 viên	(893110076400) VD-25406-16	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Viên	1.000	5.600	5.600.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT
280	GE303	N4	Mongor 750	Glucosamin sulfat	750mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp 20 viên	893100316200 (VD-20052-13)	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Viên	6.000	4.494	26.964.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT
281	GE386	N2	Methylcobalamine Capsules 1500mcg	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	890110186425 (VN-22120-19)	Softgel Healthcare Pvt., Ltd.	Ấn Độ	Viên	3.000	5.900	17.700.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
282	GE525	N3	Trinopast 50	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 10 viên, Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 5 vi x 10 viên	89311014350 0	Công ty cổ phần dược pharm OPV	Việt Nam	Viên	1.000	5.100	5.100.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT
283	GE209	N4	Ibsaga 20	Dicyclomin hydrochlorid	20mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	89310000452 3	Công ty cổ phần dược pharm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	5.000	5.830	29.150.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NAM ANH SÀI GÒN
284	GE529	N4	Postezatal gold	Progesterone 200mg (dạng vi hạt)	200mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 3 vi x 10 viên	89311037172 4	Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH)	Việt Nam	Viên	5.000	9.260	46.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NAM ANH SÀI GÒN
285	GE19	N2	SaVi Alendronate	Acid alendronic (dưới dạng alendronat natri)	10mg	Uống	Viên nén sỏi bột	Hộp 3 vi xé x 10 viên	89311033842 4 (VD-25266- 16)	Công ty cổ phần dược pharm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	Viên	2.000	9.500	19.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA
286	GE93	N1	Bamifen	Baclofen	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	52911078442 4	Remedica Ltd	Cyprus	Viên	2.000	2.600	5.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT ANH
287	GE187	N4	TICONET	Ubidecarenon (Coenzym Q10)	30mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 viên	89310046422 4 (VD-32446- 19)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	2.000	4.400	8.800.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT NAM
288	GE364	N4	LEPATIS	L-Ornithin-L- Aspartat, DL - Alpha tocopheryl acetat	80mg; 50mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 20 vi x 5 viên	89310047462 4 (VD-20586- 14)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	2.000	3.500	7.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT NAM
289	GE06	N4	EGALIVE	L-ornithin L- aspartat	150MG	Uống	Viên nang mềm	Hộp 6 vi x 10 viên	89311034042 4 (SĐK cũ: VD-24357- 16)	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	3.000	2.700	8.100.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT TÍN

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
290	GE152	N4	Smodin-DT	Cefdinir	300mg	uống	Viên hóa tan nhanh	Hộp 1 vỉ x 10 viên	893110337624 (VD-27989-17)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	Viên	12.300	14.500	178.350.000	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc
291	GE25	N4	Cezinco	Acid ascorbic + Kẽm nguyên tố	100mg/5ml + 10mg/5ml; ống 5ml	uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 5ml	VD-35610-22	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Ống	36.000	9.800	352.800.000	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc
292	GE33	N4	Anbaescin	Aescin	50mg	uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35786-22	Công ty Dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH)	Việt Nam	Viên	5.000	6.980	34.900.000	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc
293	GE365	N4	Lornomeyer 4	Lornoxicam	4mg	uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35098-21	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Viên	1.000	3.950	3.950.000	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc
294	GE509	N4	Anbapirex	Piracetam + Vincamin	400mg + 20mg	uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110137200	Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine	Việt Nam	Viên	5.000	7.980	39.900.000	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc
295	GE293	N4	Corsidic H	Fusidic acid + hydrocortison	(100mg/5g; 50mg/5g) tuýp 10g	Bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10g	VD-36078-22	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Tuýp	480	46.998	22.559.040	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO
296	GE344	N4	Aticizal	Levocetirizin	0,5mg/1ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 10ml	893110287900 (VD-27797-17)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	3.500	7.580	26.530.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY SƠN
297	GE42	N4	Ometadol	Alfacalcidol	0,25mcg	Uống	Viên nang	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110411424 (VD-32441-19)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	5.000	4.800	24.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY SƠN

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
298	GE426	N5	Thazoxsen	Mometason furoat	0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 01 tuýp 10g	893100912924 (VD-33080-19)	Công ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Tuýp	165	51.400	8.481.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY SƠN
299	GE605	N1	Admiral 20 mg/cap	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	520110005225	Medicair Bioscience Laboratories S.A	Greece	Viên	1.000	7.200	7.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÁI BÌNH DƯƠNG
300	GE512	N1	Hivastin 2mg	Pitavastatin	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 14 viên	560110963624	Atlantic Pharma Producoes Farmaceuticas S.A.	Portugal	Viên	4.000	11.950	47.800.000	Công ty TNHH Dược Phẩm TPVN
301	GE342	N2	Levetral	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110068300	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	viên	3.800	6.500	24.700.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Trang Thiết Bị Y Tế Bìn Bo
302	GE350	N4	SaViLevosulpi 50	Levosulpirid	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110743724	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi	Việt Nam	viên	900	2.900	2.610.000	Công ty TNHH Dược Phẩm Trang Thiết Bị Y Tế Bìn Bo
303	GE434	N4	Nacofen	Nabumeton	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ, 02 vỉ, 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-35922-22	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Viên	7.000	10.600	74.200.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ ĐỨC
304	GE330	N2	Wormectol 3	Ivermectin	3mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 2 viên	893110891724 (VD-27005-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	500	44.900	22.450.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT QUỐC
305	GE12	N2	SaViLeucin	N-Acetyl DL-Leucin	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893100678824	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	Viên	4.000	2.200	8.800.000	Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn
306	GE121	N2	Savprocal D	Calcii carbonat+ Vitamin D3	750mg+ 200IU	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110318224	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	Viên	500	1.400	700.000	Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
307	GE540	N2	Ritoxator 20	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110438123	Torrent Pharmaceuticals Limited	Ấn Độ	Viên	3.500	5.582	19.537.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế HD
308	GE212	N1	Smecta	Diosmectite	3 gam	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói (mỗi gói 3,76g); Hộp 12 gói (mỗi gói 3,76g); Hộp 30 gói (mỗi gói 3,76g)	VN-19485-15	Mayoly Industrie	Pháp	Gói	10.000	4.082	40.820.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
309	GE168	N1	Cofidec 200mg	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-16821-13	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Viên	5.000	9.100	45.500.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
310	GE177	N1	Cetraxal	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	0,2% (w/v)	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 gói x 15 ống x 0,25ml	840115525624	Laboratorios Salvat, S.A	Tây Ban Nha	Ống	600	8.600	5.160.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
311	GE195	N2	Janus-30	Dapoxetine (dưới dạng Dapoxetine HCL)	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 4 viên	VD-35712-22	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	640	60.000	38.400.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
312	GE231	N2	No-spa	Drotaverine hydrochloride	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	893110049200	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Viên	10.000	845	8.450.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức

THÀNH
BỆNH
ĐẠI
ĐO

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
313	GE232	N1	Imfinzi	Durvalumab	500mg/10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch để pha tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 10ml	00141018000 0	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Catalent Indiana, LLC; Cơ sở đóng gói cấp 2: AstraZeneca AB; Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô sản phẩm: AstraZeneca AB	Nước sản xuất và đóng gói cấp 1: Mỹ; Nước đóng gói cấp 2: Thụy Điển; Nước kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô sản phẩm: Thụy Điển	Lọ	36	41.870.475	1.507.337.100	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
314	GE247	N2	Zantofred	Enzalutamide	40mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 28 vi x 4 viên	47111019342 3	Lotus Pharmaceutic al Co., Ltd. Nantou Plant	Taiwan	Viên	600	174.470	104.682.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
315	GE272	N1	Plendil Plus	Felodipine, Metoprolol succinat	Felodipine 5mg; Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg hoặc metoprolol 39mg)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 chai x 30 viên	VN-20224-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	600	7.396	4.437.600	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
316	GE278	N1	Telfast HD	Fexofenadine hydrochloride	180mg	Uống	Viên nén bao phủ	Hộp 1 vi x 10 viên; Hộp 3 vi x 10 viên	89310031402 3	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Viên	8.000	8.028	64.224.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
317	GE315	N5	Uritas Tablets 0.1mg	Imidafenacin	0,1mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	499110175823	Cơ sở sản xuất: Kyorin Pharmaceutical Group Facilities Co., Ltd., Noshiro Plant; Cơ sở đóng gói: Interhai Pharmaceutical Manufacturing Ltd	Nước sản xuất: Nhật Bản; Nước đóng gói: Thái Lan	Viên	2.000	10.324	20.648.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
318	GE316	N1	Toujeo Solostar	Insulin glargine	300 (đơn vị) U/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm nạp sẵn thuốc x 1,5ml	400410304624	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	100	415.000	41.500.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
319	GE317	N1	Soliqua Solostar	Insulin glargine, Lixisenatide	Insulin glargine 100 đơn vị/ml, Lixisenatide 50mcg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Hộp 3 bút tiêm x 3ml	400410179400 (SP3-1236-22)	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	400	490.000	196.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
320	GE372	N1	Forlax	Macrogol 4000 10gam	10gam	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói	VN-16801-13	Mayoly Industrie	Pháp	Gói	3.000	5.119	15.357.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
321	GE373	N1	Fortrans	Mỗi gói chứa: Macrogol 4000: 64 g; Anhydrous sodium sulfate: 5,7 g; Sodium bicarbonate: 1,68 g; Sodium chloride: 1,46 g; Potassium chloride: 0,75 g	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 4 gói, Hộp 50 gói	VN-19677-16	Mayoly Industrie	Pháp	Gói	2.500	35.970	89.925.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
322	GE43	N2	Alfutor Er Tablets 10mg	Alfuzosin hydrochloride	10mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110437723	Torrent Pharmaceuticals Limited	Ấn Độ	Viên	5.000	6.000	30.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
323	GE454	N1	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333,00mg; 145,00mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-16477-13	SANOFI WINTHROP INDUSTRIE	Pháp	Viên	2.500	6.972	17.430.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
324	GE465	N1	Lynparza	Olaparib	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 7 vỉ x 8 viên	001110403323	Cơ sở sản xuất: AbbVie Limited; Cơ sở đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: Anh	Viên	150	1.171.800	175.770.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
325	GE466	N1	Lynparza	Olaparib	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 7 vỉ x 8 viên	001110403223	Cơ sở sản xuất: AbbVie Limited; Cơ sở đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: Anh	Viên	350	1.171.800	410.130.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
326	GE473	N1	Tagrisso	Osimertinib (trạng thái: 95,4mg Osimertinib mesylat)	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-36-18	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	1.000	2.748.270	2.748.270.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
327	GE476	N2	Palbociclib capsules 75mg	Palbociclib	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	890110017723	Dr. Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Viên	504	354.500	178.668.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
328	GE477	N2	Palbociclib capsules 100mg	Palbociclib	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	890110017523	Dr. Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Viên	504	368.382	185.664.528	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
329	GE478	N2	Palbociclib capsules 125mg	Palbociclib	125mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 7 viên	890110017623	Dr. Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Viên	504	406.395	204.823.080	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
330	GE50	N1	Phosphagel	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 26 gói x 20g	300100006024	Pharmatis	Pháp	Gói	5.000	4.014	20.070.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
331	GE513	N2	Pitator Tablets 4mg	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calcium)	4mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ nhôm/ PVC/PVD C x 7 viên	VN-22667-20	Orient Pharma Co., Ltd	Đài Loan	Viên	1.000	18.500	18.500.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
332	GE532	N2	Lambertu	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110103623	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.000	5.000	15.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
333	GE533	N1	Seroquel XR	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22285-19	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited.	Nước sản xuất: Hoa Kỳ; Nước đóng gói: Anh	Viên	500	10.472	5.236.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
334	GE570	N3	Sevelamer carbonate tablets 800mg	Sevelamer carbonate	800mg	Uống	Viên nén bao phim	1 chai chứa 270 viên	890110447325 (VN3-422-22)	Dr. Reddy's Laboratories Limited	Ấn Độ	Viên	10.000	8.906	89.060.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
335	GE583	N1	Xorafenb 200mg	Sorafenib tosylate (tương đương Sorafenib 200mg)	Sorafenib tosylate (tương đương Sorafenib 200mg) 274mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai 30 viên	535114352324	Pharmacare Premium Ltd.	Malta	Viên	720	278.006	200.164.320	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
336	GE628	N1	Imjudo	Tremelimumab	300mg/15ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 15ml	400410047125	Cơ sở sản xuất: Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co. KG; Cơ sở đóng gói cấp 2: AstraZeneca AB; Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô: AstraZeneca AB	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói cấp 2: Thụy Điển; Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô: Thụy Điển	Lọ	3	159.799.500	479.398.500	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
337	GE95	N1	Enterogermina	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	4 tỷ/ 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 02 vi x 10 ống x 5ml	800400108124	Opella Healthcare Italy S.R.L.	Ý	Ống	5.000	12.879	64.395.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức
338	GE48	N4	USARALPHA R 8400 UI	Mỗi gói 1g chứa Alphachymotrypsin (tương đương Alphachymotrypsin 8,40mg) 8400 UI	8400 UI	Uống	Thuốc bột	Hộp 10 gói x 1g; Hộp 20 gói x 1g; Hộp 30 gói x 1g; Hộp 100 gói x 1g	VD-31820-19 (893110416824)	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Gói	22.000	8.000	176.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRỊ

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
339	GE601	N4	TENOTRUST 25	Tenofovir alafenamid 25mg (tương đương Tenofovir alafenamid fumarat 28,04mg)	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai x 30 viên	893110237624	Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma	Việt Nam	Viên	30.000	5.000	150.000.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ
340	GE650	N4	B-COENZYME	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 15mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 15mg; Vitamin B5 (Calcium D-pantothenat) 25mg; Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) 10mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 50mg	15mg; 15mg; 25mg; 10mg; 50mg;	Uống	Viên bao đường	Hộp 02 túi nhôm x 5 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	VD-33617-19 (893100271400)	Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Viên	17.000	4.200	71.400.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ MINH TRÍ
341	GE460	N4	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipine	20mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893110458024	Công ty TNHH Hasan - DernaPharm	Việt Nam	viên	2.000	525	1.050.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC
342	GE127	N1	Dedrogyl	Calcifediol monohydrat	1,5 mg /10ml	Uống	Dung dịch uống nhỏ giọt	Hộp 1 lọ 10 ml	VN-22561-20	Laboratorio Farmaceutico S.L.T.Speciali ta Igienico Terapeutiche S.R.L.	Italy	Lọ	200	298.000	59.600.000	Công ty TNHH Dược Thống Nhất
343	GE265	N1	Reticox 30 mg film-coated tablets	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	383110444025 (VN-21716-19)	KRKA, d. d., Novo Mesto	Slovenia	Viên	1.500	9.450	14.175.000	Công ty TNHH Dược Tuệ Nam
344	GE304	N1	Glupain Forte	Glucosamin	750mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 Viên	VN-19133-15	Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd	Australia	Viên	1.000	10.500	10.500.000	Công ty TNHH Dược Tuệ Nam

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
345	GE377	N4	Apinorgel	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(400mg + 440mg + 50mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	893100134900	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	Gói	3.000	3.500	10.500.000	Công ty TNHH Dược Tuệ Nam
346	GE634	N4	Dedarich 200	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110312000	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Viên	1.000	3.400	3.400.000	Công ty TNHH Dược Tuệ Nam
347	GE98	N4	Aghistine 24	Betahistin	24mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	893110263900	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	12.000	2.490	29.880.000	Công ty TNHH Dược Tuệ Nam
348	GE77	N4	Trimoxal 500/500	Amoxicilin, Sulbactam	500mg, 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	893110845324 (VD-32614-19)	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Viên	5.000	16.900	84.500.000	CÔNG TY TNHH MISASU VIỆT NAM
349	GE83	N4	Pazetra	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrat), Ezetimibe	20mg, 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35043-21	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Viên	1.500	5.900	8.850.000	CÔNG TY TNHH MISASU VIỆT NAM
350	GE46	N2	Aluantine Tablet	Almagate	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	880100045725 (SDK cũ: VN-21118-18)	Aprogen Biologics Inc.	Republic of Korea	Viên	30.000	7.980	239.400.000	CÔNG TY TNHH MTV TRANG THIẾT BỊ Y TẾ - VẬT TƯ TIÊU HAO GLMED
351	GE88	N2	Azintal forte	Azintamide + Pancreatin + Cellulase 4000 + Simethicon	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-22460-19	Il Yang Pharm Co., Ltd	Hàn Quốc	Viên	17.700	7.500	132.750.000	CÔNG TY TNHH MTV TRANG THIẾT BỊ Y TẾ - VẬT TƯ TIÊU HAO GLMED

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
352	GE597	N2	Ufur Capsule	Tegafur-uracil (UFT or UFUR)	100mg + 224mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 07 vỉ x 10 viên	471110003600 (VN-17677-14)	TTY Biopharm Co., Ltd - Chungli Factory	Taiwan	Viên	2.000	39.500	79.000.000	CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM
353	GE582	N2	Myvelpa	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 01 lọ x 28 viên	890110196823	Mylan Laboratories Limited	Ấn Độ	Viên	1.000	193.620	193.620.000	CÔNG TY TNHH RM HEALTHCARE
354	GE202	N4	Etnop	Desmopressin acetat	0,1mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893110758024	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	1.000	16.000	16.000.000	Công ty TNHH Shine Pharma
355	GE435	N4	Naftizine	Nafidrofuryl	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110195324 (VD-25512-16)	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	3.200	4.480	14.336.000	Công ty TNHH Shine Pharma
356	GE514	N4	Kazelaxat	Natri polystyren sulfonat	15g	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 15g	893110616124 (VD-32724-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Gói	2.500	38.000	95.000.000	Công ty TNHH Shine Pharma
357	GE86	N4	Trifagis	Attapulgit mormoiron hoạt hoá	1500mg	Uống	Viên nén nhai	Hộp 06 vỉ x 10 viên	893110175425 (VD-33949-19)	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	Việt Nam	Viên	7.000	4.800	33.600.000	Công ty TNHH Shine Pharma
358	GE551	N2	Rupafin	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate)	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	840110076423 (VN-19193-15)	Noucor Health, S.A.	Tây Ban Nha	Viên	7.000	6.500	45.500.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐÀN THANH
359	GE636	N2	Dorithricin	Tyrothricin, Benzalkonium chloride, Benzocaine	0,5mg, 1mg, 1,5mg	Ngậm	Viên ngậm họng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	400100014224 (VN-20293-17)	Medice Arzneimittel Pütter GmbH & Co. KG	Đức	Viên	1.500	2.880	4.320.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐÀN THANH

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
360	GE214	N4	Pleranos Fort	Diosmin	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi, 4 vi, 5 vi, 6 vi, 8 vi, 10 vi, 20 vi x 15 viên, vi nhôm - PVC Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên, chai nhựa HDPE	89311064902 4	Chi nhánh công ty cổ phần dược pharm Agimexphar m - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexphar m	Việt Nam	viên	8.000	7.950	63.600.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG
361	GE217	N4	Tiviphar	Diosmin	900mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 5 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên, Hộp 2 vi x 15 viên, Hộp 3 vi x 15 viên, Hộp 5 vi x 15 viên	89310008822 5	Công ty cổ phần Dược Phước Vinh	Việt Nam	viên	1.000	7.900	7.900.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG
362	GE458	N4	Ozengel 225	Nhôm hydroxyd; Magnesi hydroxyd ; Simethicon	(450mg; 400mg; 50mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml,	89310010962 5	Chi nhánh Công ty cổ phần dược pharm Agimexphar m - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexphar m	Việt Nam	Gói	6.000	4.390	26.340.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tên công ty
363	GE169	N2	Fuxicare-400	Celecoxib	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110029425	Gracure Pharmaceuticals Limited	India	Viên	5.600	12.000	67.200.000	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HUNG THỊNH
364	GE197	N1	XGEVA 120MG/1,7ML VIAL 1'S	Denosumab	120mg/1,7ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 1,7ml	001410249323	Amgen Manufacturing Limited LLC	Mỹ	Lọ	15	10.163.875	152.458.125	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG
365	GE198	N1	CORORA 60MG/ML PFS 1'S	Denosumab	60mg/ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn chứa 1ml	001410174800	Amgen Manufacturing Limited LLC	Hoa Kỳ	Bơm tiêm	24	6.288.536	150.924.864	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG
366	GE227	N5	ESKAFOLVIT CAPSULE	Dried ferrous sulfate, Acid Folic, Acid Ascorbic, Thiamin Mononitrat, Riboflavin, Pyridoxin HCl, Nicotinamide	150mg; 0,5mg; 50mg; 2mg; 2mg; 1mg; 10mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 15 vỉ x 6 viên	894108451125 (VN-16693-13)	Eskayef Pharmaceuticals Limited	Bangladesh	Viên	4.000	6.500	26.000.000	Công Ty TNHH TM DP và TBYT Minh Quân
367	GE01	N4	Atitrozol (Ống 10ml)	Albendazole	200mg/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 ống x 10ml	893100325200	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống 10ml	1.500	8.998	13.497.000	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang
368	GE02	N4	Atitrozol (Gói 20ml)	Albendazole	400mg/20ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 20ml	893100325200	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói 20ml	1.500	16.798	25.197.000	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
369	GE29	N4	Mitcris	Acrivastin	8mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên (Alu - PVC); Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên (Alu - Alu)	893110376224	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Viên	1.000	8.234	8.234.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia
370	GE341	N4	Cystin-B6 Boston	L-Cystin; Pyridoxin	500 mg 50 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi x 20 viên	VD-34570-20	Công ty Cổ Phần dược Phẩm Boston	Việt Nam	Viên	4.000	3.600	14.400.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia
371	GE417	N2	Aurozapine OD 30	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 5 vi x 6 viên	890110516724 (VN-20653-17)	Aurobindo Pharma Limited	Ấn Độ	Viên	1.500	8.634	12.951.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia
372	GE565	N4	Atiferlic	Sắt fumarat; Acid folic; Vitamin B12	162mg; 0,75mg; 75mcg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	893100346023	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	2.000	7.498	14.996.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia
373	GE90	N4	Enterobella (2 tỷ bào tử)	Bào tử Bacillus clausii	2.109 CFU/ 1g	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 25 gói x 1g	893400048925	Công ty Cổ phần Hòa-Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Gói 1g	2.000	5.434	10.868.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia
374	GE367	N4	Astilus 8	Lomoxicam	8mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893110276823 (VD-30300-18)	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	800	4.474	3.579.200	Công ty TNHH TMDV Xuất Nhập Khẩu Sức Sống Việt
375	GE387	N4	Hadicobal	Mecobalamin	500mcg	Uống	viên nén bao đường	Hộp 10 vi x 10 viên	893110275700 (VD-19247-13)	Công ty CP Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Viên	3.000	2.290	6.870.000	Công ty TNHH TMDV Xuất Nhập Khẩu Sức Sống Việt

TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
376	GE181	N4	Ediwei	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110164425	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	7.000	1.900	13.300.000	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khôi
377	GE558	N2	Asosalic	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(30mg + 0,5mg)/30g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 30g	531110404223	Replek Farm Ltd. Skopje	Macedonia	Tuýp	300	95.000	28.500.000	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khôi
378	GE99	N2	Asbesone	Betamethason	0,5mg/1g; 30g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 30g	531110007624	Replek Farm Ltd. Skopje	Macedonia	Tuýp	350	61.500	21.525.000	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khôi
379	GE333	N4	Puzhic	Kẽm gluconat (tương ứng 10mg kẽm)	70mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893100065308 (SĐK cũ: VD-33298-19)	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Viên	3.000	4.450	13.350.000	Công ty TNHH Vimed
380	GE574	N4	Hebacan	Silymarin (tương đương Bột cao kê sữa)	70mg (tương đương 70,99mg)/10ml x 10ml	Uống	Siro uống	Hộp 30 gói 10ml	VD-32912-19 (gia hạn theo TT 54/TT-BYT ngày 31/12/2024 số phiếu tiếp nhận gia hạn 381/PTN-YHCT)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Gói	1.000	15.600	15.600.000	Công ty TNHH Vimed
381	GE428	N1	Fleet Enema	Monobasic Natri Phosphat + Dibasic Natri Phosphat	(19g+7g)/118ml, 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Hộp 1 chai 133ml	VN-21175-18 Mã HS gia hạn: 88371/TT90	C.B Fleet Company Inc	Mỹ	Chai	2.000	59.000	118.000.000	Công ty TNHH Y Tế Cảnh Cửa Việt



TT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên công ty
382	GE141	N4	Logpatat	Cao Vaccinium myrtillus 50mg; DL-α-Tocopheryl acetate 25mg; L- Citrulline 10mg; N-acetyl-L- aspartic acid 10mg; Pyridoxine hydrochloride 25mg; Retinyl acetate 2500IU	50mg;25mg; 10mg;10mg; 25mg; 2500IU	Uống	Viên nang mềm	Hộp 6 vi, 9 vi x 10 viên	89310031870 0 (SDK cũ: VD-15941- 11)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	4.000	5.900	23.600.000	TNHH DƯỢC PHẨM NAM THÁI DƯƠNG
Tổng: 382 mặt hàng															29.500.725.642 đồng	



Phụ lục 3

Danh sách nhà cung cấp và danh mục hàng hóa không được lựa chọn

(Đính kèm Quyết định số: 1520/QĐ-BVĐKĐN ngày 21/07/2026 của Bệnh viện đa khoa Đồng Nai)

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
1	GE221	N1	Domreme	Domperidon	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	529110073023	Remedica Ltd.	Cyprus	Viên	1.200	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang	Loại, QĐTT quá 12 thángLoại
2	GE336	N1	Ketoproxin 50mg	Ketoprofen	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	594110425523	S.C.AC Helcor S.R.L	Romania	Viên	5.345	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang	Loại, QĐTT quá 12 tháng
3	GE132	N1	Candekern 16mg Tablet	Candesartan cilexetil	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	840110007724	Kern Pharma S.L	Tây Ban Nha	Viên	6.698	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang	Loại, QĐTT quá 12 thángLoại
4	GE131	N1	Candekern 8mg Tablet	Candesartan cilexetil	8mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	840110007824	Kern Pharma S.L	Tây Ban Nha	Viên	4.538	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang	Loại, QĐTT quá 12 thángLoại
5	GE590	N1	Dognakern 50mg	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 15 viên	840110784324	Kern Pharma S.L	Tây Ban Nha	Viên	3.498	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang	Loại, QĐTT quá 12 thángLoại
6	GE376	N4	Alumag-S	Mỗi 15g chứa: Gel Magnesi hydroxyd 30% (tương đương Magnesi hydroxyd 800,4mg); Gel Nhôm hydroxyd (tương đương Nhôm oxyd 400mg); Simethicon (dạng nhũ tương 30%) (tương đương simethicon 80mg)	800,4mg + 4596mg + 80mg; 15g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15g	893100066100	Chi nhánh công ty có phân dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Gói	3.444	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang	Loại, QĐTT quá 12 thángLoại, quá 12 tháng
7	GE45	N1	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	529110521624	Remedica Ltd.	Cyprus	Viên	1.920	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang	Loại, QĐTT quá 12 tháng

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
8	GE563	N1	Folihem	Sắt fumarat (tương đương 100mg sắt) + Acid folic	310mg + 0,35mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-19441-15	Remedica Ltd.	Cyprus	Viên	3.000	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang	Loại, QĐTT công ty cung cấp quá 12 tháng
9	GE444	N4	Oresol new	Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat. 2H ₂ O) + Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate)	Mỗi gói 4,22g chứa: 0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 4,22g	VD-23143-15	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Gói	1.050	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar) Tại Đồng Nai	Loại, QĐ quá 12 tháng.
10	GE443	N4	Q-mumasa baby	Natri clorid (không chất bảo quản)	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml	893100105923 (VD-22002-14)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	4.800	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	Giá chào cao hơn giá kế hoạch
11	GE20	N4	Denesity	Acid alpha lipoic (Acid thioctic)	200mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 15 viên	893110568224 (VD-28529-17)	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Viên	6.275	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	Quyết định trúng thầu không đạt
12	GE529	N4	Proges sup 200mg	Progesteron	200mg	Đặt âm đạo, trực tràng	Viên đạn đặt âm đạo, trực tràng	Hộp 15 viên	893110735724	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Viên	14.000	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	Thuốc thanh toán BHYT, không có QĐTT. Giá chào cao hơn Kế hoạch
13	GE539	N4	Rifado	Rifamycin natri	26mg/ml (tương đương 20000 IU/ml); 10ml	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ 10ml	VD-35810-22	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	65.000	Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP	Quyết định trúng thầu không đạt

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
14	GE631	4	Oracortia	Triamcinolon acetonid	0,1g/100g; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 5g	893110158025 (VD-24653-16)	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam	Việt Nam	Tuýp	32.000	CNI Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	Thuộc có trong n20, chưa gửi QĐTT
15	GE311	2	IVF-C Injection 5000IU	Human Chorionic Gonadotropin	5.000UI	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp chứa 3 lọ bột đông khô pha tiêm kèm 3 lọ dung môi pha tiêm NaCl 0,9% x 1ml; Bột đông khô pha tiêm	QLSP-1122-18	LG Chem, Ltd	Hàn Quốc	Lọ	210.000	Cổ phần Dược phẩm Hương Việt	Giá cty chào (210.000đ) cao hơn so với giá trong hóa đơn cty bán cho CSYT khác (178.667đ)
16	GE173	4	Biobrain	Choline alfoscerate	600mg/7ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 03 vi x 05 ống 7ml	VD-35350-21	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	Ống	16.750	Cổ phần Dược phẩm Quang Cường	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
17	GE404	N4	ID-Arsolone 4	Methyl prednisolon	4mg		Viên nang	Hộp 3 vi x 10 viên	893110310300 (VD-30387-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	1.050	Công ty cổ phần AFP Gia Vũ	Giá chào cao hơn kế hoạch, quyết định trúng thầu không đạt
18	GE401	N5	Alltrex	Methotrexate	2,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	890114976324	Napred Life Sciences Pvt. Ltd.	India	Viên	4.800	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam	Loại. Sai dạng bào chế so với chào giá. BV yêu cầu "viên nang", cty chào "viên nén" Loại vì sai dạng bào chế
19	GE637	N4	Solcoen	Coenzym Q10 (Ubidecarenon)	100mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 vi x 10 viên, Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 5 vi x 10 viên	893100294125	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	Viên	14.000	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam	Loại vì giá chào cao hơn công ty khác

LÀNH
 IÊN H
 ĐA Y
 ĐỒN

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
20	GE506	N4	Neoapi	Piracetam	1200mg/ 6ml; 6ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 6ml; Hộp 30 gói x 6ml	893110135500	Công ty cổ phần được Apimed	Việt Nam	Gói	6.985	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam	Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
21	GE453	N1	Montelukast Normon 10mg Film-Coated tablets	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 7 viên	840110008423	Laboratorios Normon, S.A.	Spain	Viên	9.700	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Loại (giá chào cao hơn kế hoạch)
22	GE313	N 4	Gimtafort	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 05 vi x 10 viên	893110243724	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Viên	4.935	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Loại. QĐTT quá 12 tháng. Loại
23	GE09	N 4	Acepentol	Accelofennac	100mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 viên	893110474324 (SDK cũ: VD-32439-19)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	4.495	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
24	GE170	N 4	Becatec	Cetirizin dihydroclorid	10mg	Uống	Siro khô	Hộp 20 gói x 1,5 g	VD-34081-20	Công ty cổ phần được Enlie	Việt Nam	Gói	4.500	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Loại. QĐTT quá 12 tháng. Loại
25	GE233	N2	Databt 0.5	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22590-20	Aurobindo Pharma Limited	Ấn Độ	Viên	9.500	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
26	GE234	N1	Dutasvitae 0,5mg	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22876-21	Cynden Pharma, S.L	Spain	Viên	16.800	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
27	GE605	N1	Admiral 20mg/cap	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi x 10 viên	520110005225	Medicair Bioscience Laboratories S.A	Greece	Viên	7.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC GOLDSUN	Loại. QĐTT công ty cung cấp nhà thầu trúng không phải GOLDSUN
28	GE609	1,5	TEZSPIRE 210MG/1.91 ML i'S	Tezepelumab 210mg/1,91ml	210mg/1,91ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp chứa 1 bơm tiêm hoặc 1 bút tiêm đóng sẵn 1,91ml thuốc	001410196725	CSSX và đóng gói cấp 1: Amgen Manufacturing Limited LLC, đóng gói cấp 2: Packaging Coordinators, LLC (PCI), CS xuất xưởng lô: AstraZeneca AB	Mỹ xuất xưởng Thụy Điển	Bút tiêm	28.206.360	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Loại. Thuốc ngoài TT20, Cty ko gửi kèm 3 hóa đơn.

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
29	GE552	1,2,5	BIOFLORA 250MG CAPSULE 10'S	Saccharomyces boulardii CNCM I-745 250mg	250mg	Uống	viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 5 viên	300400645924	Biocodex	Pháp	Viên	13.900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Loại. Thuốc có trong TT20 nhưng ko gửi kèm KQTT. Hàm lượng chào giá là: 2,5x10 ⁹ tế bào/250mg, hàm lượng cty chào giá ko thể hiện 2,5x10 ⁹ tế bào. Giá chào cao hơn giá kế hoạch
30	GE210	BDG,1	VISANNE 2MG TAB 2X14'S	Dienogest	2mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên nén	400110020723	Bayer Weimar GmbH und Co. KG	Đức	Viên	42.092	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
31	GE352	1,2,5	BERLTHYR OX 50 TABLETS 4X25'S	Levothyroxine sodium 0,05mg	0,05mg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 25 viên nén	400110324425	Berlin-Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG)	Đức	Viên	781	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Loại. QĐTT ở BV hạng 2.
32	GE355	1,2,5	BERLTHYR OX 50 TABLETS 4X25'S	Levothyroxine sodium 0,05mg	0,05mg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 25 viên nén	400110324425	Berlin-Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG)	Đức	Viên	781	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Loại. QĐTT ở BV hạng 2.
33	GE642	BDG,1,2,5	Galvus MET 50mg/850mg 6x10	Metformin Hydrochloride, Vildagliptin	850mg, 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	400110771924	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d., Poslovna enota PROIZVODNJA LENDAVA	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Slovenia	Viên	9.274	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Loại. Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
34	GE596	BDG,1	Hamal Ocas 0.4mg Tab 3x10's	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	870110780724	Delpharm Meppel B.V.	Hà Lan	Viên	14.700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Giá chào cao hơn giá kế hoạch.

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
35	GE485	4	GLUTADOL 650 TABLETS 10X10'S	Paracetamol	650mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893100249700	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Việt Nam	Viên	900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Loại. Sai dạng bào chế so với chào giá. Thuốc nằm trong TT20 nhưng cty ko gửi QĐTT
36	GE641	BDG,1,2,5	Exforge 10mg/160mg 2x14	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-16342-13	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	18.107	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
37	GE62	BDG,1,2,5	Exforge 5mg/80mg 2x14	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-16344-13	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	9.987	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
38	GE66	BDG,1,2,5	Exforge 5mg/80mg 2x14	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-16344-13	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	9.987	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
39	GE204	1	Marvelon Tab 21's	Desogestrel, Ethinylestradiol	0,15mg; 0,03mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 21 viên	VN-18818-15	N.V.Organon	Hà Lan	Viên	3.670	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Ngoài TT20, Cty gửi kèm 3 hóa đơn chưa gửi kèm hợp đồng. Giá cao hơn giá kế hoạch.
40	GE204	1	MARVELON TAB 3X21'S	Desogestrel, Ethinylestradiol	0,15mg; 0,03mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 21 viên	VN-18818-15	N.V.Organon	Hà Lan	Viên	3.596	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Loại. Ngoài TT20, Cty ko gửi kèm 3 hóa đơn. Giá cao hơn giá kế hoạch. Cty ko gửi Hồ sơ sản phẩm
41	GE403	BDG,1	SOLU-MEDROL 40MG 10'S	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Tiêm/tru yên tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ Act-O-Vial 1ml	VN-20330-17	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bỉ	Lọ	41.871	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Giá chào cao hơn giá kế hoạch.

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
42	GE166	BDG,1,2,5	Zinnat Tab 500mg 10's	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-20514-17	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	22.130	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Đạt. Loại (giá chào cao hơn kế hoạch)
43	GE286	BDG,1,2,5	AVAMYS SPRAY SUS, 27.5MCG 60'S	Fluticason furuat	27,5 mcg/ liều xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 bình 60 liều xịt	VN-21418-18	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Bình	185.348	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Giá chào cao hơn giá kế hoạch. Công ty trúng thầu là Công ty TNHH MTV Dược Liệu TW2.
44	GE203		Mercilon Tab 21's	Desogestrel; Ethinylestradiol	0,15mg; 0,02mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 21 viên	VN-21679-19	N.V.Organon	Hà Lan	Viên	4.146	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Loại. Ngoài TT20, Cty mới gửi kèm 2 hóa đơn, chưa gửi 3 hợp đồng. Giá cao hơn giá kế hoạch. Cty ko gửi Hồ sơ sản phẩm
45	GE512	1	Livalo Tablets 2mg 3x10's	Pitavastatin calci (dưới dạng Pitavastatin calci hydrat)	2mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-23087-22	Kowa Company, Ltd., Nagoya Factory	Nhật	Viên	11.970	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	Loại (giá chào cao hơn kế hoạch)
46	GE267	Nhóm 2	Febumac 40	Febuxostat	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110775024	Macleods Pharmaceuticals Limited	India	Viên	9.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÚ CÁT	ko đạt hạng bv, quá 12 thángLoại
47	GE268	Nhóm 2	Febuliv 80	Febuxostat	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110776724	RV Lifesciences Limited	India	Viên	16.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÚ CÁT	Không đạt, bv hạng 2Loại
48	GE506	Nhóm 4	Stasamin	Piracetam	1200mg/6ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 6 vỉ x 5 ống 6ml	893110135425 (VD-21301-14)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Ống	5.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM PHÚ CÁT	Không đạt, QĐTT công ty cung cấp quá 12 tháng
49	GE658	2	Zoltonar	Acid Zoledronic	5mg/ 100ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 100ml	868110030626 (VN-20984-18)	Idol Ilac Dolum Sanayii Ve Ticaret A.S	Thổ Nhĩ Kỳ	Chai	4.650.000	Công ty Cổ phần Dược Newsun	Giá chào cao hơn kế hoạch, quyết định trúng thầu không đạt

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
50	GE579	3	Desweet 50/1000	Metformin hydrochloride; Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate 64,25mg)	50mg/1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110292924	Công ty Cổ phần Dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	6.900	Công ty Cổ phần Dược Newsun	Giá chào cao hơn kế hoạch
51	GE205	Nhóm 5	SOLAMUP 60	Dexlansoprazole	60mg	Uống	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110375924	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	15.900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SP	Loại: Công ty trùng thầu trong QĐTT là CÔNG TY CỔ PHẦN EQPHARM. Không gửi bản cam kết. Không gửi chứng minh GMP còn hiệu lực
52	GE123	N4	Bocamin 500	Calcii carbonat + Vitamin D3	1250mg + 0,01 mg	Uống	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893100454023	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	Viên	5.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	Loại: Bệnh viện hạng 2/Loại
53	GE391	N4	Vinsalamin 500	Mesalamin	500mg	Uống	Viên bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110448524	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	6.700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	Loại vì giá chào cao hơn công ty khác
54	GE214	N4	Flaben 1000	Diosmin	1000mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35920-22	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hà Nam	Việt Nam	Viên	8.300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN PHÚ MINH	Loại (giá chào cao hơn kế hoạch)
55	GE12	N2	Triarocin	N-Acetyl- DL-Leucin	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893100017600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	2.793	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Cty không gửi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược loại hình bán buôn thuốc; chỉ gửi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược loại hình cơ sở sản xuất thuốc. Giá chào cao hơn giá kế hoạch. Loại (giá chào cao hơn công ty khác)

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
56	GE587	N4	Sucafat 1	Sucralfat	1g/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10 ml; Hộp 30 gói x 10 ml; Hộp 50 gói x 10 ml	893100451223	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Gói	3.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Loại. Thuốc có trong TT20 nhưng không gửi QĐTT
57	GE579	N3	Sitomet BD 50/1000	Metformin hydroclorid; Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat)	1000mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893110213323	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	4.900	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Loại. QĐTT công ty cung cấp ở BV hạng 2
58	GE594	N4	Tacrolim 0,1%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	0,1% (kl/kl) x 10 gam	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10 gam	893110232823	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Tuýp	53.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Loại. QĐTT Công ty cung cấp nhà thầu trúng thầu là Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1
59	GE601	N2	Tenoboston Af	Tenofovir alafenamid (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat)	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 01 túi x 03 vỉ x 10 viên	893110237825	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	9.200	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Loại. QĐTT công ty cung cấp không phải ở BV hạng 1, tuyến tỉnh,...
60	GE254	N3	Nexipraz 40	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 05 vỉ x 07 viên	893110363623	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	6.450	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Loại. Không phải BV hạng ILoại
61	GE518	N4	Soluboston 20	Prednisolon (dưới dạng prednisolon natri metasulfobenzoat)	20mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 05 vỉ x 10 viên	893110432924	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	2.190	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Loại. QĐTT công ty cung cấp nhà thầu trúng thầu là Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1
62	GE05	4	Cystincap	L-Cystine	500mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 lọ 60 viên	893100101624 (VD-26772-17)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	3.300	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Không đạt (giá chào cao hơn KH)Loại

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
63	GE427	4	Golistin- enema	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(21,41g + 7,89g)/ 133ml	Thụt trực tráng	Dung dịch thụt trực tráng	Hộp 1 lọ 133ml	893100265500 (VD-25147-16)	Công ty cổ phần được phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	51.975	Công ty Cổ phần Được phẩm CPC1 Hà Nội	Không đạt (GDCLH, QDTH Hàm lượng không đạt: mới (21,41g + 7,89g)/ 118ml, dự (21,41g + 7,89g)/ 133ml)
64	GE424	N 4	Zentason	Mometason furoat	6mg/14,4ml (tương đương 50mcg/liều xịt)	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ 14,4ml (tương đương với 120 liều xịt, 50mcg/liều xịt)	893100881024 (VD-30326-18)	Công ty cổ phần được phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	125.000	Công ty Cổ phần Được phẩm CPC1 Hà Nội	Không đạt (giá chào cao hơn KH). QDTH ở Bệnh viện hạng 2
65	GE653	4	E-novo	D-alpha tocopheryl acetat	400 IU	Uống	Viên nang mềm	Hộp 30 viên	893110211400 (VD-28660-18)	Công ty cổ phần được phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Viên	2.700	Công ty Cổ phần Được phẩm CPC1 Hà Nội	Không đạt (Thuốc thuộc phạm vi thanh toán BHYT không có QDTH)
66	GE383	N 5	BFS-Mecobal	Mecobalamin	500mcg/ 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ. Lọ 1ml	893110657724 (VD-28872-18)	Công ty cổ phần được phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	12.600	Công ty Cổ phần Được phẩm CPC1 Hà Nội	Không đạt (Giá chào cao hơn Kế hoạch)
67	GE508	4	Piracetam-SB	Piracetam	12000mg/60ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi x 60ml	893110735624	Công ty cổ phần được phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Túi	48.000	Công ty Cổ phần Được phẩm CPC1 Hà Nội	Không đạt (Thuốc thuộc phạm vi thanh toán BHYT không có QDTH, giá chào cao hơn kế hoạch)
68	GE371	4	Tranfast	Macrogol 4000; Natri sulfat; Natri bicarbonat; Natri clorid; Kali clorid	64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 10 gói	893110880824 (VD-33430-19)	Công ty cổ phần được phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Gói	28.000	Công ty Cổ phần Được phẩm CPC1 Hà Nội	Không đạt (Giá chào cao hơn Kế hoạch)
69	GE173	Nhóm 4	Collayon 600mg/7ml	Cholin alfoscerat	600mg/7ml	Uống	Dung dịch thuốc uống	Hộp 30 ống x 7ml	893110235925	Công ty cổ phần được phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	15.000	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM GIA MỸ	Không đạt sai công ty trúng thầu.Loại
70	GE367	Nhóm 4	Tpblouxim	Lornoxicam	8mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110345600	Công ty cổ phần được phẩm công nghệ cao Abipha	Việt Nam	Viên	3.800	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM GIA MỸ	Không đạt, công ty trúng thầu trong quyết định cung cấp không phải Gia Mỹ

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
71	GE341	Nhóm 4	Hailyxin	L-cystin; Pyridoxin hydroclorid	500mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110745324	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trường Thọ	Việt Nam	Viên	2.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GIA MỸ	Không đạt Quyết định trúng thầu không phải GIA MỸ
72	GE506	N4	Halictetu	Piracetam	1.200mg/6ml (20%)	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 6ml	893110080025	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	Ống	6.900	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hanaphaco	Đơn giá cao hơn giá kế hoạch
73	GE548	N1	FEMADEX 20	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci 20,834mg) + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 5 viên	560110439423	Atlantic Pharma Producoes Farmaceuticas S.A.	Bồ Đào Nha	Viên	26.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HAPIFA	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
74	GE124	Nhóm 4	A.T Calcium cort	Calci glucoheptonat + C + PP	1100mg, 100mg, 50mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 10ml	893100202024	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	7.890	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hương Thiên Phú	Quyết định trúng thầu không đạt
75	GE112	Nhóm 4	Bismucel	Bismuth Subsalicylate	17,5mg/ 1ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 30ml	893100732024	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	8.900	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hương Thiên Phú	Không đạt (mời hàm lượng 17,5mg/ml cty dự 17,52mg/ml)Loại
76	GE470	Nhóm 4	Opapivi	Omeprazol + Natri bicarbonat	40mg + 1100mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110233624	Công ty cổ phần dược Phúc Vinh	Việt Nam	Viên	11.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hương Thiên Phú	Giá chào cao hơn kế hoạch, quyết định trúng thầu không đạt
77	GE329	Nhóm 4	Aticonazole 100mg	Itraconazole (dưới dạng Itraconazole Pellets 22% w/w) 100mg	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110324800	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	12.500	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hương Thiên Phú	Quyết định trúng thầu không đạt
78	GE47	Nhóm 4	Amalgel 1,5g	Almagate	100 mg/ml (10% kl/t)-15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 15ml	VD-36203-22	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	7.150	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hương Thiên Phú	Quyết định trúng thầu không đạt
79	GE425	Nhóm 1	Mobfort	Mometason furoat	1mg/g; 15g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 Tuýp x 15g	380110009923	Balkanpharma-Razgrad AD	Bungary	Tuýp	250.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	Loại. QĐTT quá 12 thángLoại,
80	GE502	Nhóm 1	Tetpen	Piracetam	1200mg	Uống	Viên	Hộp 20 gói, mỗi gói chứa 3g bột	380110182123	"Chemax Pharma" Ltd	Bulgaria	Viên	18.900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	Loại. QĐTT quá 12 tháng

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
81	GE416	Nhóm 1	Mirtazapin 30mg	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	383110074623	KRKA, d.d., Novo Mesto	Slovenia	Viên	14.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	Loại. QĐTT quá 12 tháng
82	GE163	Nhóm 1	Pricefil	Cefprozil	500mg	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 12 viên	520110132324	Vianex S.A - Nhà Máy D	Greece	Viên	34.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	Loại. BV hạng 2Loại
83	GE614	Nhóm 4	Althax	Thymomodulin	120mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893410110024	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	5.300	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	Loại. QĐTT công ty cung cấp ở BV hạng 2
84	GE107	Nhóm 4	Mibiotin	Biotin	10mg	Uống	Viên nang	Hộp 03 vỉ x 10 viên, 06 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên	VD-35958-22	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Viên	3.900	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	Loại. BV hạng 2Loại
85	GE328	Nhóm 1	Spulit	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	Hộp 6 vỉ x 5 viên	VN-19599-16	S.C. Slavia Pharm S.R.L.	Romania	Viên	14.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	Loại. BV hạng 2Loại
86	GE159	Nhóm 1	Effixent	Cefixim	200mg	Uống	Viên nang	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-22866-21	S.C. Antibiotice S.A.	Rumani	Viên	23.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	Loại. QĐTT quá 12 thángLoại
87	GE179	Nhóm 1	Armirex 200mg	Celecoxib	200mg	uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	840110425125	Laboratorios Alter, S.A.	Spain	Viên	9.100	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà	Loại, dự sai mã sai hoạt chấtLoại
88	GE162	Nhóm 1	Prizocel	Cefprozil	500mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ (Alu/Alu); Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110229523	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Viên	32.500	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hà	Quyết định trúng thầu không đúng cty. Hợp đồng quá 12 tháng
89	GE218	2	Diosmin 500	Phân đoạn flavonoid vi hạt tính chế tương ứng với: Diosmin + Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin	450mg + 50mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	893100095624	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.640	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	Loại. QĐTT quá 12 thángLoại

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
90	GE17	3	Acyclovir Stella 800mg	Acyclovir	800mg	uống	viên nén	Hộp 10 vỉ x 5 viên	893110059500	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	4.100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	Loại. QĐTT quá 12 thángLoại
91	GE89	2	Azicine	Azithromycin (dưới dạng azithromycin dihydrate)	250mg	uống	viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 6 viên, Hộp 10 vỉ x 6 viên	893110095324	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.591	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
92	GE85	2	Ezecept 10/10	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrate) + Ezetimibe	10mg + 10mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110167023	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	Loại. Giá cao hơn giá kế hoạch
93	GE281	3	Fluconazole STELLA 150 mg	Fluconazol	150mg	uống	viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 1 viên	893110462324	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	11.718	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	Loại. QĐTT quá 12 thángLoại
94	GE460	4	Nifedipin T20 retard	Nifedipine	20mg	uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110462724	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	651	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	Loại. QĐTT quá 12 tháng
95	GE368	1	Losartan T50	Losartan potassium	50mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110504424	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.321	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	Loại. QĐTT quá 12 thángLoại
96	GE231	2	Zecein 40	Drotaverin hydrochlorid	40mg	uống	viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110561624	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	462	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	Loại. QĐTT quá 12 thángLoại
97	GE271	2	Felodipine STELLA 5 mg retard	Felodipine	5mg	uống	viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110697324	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	1.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY	Loại. QĐTT quá 12 thángLoại

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
98	GE396	1	Metformin STELLA 850 mg	Metformin hydrochloride	850mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	VD-26565-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	700	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY	Loại. QĐTT quá 12 thángLoại vì quá 12 tháng
99	GE594	Nhóm 4	WINMUS 0,1%	Tacrolimus	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	893110419823	Công ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Việt Nam	Tuýp	285.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM LV PHARMA	Giá cao hơn giá kê hoạch
100	GE594	Nhóm 4	WINMUS 0,1%	Tacrolimus	0,1%; 16g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 16g	893110419823	Công ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Việt Nam	Tuýp	298.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM LV PHARMA	Loại. QĐTT công ty cung cấp ở BV hạng 2
101	GE05	Nhóm 4	BEUTICYSTINE	L-Cystin	500mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	893110564024 (VD-24220-16)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	1.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM LV PHARMA	thuốc ko có trong TT 20, không cung cấp 3 hóa đơn + QĐTT quá 12 thángLoại
102	GE593	Nhóm 4	WINMUS 0,03%	Tacrolimus	0,03%; 12g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 12g	VD-34720-20	Công ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Việt Nam	Tuýp	265.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM LV PHARMA	Loại. QĐTT công ty cung cấp ở BV hạng 2
103	GE319	N1	Alvoprel	Irbesartan	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	520110998324 (VN-20974-18)	Genepharma S.A.	Hy Lạp	Viên	9.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HOÀNG GIA	Loại. Có trong TT20 nhưng không ghi QĐTT rõ ràng
104	GE70	N4	ZELFAMOX 875/125 DT	Amoxicilin Sulbactam	875 mg 125 mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên	893110073500 (VD-29863-18)	Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung Ương I - Pharmaco	Việt Nam	Viên	16.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HOÀNG GIA	Loại. QĐTT công ty cung cấp ở BV hạng 2.
105	GE324	2	Bonitis	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-33107-19	Công ty TNHH Phú Inter Pharma	Việt Nam	Viên	13.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HOÀNG GIA	Loại. Có trong TT20 nhưng không ghi QĐTT rõ ràng

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
106	GE543	2	SUVAATIN 10	Rosuvastatin	10mg	Uống	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22368-19	Fourts (India) Laboratories Pvt., Ltd.	Ấn Độ	Viên	6.166	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HOÀNG GIA	Loại. Thuốc có trong TT20 nhưng không ghi QĐTT rộng rãi
107	GE35	N1	Amino XL	Alanine, Serine, Glycine, Threonine, Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine Hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cysteine Hydrochloride, Histidine Hydrochloride, Proline	21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60.2mg, 42mg, 54.95mg, 43.4mg, 37.45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	930100136023	Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd	Australia	Viên	20.100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHẤT MINH	Loại. QĐTT quá 12 tháng, thuốc ngoài TT 20, ko cung cấp 03 hộp đóng + hóa đơn
108	GE635	N4	Neorutin	Troxerutin	3500mg	Uống	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 7g	893110142325 (VD-18606-13)	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Gói	34.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHẤT MINH	Loại. QĐTT công ty cung cấp nhà thầu trúng không phải NHẤT MINH
109	GE464	Nhóm 2	Olangem OD 5	Olanzapine	5mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN-23107-22	Aurebindo Pharma Limited	Ấn Độ	Viên	1.200	Công ty cổ phần dược phẩm OPC	Loại. Hình thức đầu thầu là "Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn"; không phải "đầu thầu rộng rãi"
110	GE471	4	Enopogas 40mg/1.1g	Omeprazol 40mg, Natri bicarbonat 1100mg	40mg, 1100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, 4 vỉ x 7 viên	893110043500 (VD-30734-18)	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Viên	9.980	Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế An Việt Pharma	Không đạt QĐTT ở bv hạng II
111	GE104	4	Usbilas	Bilastine	0,25% (w/v) (10mg/4ml)	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 4ml	893110157000	Công ty CP US Pharma USA	Việt Nam	Ống	7.999	Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế An Việt Pharma	Không đạt bv hạng II

ANH
JENH
ĐA
ĐỒN

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
112	GE06	4	Atihepam 150	L-Ornithin L-Aspartat 150mg	150mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi, 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	893110202924 (VD-25644-16)	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	2.368	Công ty cổ phần dược phẩm quốc tế An Việt Pharma	Không đạt do sai dạng bào chế so với chào giá
113	GE521	Nhóm 1	Pregabalin 50mg	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	840110306825	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	Viên	10.390	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ ANH ĐẠT GOLD	Loại. QĐTT công ty cung cấp nhà thầu trúng thầu không phải CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ ANH ĐẠT GOLD
114	GE125	Nhóm 4	Pirovit	Mỗi 10ml chứa: Calci gluconat (dưới dạng calci gluconat monohydrat) 500mg; Calci lactat pentahydrat 350mg	500mg; 350mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 4 vi x 5 ống x 10ml	893100003323	Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông	Việt Nam	Ống	9.750	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ ANH ĐẠT GOLD	Loại. Công ty trúng thầu không phải CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ ANH ĐẠT GOLDLoại
115	GE187	Nhóm 4	Shikamic 30	Ubidecarenon	30mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	893100945024	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Viên	4.400	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ ANH ĐẠT GOLD	Loại. Công ty trúng thầu không phải CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ ANH ĐẠT GOLDLoại
116	GE172	Nhóm 4	Duckeys	Cholin alfoscerat	400mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 1 vi x 14 viên	893110282700 (SDK cũ: VD-22558-15)	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	11.760	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ ANH ĐẠT GOLD	Loại. Công ty trúng thầu không phải CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ ANH ĐẠT GOLDLoại
117	GE577	Nhóm 3	Bividin 50	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893110557524 (SDK cũ: VD-33065-19)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	7.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ ANH ĐẠT GOLD	Loại. Quyết định trúng thầu công ty cung cấp nhà thầu trúng thầu không phải CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ ANH ĐẠT GOLD

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
118	GE255	2	SaVi Esomeprazole 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên	893110542524	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	1.055	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAvI	Loại. QĐTT quá 12 tháng
119	GE492	2	SaViPamol Plus	Paracetamol + Tramadol HCL	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893111044323	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	980	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAvI	Loại. Sai dạng bào chế so với chào giá. BV yêu cầu "Viên nang", cty chào "Viên nén bao phim"
120	GE482	3	SaVi Pantoprazole 40	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole natri sesquihydrate)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-20248-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	775	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAvI	Loại. QĐTT quá 12 tháng.
121	GE249	2	SaVi Eperison 50	Eperison hydroclorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VD-21351-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	369	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAvI	Loại. QĐTT quá 12 tháng
122	GE233	Nhóm 2	UROKA	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	885110169700 kèm theo Quyết định số 806/QĐ-QLD ngày 07/12/2024 về việc ban hành danh mục 71 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 122 bổ sung	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	Viên	7.990	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuột bị Y tế Hà Nội	Loại. Không phải bệnh viện hạng I. Giá chào cao hơn giá kế hoạch

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
123	GE66	Nhóm 2	AMLODAC-VL 5/80	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin Besylat), Valsartan	5mg, 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110009325 theo quyết định số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025 V/v ban hành danh mục 390 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 124.2	Zydus Lifesciences Limited	India	Viên	5.340	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
124	GE324	Nhóm 2	SOTRETRAN 20MG	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110033723 theo quyết định 146/QĐ-QLD ngày 2/3/2023 V/v ban hành danh mục 170 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 112	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Viên	12.700	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Loại. BV hạng 2, tuyến huyện.
125	GE08	Nhóm 2	ONCOTERON	Abiraterone acetate 250mg	250mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ 120 viên	890114447123 kèm quyết định số 796/QĐ-QLD ngày 27/10/2023 V/v ban hành danh mục 35 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 117	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Viên	33.900	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	Loại. QĐ TT quá 12 tháng. Giá chào cao hơn giá kế hoạch. Giấy phép EU-GMP hết hạn, Giấy phép WHO-GMP còn hạn nhưng cty ko gửi

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
126	GE247	2	Nokomide 40	Enzalutamide	40mg	Uống	Viên nang mềm	1 hộp to x 4 hộp nhỏ x 7 vỉ x 4 viên	890110347800	Intas Pharmaceuticals Limited	India	Viên	168.987	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRE XANH	Đơn giá chào cao hơn đơn giá quyết định trúng thầu đã cung cấp
127	GE490	1	Algotra 37,5mg/325mg	Paracetamol + Tramadol hydrochlorid	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nén sỏi	Hộp 1 tuýp 20 viên	VN-20977-18	S.M.B Technology S.A.	Belgium	Viên	8.820	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRE XANH	Quyết định trúng thầu không đạt
128	GE617	1	TimoTrav	Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	0,04mg/ml + 5mg/ml, 2,5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 túi x 1 lọ x 2,5ml	VN-23179-22	Nhà sản xuất: Balkanpharma - Razgrad AD - Bulgaria Cơ sở xuất xưởng: Pharmathen S.A. - Greece	Bulgaria	Lọ	292.992	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRE XANH	Quyết định trúng thầu không đạt
129	GE307	N1	Viartril-S	Glucosamin sulfat	1500mg	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 30 gói	539100994524 (VN-21282-18)	Rottapharm Ltd.	Ireland	Gói	15.225	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	Loại (giá chào cao hơn kế hoạch)
130	GE345	Nhóm 2	Carbidopa Levodopa 25/100 mg Tablets	Carbidopa (dưới dạng Carbidopa monohydrat); Levodopa	25 mg; 100mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-23098-22	EvertoGen Life Sciences Limited	Ấn Độ	Viên	5.000	Công ty cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đại Thủy	Giá chào cao hơn giá kế hoạch
131	GE186	4	Terpin - Codein HD	Codein phosphat (dưới dạng Codein phosphat hemihydrat); Terpin hydrat	10mg; 100mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 10 viên	'893101855424	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Viên	1.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Vinh Khang	Công ty mới cung cấp bảng chào giá, không có hồ sơ theo yêu cầu thông báo mời chào giáLoại
132	GE249	2	Povitdex	Eperison hydroclorid	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	'893110093525	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Viên	400	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Vinh Khang	Công ty mới cung cấp bảng chào giá, không có hồ sơ theo yêu cầu thông báo mời chào giá
133	GE653	4	Vitamin E 400IU	Vitamin E (dl-alpha tocopheryl acetat)	400IU	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-18448-13	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Viên	630	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Vinh Khang	Công ty mới cung cấp bảng chào giá, Không có hồ sơ theo yêu cầu thông báo mời chào giáLoại



STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
134	GE442	3	Natri Clorid 0,9%	Natri Clorid	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Dung dịch rửa vết thương	Chai 500ml	VD-34813-20	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Chai	8.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Vĩnh Khang	Công ty mời cung cấp báo chào giá, không có hồ sơ theo yêu cầu thông báo mời chào giá
135	GE559	N4	Samelic	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose); Acid folic	100mg + 0,35mg	Uống	Viên sủi	Hộp 2 vi, 4 vi, 5 vi, 10 vi x 4 viên	893100034224	Công ty CP Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Viên	7.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	Giá chào cao hơn giá đang trúng thầu tại SYT Đồng Nai (4.500đ)
136	GE486	N4	Tahero 650	Paracetamol	650mg/ 10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 ống; 20 ống; 30 ống x 10ml	893100312900 (VD-29082-18)	Công ty CP dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Ống	7.680	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	Loại, QĐTT công ty cung cấp ở BV hạng 2, hình thức mua sắm trực tiếp
137	GE338	N4	Pesito	L-Arginine HCl + Thiamine HCl + Pyridoxine HCl	250mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	893110103000	Công ty CP dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	Viên	5.290	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	Loại, vì giá chào cao hơn công ty khác
138	GE472	N4	Botacid	Omeprazol 20mg; Natri bicarbonat 1100mg	20mg; 1100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	893110108025	Công ty Cổ phần Medcen	Việt Nam	Viên	6.290	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	bỏ, công ty không gửi chào giá giấy + hồ sơ sản phẩm
139	GE470	N4	Botacid Forte	Omeprazol + Natri bicarbonat	40mg + 1100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	893110108125	Công ty Cổ phần Medcen	Việt Nam	Viên	8.990	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	bỏ, công ty không gửi chào giá giấy + hồ sơ sản phẩm
140	GE506	N4	Impory G	Piracetam	1200mg/ 6ml; 6ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 ống; 20 ống; 30 ống x 6ml	893110175224 (VD-30645-18)	Công ty CP dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Ống	8.990	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	bỏ, công ty không gửi chào giá giấy + hồ sơ sản phẩm
141	GE434	N4	Nacofen DT	Nabumeton	1000mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 1 vi, 2 vi, 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	893110247723	Công ty CP Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Viên	12.200	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VẠN KHANG	Loại, công ty không gửi chào giá giấy + hồ sơ sản phẩm

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
142	GE20	N4	Bivantox 200 tab	Acid Alpha Lipoic	200mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD3-55-20	Công ty CP dược phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Viên	6.986	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĂN KHANG	Công ty không gửi chào giá giấy + hồ sơ sản phẩm
143	GE383	5	Vincoban 500mcg/1ml	Mecobalamin	500µg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 túi x 1 ống x 1ml	893110251224	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	12.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Loại, công ty không cung cấp kết quả đấu thầu rõ ràng; đơn giá chào cao hơn kế hoạch)
144	GE291	4	Vinzix	Furosemid	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 50 viên	893110306023	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	109	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Loại, không đạt về hạng bệnh viện
145	GE214	4	Vinosmin 1000	Diosmin	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	893110474825	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	8.400	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Loại, ko có kết quả đấu thầu rõ ràng; đơn giá chào phải nhỏ hơn 8.320đ
146	GE627	4	Cammic	Acid tranexamic	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi nhôm 10 vỉ x 10 viên	VD-17592-12	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	1.020	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Loại, QĐTT công ty cung cấp ở BV hạng 2
147	GE196	N 1	Nasargum	Deflazacort	6mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	560110424623	Medinfar Manufacturing, S.A.	Portugal	Viên	10.800	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC REIWA 68	Giá chào cao hơn kế hoạch, quyết định trúng thầu không đạt
148	GE109	N 1	Biotifem	Biotin	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 30 viên	590100421425	Natur Produkt Pharma Sp. Z o.o.	Ba Lan	Viên	9.500	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC REIWA 68	Quyết định trúng thầu không đạt
149	GE606	N 4	Elvad 50	Teprenone	50mg	Uống	viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110231123	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	Viên	12.100	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC REIWA 68	Quyết định trúng thầu không đạt
150	GE140	N 2	Vasoclean Sol	Cao lá bạch quả (tương đương 4,8mg Ginkgo flavon glycosid toàn phần)	20mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	VN-20254-17	Cho-A Pharm Co., Ltd.	Hàn Quốc	Ống	20.000	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC REIWA 68	Quyết định trúng thầu không đạt
151	GE302	4	Topbrain	Ginkgo biloba+ Magnesi lactac + Vitamin B6	40mg + 470mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-15309-11 (CV GH 3 năm 277/QĐ-QLD-23/05/2022)	Công ty CP Dược Phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	5.998	Công ty Cổ Phần Dược và Trang Thiết Bị Y Tế Sơn Hà	Quyết định trúng thầu không đạt

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
152	GE526	1	LIGABA 75	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 14 viên	520110141623 theo quyết định số 452/QĐ-QLĐ ngày 28/06/2023 V/v ban hành danh mục 96 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 114.3	Pharmathen International S.A.	Greece	Viên	2.825	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	Loại QĐTT công ty cung cấp ở BV hạng 2
153	GE502	1	PRACETAM 1200	Piracetam	1200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110050123	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	2.550	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	Loại , vỉ TTYTLoại
154	GE508	4	PIRACETAM KABI 12G/60ML	Piracetam	12g/60ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai 60ml	VD-21955-14	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	64.800	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	Loại vỉ không có QĐTT riêng rẽ
155	GE254	3	STADNEX 40 CAP	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VD-22670-15	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	6.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	Loại , bệnh viện hạng IIILoại
156	GE540	2	XELOSTAD 20	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	VD-35501-21	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	13.000	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	Loại vỉ QĐTT công ty cung cấp ở bv hạng II

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
157	GE324	2	ACNOTIN 20	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-18371-14 kèm công văn số 3302/QLĐ-ĐK ngày 07/3/2016 V/v thay đổi tên, địa chỉ của nhà đăng ký và nhà sản xuất; quyết định số 573/QĐ-QLĐ ngày 23/9/2022 về việc ban hành danh mục 169 thuốc nước ngoài được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 110	Mega Lifesciences Public Company Limited	Thailand	Viên	12.890	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	Loại, bv hạng IIILoại
158	GE255	2	ESOTRAX 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-19701-16	Mepro Pharmaceutical Pvt.Ltd	India	Viên	4.400	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	Loại, phòng khám ko đặtLoại
159	GE156	N2	Imexime 200	Cefixim	200mg	Uống	Viên nang	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110252823	Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Viên	7.150	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐ TT quá 12 thángLoại
160	GE650	4	B-Coenzyme	Vitamin B6 (Pyridoxin HCl); Vitamin pp (Nicotinamid); vitamin B5 (calcium D -pantothenat); Vitamin B1 (Thiamin mononitrat); Vitamin B2 (Riboflavin)	10mg; 50mg; 25mg; 15mg; 15mg	Uống	Viên	Hộp 2 túi nhôm x 5 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	893100271400 (VD-33617-19)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	4.200	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐTT công ty cung cấp nhà thầu trúng thầu là Công ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Minh Trí. Không phải ISAKA

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
161	GE445	2	Oresol	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói, 40 gói x 4,41g	893100829124 (VD-33206-19)	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	Việt Nam	Gói	2.100	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐ TT quá 12 tháng
162	GE587	4	Meyersucral	Sucralfat	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Hộp 30 gói x 2g	893100911124 (VD-33053-19)	Công ty liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	Gói	7.500	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. Thuốc có trong TT20 nhưng không ghi quyết định trúng thầu
163	GE598	4	Telpharisa 40	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nang	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110147823	Công ty cổ phần Dược - VTYT Nghệ An	Việt Nam	Viên	1.450	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐ TT quá 12 tháng. Giá chào cao hơn giá kế hoạch
164	GE160	1	Cepoxitil 200	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	893110242100 (VD-24433-16)	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Viên	10.500	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐ TT quá 12 tháng. Giá chào cao hơn giá kế hoạch. Loại
165	GE359	2	SaVi Lisinopril 10	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110293323 (VD-29121-18)	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	1.400	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐ TT quá 12 tháng. Giá chào cao hơn giá kế hoạch.

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
166	GE367	4	Tphloxin	Lornoxicam	8 mg	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên, Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 5 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	893110345600	Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha	Việt Nam	Viên	6.000	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. Bệnh viện hạng 2
167	GE529	4	Postezatal gold	Progesterone 200mg (dạng vi hạt) 200mg	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Hộp 3 vi x 10 viên	893110371724	Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH)	Việt Nam	Viên	9.950	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐTT công ty cung cấp nhà thầu trúng thầu là Công ty TNHH Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Nguyễn Gia. Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
168	GE48	4	Usaralpar 8400 UI	Alpha chymotrypsin	8400 UI	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Hộp 10 gói x 1g, Hộp 20 gói x 1g, Hộp 30 gói x 1g, Hộp 100 gói x 1g	893110416824 (VD-31820-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Gói	8.000	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. Thuốc Có trong TT20 nhưng không gửi quyết định trúng thầu
169	GE517	4	Stavacor	Pravastatin natri	20mg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vi x 10 viên	893110475824 (VD-30152-18)	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	6.350	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐ TT quá 12 tháng. Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
170	GE651	4	NeuroDT	Vitamin B6 + magnesi lactate dihydrat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	8931106 25724	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Nghệ An	Việt Nam	Viên	1.800	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐTT công ty cung cấp ở Bệnh viện hạng 2



STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
171	GE44	2	Gourcuff-2,5	Alfuzosin	2,5mg	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110660724 (VD-28911-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú.	Việt Nam	Viên	4.200	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐ TT quá 12 tháng. Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
172	GE22	2	SaVi C 500	Acid ascorbic	500mg	Uống	Viên nang	Hộp 2 túi nhôm x 5 vỉ x 10 viên	VD-23653-15	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	1.100	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐ TT quá 12 tháng. Giá chào cao hơn giá kế hoạch. GMP hết hạn.
173	GE468	2	Omeprazole STADA 40 mg	Omeprazol	40mg	Uống	Viên nang	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-29981-18	Nhà máy Stada Việt Nam; Địa chỉ: 189 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Việt Nam	Viên	4.600	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐ TT quá 12 tháng. Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
174	GE362	4	SM.Loratadin 10	Loratadin	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-35145-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	990	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐ TT quá 12 tháng. Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
175	GE69	4	SM.AMOXICILLIN 1000	Amoxicilin	1000 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-35715-22	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	4.200	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐ TT quá 12 tháng. Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
176	GE648	4	MitvitB	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên nang	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-36256-22	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Viên	2.000	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC DƯỢC PHẨM ISAKA	Loại. QĐ TT quá 12 tháng
177	GE649	4	PIVINEURO N	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên nang cứng (cam-nâu)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110854124	Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh	Việt Nam	Viên	1.800	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV	Loại. QĐTT công ty cung cấp ở BV hạng 2

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
178	GE213	Nhóm 4	Dicobysta	Gói 10g chứa: Diosmectite	3g/10g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10g	893100162823	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	4.500	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	ko đạt, về hàng bệnh viện
179	GE314	Nhóm 4	Syseye (15 ml)	Hydroxypropyl methylcellulose	0,3% (w/v) - Lo 15ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 15ml	893100182624 (VD-25905-16)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	32.800	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Giá chào cao hơn giá kế hoạch
180	GE130	Nhóm 4	Ebysta (10 ml gói)	Calcium carbonate; Sodium alginate; Sodium bicarbonate	1,6% (w/v); 5% (w/v); 2,67% (w/v) - Lo 10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	893100244300 (VD-32232-19)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Gói	4.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
181	GE117	Nhóm 4	Benita (120 liều)	Mỗi liều xịt 0,05ml chứa: Budesonide	64mcg/0,05ml - Lo 120 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 120 liều	893100314323 (VD-23879-15)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	90.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
182	GE293	Nhóm 4	Vedanal Fort (10 g)	Acid fusidic; Hydrocortisone acetate	2% (w/w); 1% (w/w) - Tuýp 10g	Bôi ngoài da	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	893110404424 (VD-27352-17)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Tuýp	52.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
183	GE285	Nhóm 4	Meseca (60 liều)	Mỗi liều 0,05ml chứa: Fluticasone propionate	50µg (mcg)/0,05ml	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 60 liều	893110551724 (VD-23880-15)	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	96.000	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Loại (giá chào cao hơn kế hoạch)
184	GE101	4	Motasol cream	Betamethasone + Clotrimazole	Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate 0,064%) 0,05% (w/w); Clotrimazole 1% (w/w)	Bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp x 20g	893110380425	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Tuýp	30.000	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED	Loại. Có trong TT20 nhưng cty không gửi QĐTTLoại

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
185	GE126	N4	Bioketeca	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg	Uống	Viên	Hộp 05 vỉ x 10 viên	893110225723	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	11.500	Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Y tế Haliphar	Giá chào cao hơn giá kế hoạch
186	GE499	N4	Phlorofon ODT	Phloroglucinol dihydrate	80mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110240223	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	3.600	Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Y tế Haliphar	Quyết định trúng thầu không đạt
187	GE179	Nhóm 1	VIRCLATH	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	840110786724 (SDK cũ: VN-21003-18)	Industria Química Y Farmaceutica VIR, S.A.	Tây Ban Nha	Viên	15.000	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV DƯỢC PHẨM THIÊN LỘC	Loại. Cty trúng thầu không phải CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV DƯỢC PHẨM THIÊN LỘC
188	GE341	Nhóm 4	CISTINIC	L-Cystin ;Vitamin B6 (PyridoxinHCl)	500mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên	VD-34611-20	Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (USA-NIC Pharma)-	Việt Nam	Viên	3.290	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV DƯỢC PHẨM THIÊN LỘC	Loại. Cty trúng thầu không phải CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV DƯỢC PHẨM THIÊN LỘC
189	GE328	Nhóm 1	Itrazol 100 mg Capsules	Itraconazol (dưới dạng Itraconazole pellets 22%)	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 5 viên	VN-22913-21	Arena Group S.A	Romania	Viên	13.800	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV DƯỢC PHẨM THIÊN LỘC	Loại. Cty trúng thầu không phải CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV DƯỢC PHẨM THIÊN LỘC

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
190	GE78	Nhóm I	Amoxicillin 500mg capsules	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat)	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 21 viên	VN-22949-21	Athlone Laboratories Limited	Ireland	Viên	2.350	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV DƯỢC PHẨM THIÊN LỘC	Loại, QĐTT công ty cung cấp nhà thầu trúng thầu không phải CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV DƯỢC PHẨM THIÊN LỘC
191	GE654	2	MyVorcon 200mg	Voriconazol	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 15 viên	890110527424 (VN-22441-19)	Mylan Laboratories Limited	India	Viên	407.000	Công ty Cổ phần Volog	Loại, sai nhóm tiêu chí kỹ thuật. Loại vì giá chào cao hơn công ty khác
192	GE79	5	Amphot	Amphotericin B	50mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	VN-19777-16	Lyka Labs Limited	India	Lọ	200.000	Công ty Cổ phần Volog	Loại. Giá chào cao hơn giá kế hoạch
193	GE200	4	Dometin 5 mg	Desloratadin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893100316623	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	2.100	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thầu, or hóa đơn
194	GE49	2	Alphachymotrypsin DOREN	Chymotrypsin	4200 đơn vị USP	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm)	893110077000	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	1.380	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thầu, or hóa đơn gi
195	GE142	4	Captopril 25 mg	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110088424	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	813	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thầu, or hóa đơn gi
196	GE05	4	L-Cystine 500 mg	L-Cystin	500mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 2 túi nhôm x 6 vỉ x 5 viên (vỉ nhôm - PVC)	893110217324	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	2.400	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thầu, or hóa đơn
197	GE651	4	Magnesium-B6	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	470mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 5 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC)	893110217424	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	960	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, Công ty không cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thầu, or hóa đơn

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
198	GE530	4	Dorocardyl 40 mg	Propranolol hydrochlorid	40mg	Uống	Viên nén	Chai 100 viên	893110317623	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	990	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, Công ty không cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thầu, or hóa đơn
199	GE167	4	Zinmax-Domesco 500 mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxin axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	893110320023	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	13.400	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thầu, or hóa đơn gì
200	GE347	5	Dovecin 500 mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên	893115406224	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	9.200	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thầu, or hóa đơn
201	GE445	2	Oresol 245	Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan	520mg + 580mg + 300mg + 2.700mg	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 4,1 g, (gói nhôm tráng PE)	893100217524	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Gói	1.488	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thầu, or hóa đơn
202	GE169	2	Doresyl 400mg	Celecoxib	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893110102423	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	3.150	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thầu, or hóa đơn
203	GE225	4	Doxycyclin 100 mg	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm -PVC)	893110184624	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	940	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thầu, or hóa đơn
204	GE410	5	Metronidazol 250 mg	Metronidazol	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893115184824	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	520	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thầu, or hóa đơn
205	GE348	5	Devocin 750 mg	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	893115383223	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	11.800	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thầu, or hóa đơn

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
206	GE592	5	Cybercef 750 mg	Sultamicillin (dưới dạng Sultamicillin tosylat) (tương đương: Ampicillin 440 mg + Sulbactam 294 mg)	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-21461-14	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	16.600	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, Công ty không cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thau, or hóa đơn
207	GE359	2	Dorotril 10mg	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VD-23899-15	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	2.000	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thau, or hóa đơn
208	GE342	2	Bezias 500 mg	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-25414-16	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	9.000	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thau, or hóa đơn
209	GE361	2	Loperamid 2 mg	Loperamid hydroclorid	2mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VD-28384-17	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	385	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thau, or hóa đơn
210	GE653	4	Vitamin E 400 IU thiên nhiên	D-alpha tocopheryl acetat	400IU	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-28389-17	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Viên	2.355	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, Công ty không cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thau, or hóa đơn
211	GE13	4	Esomez 200mg	Acetylcystein	200mg	Uống	Thuốc cốm pha bột dịch uống	Hộp 20 gói x 1g	VD-32278-19	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Việt Nam	Gói	1.600	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO	Loại, ko cung cấp hồ sơ sản phẩm, qđ trung thau, or hóa đơn
212	GE159	1	Cefimed	Cefixim	200mg	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 4 viên	VN-15536-12 (Quyết định số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022 gia hạn hiệu lực SDK đến 29/04/2027)	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	Viên	18.000	Công ty TNHH Aikya Distribution	Loại (không gửi hồ sơ giấy)



STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
213	GE158	1	Cefimed	Cefixim	400mg	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-5524-10 (Tiếp tục sử dụng giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 56 Luật dược số 44/2024/QH15)	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	Viên	30.000	Công ty TNHH Aikya Distribution	Loại (không gửi hồ sơ giấy)
214	GE248	1	PM Procure	Dầu cá tự nhiên (Tuna) tương đương Omega-3 marine triglycerids (tương đương Acid eicosapentaenoic (EPA) và Acid docosahexaenoic (DHA)), Thiamin nitrat, Riboflavin, Nicotinamid, Pyridoxine HCL, Calcium pantothenate (tương đương Acid pantothenic), Acid folie, Acid ascorbic, D-alpha-tocopherol tương đương Vitamin E, Sắt (dưới dạng Sắt fumarat), Magnesi (dưới dạng Magnesi oxid heavy), Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat monohydrat), Calcium (dưới dạng Calcium hydrogen phosphat), Dunaliella salina tương đương Betacaroten, Colecalciferol tương đương Vitamin D3, Cyanocobalamin, Iod (dưới dạng Potassium iodid)	160mg td (30mg+130mg)+5mg+5mg+5mg+5mg (td 4,5mg) + 400mcg+50mg+6,71mg (10IU) +5mg+28,5mg+8mg+46mg+3,34mg (1mg)+2,5mcg (100IU) +10mcg+75mcg	uống	Viên nang mềm	Lọ 30 viên	930100521024	Catalent Australia Pty Ltd.	Úc	viên	11.000	Công ty TNHH DP Đồng Đô	Loại. Ngoài TT20, chưa gửi đủ 3 hộp đồng, 1 hộp đồng quá 12 tháng. Giá chào cao hơn giá kế hoạch

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
215	GE139	1	PM H-Regulator	Cao khô quả Vitex agnus castus (tương đương 200mg quả Vitex agnus castus khô) 20mg; Cao khô hạt đậu nành (có chứa 80mg isoflavon) 200mg	20mg + 20mg	uống	Viên nang	Lọ 30 viên	930200407525	Probiotic Pharm.	Úc	viên	12.000	Công ty TNHH DP Đông Đô	Loại. Sai hàm lượng so với chào giá. Hàm lượng trong QĐ gia hạn giấy ĐK lưu hành, tờ HDSĐ và QĐTT là "200mg +20mg"Loại
216	GE111	4	Abzodims	Bismuth tripotassium dicitrate (tương đương Bismuth trioxid 120mg)	300mg	Uống	Viên	Hộp 06 vỉ x 10 viên,	893110243624	CT CP Dược Enlic	Việt Nam	Viên	5.500	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát	Không đạt (hàm lượng không đạt , thiếu nhiều giấy tờ)Không đạt (hàm lượng không đạt) (giá cao giá kế hoạch)
217	GE76	1	Vigentin 875mg/125mg	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Hộp 02 vỉ x 07 viên	VD-21898-14	CT CPDP TW 1 - Pharbaco	Việt Nam	Viên	7.900	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát	Giá chào cao hơn Kế hoạch, công ty khác chào giá thấp hơn
218	GE511	2	Toricam capsules 20mg	Piroxicam	20mg	Uống	Viên nang	Hộp 02 vỉ x 10 viên	VN-15808-12	U chu Pharmaceutical Co., Ltd	Taiwan	Viên	4.600	Công ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát	Giá chào cao hơn kế hoạch, quyết định trúng thầu không đạt
219	GE204	Nhóm 1	Regulon	Ethinylestradiol + Desogestrel	0,03mg + 0,15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 21 viên	VN-17955-14	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	3.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ	đạt, ngoài tt20 có kq rong rai, thiếu GMP. Giá cao hơn giá kế hoạch
220	GE332	N4	Silverzinc 50	Kẽm gluconat	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 12 viên	893110071000	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	2.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÃN	Quyết định trúng thầu không đạt
221	GE32	N4	Ecipa 50	Aescin	50mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VD-35724-22	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	Viên	7.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÃN	Quyết định trúng thầu không đạt
222	GE299	N2	Ginkoren	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-22803-21	Korea Prime Pharm. Co., Ltd	Hàn Quốc	Viên	6.250	CÔNG TY TNHH DƯỢC MỸ PHẨM THÁI NHÃN	Quyết định trúng thầu không đạt

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
223	GE336	N1	Ketoproxin 50mg	Ketoprofen	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	594110425523	S.C.AC Helcor S.R.L	Romania	Viên	5.350	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH ANH	Giá chào cao hơn kế hoạch, quyết định trúng thầu không đạt
224	GE191	N3	Dapzin-10	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-400-22	Micro Labs Limited	India	Viên	15.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH ANH	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
225	GE249	N2	Epeman Tab	Eperison	50mg	Viên	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	880110340725 (SDK cũ: VN-22348-19)	KMS Pharm. Co., Ltd.	Korea	Viên	3.300	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÁCH KHANG	Giá chào cao hơn Kế hoạch
226	GE367	N4	My-Rise	Lornoxicam	8mg	Viên	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110336824 (SDK cũ: VD-31122-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm ME DI SUN	Việt Nam	Viên	11.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÁCH KHANG	Không đạt, công ty trúng thầu trong qđ đã cung cấp không phải BÁCH KHANG
227	GE10	Nhóm 1	Tanganil 500mg/5ml	Acetylcholine	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Hộp 5 ống x 5ml	300110436523	Haupt Pharma	Pháp	Ống	17.940	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	-Không đạt (QĐTT mới cty cung cấp ở bệnh viện hạng 2, giá chào cty vẫn giữ giá cũ cao hơn kế hoạch)loại
228	GE516	Nhóm 1	Sifrol	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,52mg pramipexole)	0,75mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	400110766724	CSSX & xuất xưởng: Rottendorf Pharma GmbH (CSDG: Rottendorf Pharma GmbH - Đức)	Đức	Viên	30.905	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (thuốc thuốc BHYT, công ty không cung cấp QĐTT, giá chào cao hơn kế hoạch)
229	GE416	Nhóm 1	Remeron 30	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	500110036225	Organon Pharma (UK) Limited	Anh	Viên	17.626	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Đơn giá chào cao hơn KH
230	GE453	Nhóm 1	Singulair	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	500110412923	Organon Pharma (UK) Limited	Anh	Viên	13.502	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (Giá chào cao hơn Kế hoạch)

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
231	GE199	Nhóm 1	Aerius	Desloratadine	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	540100032123	Organon Heist bv	Bỉ	Viên	9.520	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Loại (giá cao hơn giá kế hoạch)
232	GE361	Nhóm 2	Imodium	Loperamide hydrochloride	2mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	560100184823	Lusomedicamenta Sociedade Técnica Farmacêutica, S.A	Portugal	Viên	2.775	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Loại, giá chào cao hơn kế hoạch
233	GE234	Nhóm 1	Dutasteride Teva 0.5mg	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	599110007623	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Viên	10.680	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (QĐTT ngày ra quyết định quá 12 tháng, giá chào cao hơn KH)
234	GE264	Nhóm 1	Etoricoxib Teva 90mg	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	599110765624	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Viên	7.749	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (giá chào cao hơn Kế hoạch)
235	GE210	Nhóm 1	Endovelle	Dienogest	2mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 28 viên	840110169100	Laboratorios Leon Farma, S.A.	Tây Ban Nha	Viên	26.900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
236	GE174	Nhóm 1	Equoral 25mg	Ciclosporin	25mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 10 viên	859114399723	Teva Czech Industries s.r.o	Cộng hòa Séc	Viên	10.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (giá chào cao hơn kế hoạch)
237	GE284	Nhóm 5	StrepsilsMaxpro	Flurbiprofen	8,75mg	Ngậm	Viên ngậm	Hộp 2 vỉ x 8 viên	885100033223	Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thailand) Ltd.	Thái Lan	Viên	2.193	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (thuốc thanh toán BHYT, không có QĐTT, giá chào cao hơn Kế hoạch)
238	GE41	Nhóm 2	Prevost Plus	Alendronic acid (dưới dạng Sodium Alendronate) + Cholecalciferol (vitamin D3)	70mg + 2800IU	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	893110392723	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Viên	30.660	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Loại vì giá chào cao hơn công ty khác
239	GE37	Nhóm 5	Human Albumin Grifols 20%	Human albumin	20%; 200g/l (10g/50ml)	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 Lọ 50ml	QLSP-1149-19 (Có QĐ giá bán số 552/QĐ-QLD ngày 05/08/2024)	Instituto Grifols, S.A.	Tây Ban Nha	Lọ	791.700	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Giá chào cao hơn kế hoạch, QĐTT cung cấp nhà thầu trúng không phải Gigamed

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
240	GE38	Nhóm 1	Human Albumin Grifols 20%	Human albumin	20%; 200g/l (10g/50ml)	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Hộp 1 Lọ 50ml	QLSP-1149-19 (Có QĐ gia hạn số 552/QĐ-QLD ngày 05/08/2024)	Instituto Grifols, S.A.	Tây Ban Nha	Lọ	791.700	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (QĐTT nhà thầu trình không phải là Gigamed, giá chào cao hơn kế hoạch)
241	GE221	Nhóm 1	Motilium-M	Domperidone maleate	10mg Domperidone	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	VN-14215-11 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	OLIC (Thailand) Limited	Thái Lan	Viên	2.145	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (giá chào cao hơn KH: cty không giám giá, cty cung cấp PIC/s-GMP không đạt tiêu chí nhóm 1: Không bổ sung công bố biệt dược gốc hoặc EU-GMP còn hạn)Loại
242	GE30	Nhóm 5	Differin Cream 0.1%	Adapalene	0,1%	Dùng ngoài	Kem	Hộp 1 tuýp 30g	VN-19652-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Laboratoires Galderma	Pháp	Tuýp	166.771	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (Thuốc thuộc BHYT, công ty không cung cấp QĐTT, giá chào cao hơn kế hoạch)
243	GE228	Nhóm 1	Rosepire	Drospirenone + Ethinyl Estradiol micronized	3mg + 0,02mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 viên (21 viên có hoạt tính + 7 viên giả dược)	VN-19694-16 (Có QĐ gia hạn số 401/QĐ-QLD ngày 14/08/2025)	Laboratorios León Farma S.A.	Tây Ban Nha	Viên	4.652	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (QĐTT ngày ra quyết định quá 12 tháng, không có QĐTT khác)
244	GE128	Nhóm 1	Daivobet	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 52,2mcg) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,643mg)	50mcg/g + 0,5mg/g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Hộp 1 tuýp 15g	VN-20354-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	LEO Laboratories Limited	Ireland	Tuýp	288.750	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (Hàm lượng không đạt)Loại
245	GE368	Nhóm 1	Cozaar 50mg	Losartan potassium	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-20570-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Organon Pharma (UK) Limited	Anh	Viên	8.370	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (Giá chào cao hơn Kế hoạch)

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
246	GE203	Nhóm 1	Mercifort	Desogestrel + Ethinylestradiol	0,15mg + 0,02mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 21 viên	VN-21054-18 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Biolab Co., Ltd	Thái Lan	Viên	2.643	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (Công ty cung cấp PIC/s-GMP của nhà sản xuất không đạt tiêu chí nhóm 1, không có công bố biệt dược gốc hoặc EU-GMP)
247	GE491	Nhóm 1	Ultracet	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5mg + 325mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22778-21	Jaanssen Cilag S.P.A.	Ý	Viên	5.900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (công ty cung cấp QĐTT ở bv hạng 2, mỗi nhóm 1 qđtt nhóm 2, giá chào cao hơn Kế hoạch)
248	GE222	Nhóm 5	Aricept Evess 10mg	Donepezil hydrochloride	10mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-22911-21	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory	Nhật	Viên	46.379	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Không đạt (thuốc thanh toán BHYT, không có QĐTT)
249	GE441	N1	Refresh Tears	Natri Carboxymethyl cellulose	0,5%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 15ml	VN-19386-15 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Lọ	64.103	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	Giá chào cao hơn giá kế hoạch
250	GE582	2	Sofosbuvir-V	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 Lọ x 28 viên	890110432925	Hetero Labs Limited	India	Viên	196.800	Công ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường	Loại (giá chào cao hơn giá kế hoạch)
251	GE507	4	Ciheptal 800	Piracetam	800mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10 ml	893110207124 (VD-30417-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam		4.990	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY	Quyết định trưng thầu không đạt
252	GE515	1	Pramipexol Normon 0,18mg Tablets	Pramipexol	0.18mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-22815-21	Laboratorios Normon, S.A	Spain		7.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY	Quyết định trưng thầu không đạt
253	GE516	1	Pramipexol Normon 0,7mg Tablets	Pramipexol	0,7mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x10 viên	VN-22816-21	Laboratorios Normon, S.A	Spain		20.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM IVY	Quyết định trưng thầu không đạt
254	GE200	Nhóm 4	Descallerg	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	893100378524 (VD-31512-19)	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Viên	900	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	ko đạt, bệnh viện hạng 2.Loại



STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
255	GE469	Nhóm 4	Onviro	Omeprazol + Natri bicarbonat	40mg; 1680mg	Uống	Bột/cốm/pha uống	Hộp 30 gói x 3g	893110233524	Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh	Việt Nam	Gói	9.500	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	Loại. QĐTT quá 12 tháng
256	GE529	4	Postezatal gold	Progesterone (dạng vi hạt)	200mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110371724	Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông (TNHH)	Việt Nam	Viên	9.200	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	Nhà thầu bỏ chào giá mặt hàng này
257	GE380	Nhóm 4	Atinalox	Magnesium hydroxid + Aluminium hydroxide + Simethicon	800,4mg, 612mg; 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Hộp 20 gói x 15g	VD-34654-20	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	6.000	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	QĐTT cung cấp ko đạt hình thức đấu thầu
258	GE522	Nhóm 1	Pregabakern 100mg	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang	Hộp 6 vỉ x 14 viên	VN-22828-21	Kernpharma S.L	Tây Ban Nha	Viên	17.000	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	Loại. QĐTT quá 12 tháng
259	GE528	Nhóm 5	Perfectly	Progesteron	400mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ x 6 viên	VN-23262-22	Farnaprim Ltd	Moldova	Viên	27.300	Công ty TNHH Dược phẩm Kovi	QĐTT công ty cung cấp không đạt hình thức đấu thầu
260	GE41	2	SaViDrinate	Acid Alendronic (dưới dạng Alendronat natri) + Cholecalciferol	70mg + 2800IU	Uống	Viên sủi bọt	Hộp 1 vỉ x 4 vỉ x 4 viên	893110417324 (VD-28041-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Viên	58.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MEDA	Giá chào cao hơn giá kế hoạch. Giá chào cao hơn công ty khác
261	GE187	4	Atbynota	Ubidecarenone	30mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893100161223	Công ty cổ phần Hòa dược Việt Nam	Việt Nam	Viên	4.350	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MEPHA	Loại, BV hạng II; kết quả trúng thầu quá 12 thángLoại
262	GE119	4	CALCIDVN	Calci carbonat + Vitamin D	1250mg + 440IU	Uống	Thuốc bột	Hộp 30 gói x 3g	893100310100 (VD-31105-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tân	Việt Nam	Gói	5.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MEPHA	Loại, BV hạng II; kết quả trúng thầu quá 12 thángLoại
263	GE92	4	Baci-subti	Bacillus subtilis	$\geq 10^8$ CFU	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893400647624 (QLSP-840-15)	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Viên	2.950	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MEPHA	Loại. QĐTT công ty cung cấp ở BV hạng II; kết quả trúng thầu quá 12 tháng
264	GE639	1	Ursosan Forte	Ursodeoxycholic acid	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	859110015723	Pro.Med.CS Praha a.s	Séc	Viên	23.500	Công ty TNHH Dược Phẩm Minh Hoàng	Loại. QĐTT công ty cung cấp quá 12 tháng

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
265	GE255	2	Nexzac 40	Esomeprazole	40mg	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110019724 (VN-18474-14)	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Viên	15.500	Công ty TNHH Dược Phẩm Minh Hoàng	Loại, ko có kết quả thầu rông rãiLoại
266	GE83	4	Ezenstatin 10/20	Atorvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	893110015600 (VD-32783-19)	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	7.980	Công ty TNHH Dược Phẩm Minh Hoàng	Loại, QĐTT công ty cung cấp nhà thầu trúng thầu không phải CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV DƯỢC PHẨM THIÊN LỘC
267	GE455	4	Nativlet 2.5	Nebivolol	2,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; 3 vỉ x 10 viên; 6 vỉ x 10 viên; 10 vỉ x 10 viên	893110048300 (VD-33778-19)	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Viên	3.700	Công ty TNHH Dược Phẩm Minh Hoàng	Loại, ko có kết quả thầu rông rãi
268	GE181	4	Clopidogrel 75 (Biviclopi 75)	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110614924 (VD-30208-18)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm RELIV	Việt Nam	Viên	7.500	Công ty TNHH Dược Phẩm Minh Hoàng	Loại, ko có kết quả thầu rông rãiLoại
269	GE368	1	Tolotan 50mg	Losartan kali	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-22891-21	Laboratorios Licensa, S.A.	Spain	Viên	6.400	Công ty TNHH Dược Phẩm Minh Hoàng	Loại, ko có kết quả thầu rông rãi
270	GE523	Nhóm 1	Pregabalin 25mg	Pregabalin	25mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	840110306725	Laboratorios Licensa, S.A.	Spain	Viên	7.350	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT	Loại, QĐTT công ty cung cấp ở BV hạng 2
271	GE438	Nhóm 2	SaViNapeso 500/20	Naproxen + Esomeprazol	500mg + 20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 60 viên	893110235023	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	15.960	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁT	Loại, QĐTT công ty cung cấp ở BV hạng 2



STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
272	GE226	4	Pregnause	Doxylamine succinate; Pyridoxine hydrochloride	10mg, 10mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 02 vi x 10 viên	893110623024 (VD-32736-19)	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	15.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT	Loại (Công ty trúng thầu không đóng)
273	GE70	4	Trimoxal 875/125	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat); Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil)	875mg, 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 7 viên	893110845424 (VD-32615-19)	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Viên	10.050	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MKT	Giá cao hơn giá kế hoạch. QĐTT quá 12 tháng
274	GE471	5	Gabsol	Omeprazol + Natri bicarbonat	40mg; 1.100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên	893110027924	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Viên	9.980	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NAM ANH SÀI GÒN	Không đạt. QĐTT cung cấp thời hạn quá 12 tháng, không cung cấp 03 hóa đơn + hợp đồng
275	GE564	4	Femirat	Sắt fumarat; Acid folic; Cyanocobalamin 0,1%; Lysin hydrochlorid	30,5mg; 0,2mg; 1mg; 200mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-21564-14	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	5.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NAM ANH SÀI GÒN	Loại. QĐTT công ty cung cấp quá 12 tháng
276	GE489	1	Codalgin Forte	Paracetamol + Codeine phosphate (dưới dạng Codein phosphate hemihydrate)	500mg + 30mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-22611-20	Aspen Pharma Pty Ltd	Australia	Viên	3.390	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT ANH	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
277	GE603	Nhóm 3	Hepa-Taf	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate)	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893110598424 (SĐK cũ: VD3-126-21)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	23.333	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ BLUE DIAMOND	Loại. QĐTT công ty cung cấp nhà thầu trúng thầu không phải CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ BLUE DIAMOND
278	GE275	4	Sun-Levotizin	Levocetirizin dihydrochlorid	0,5mg/1ml; ống 10ml	uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 10ml	893100116300	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Ống	8.250	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc	Quyết định trúng thầu không đạt

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
279	GE275	4	Feraminda	Ferrous gluconate	300mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	893110342400	Công ty Dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH)	Việt Nam	Viên	4.200	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc	Không đạt (QDĐT, GDCLH Ferrous gluconate mới Ferrous fumarate, dạng bào chế không đạt (mới viên nang, cty dự viên nén))Loại
280	GE253	4	MHAescin 40	Escin	40mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110920424 (VD-32611-19)	Công ty Cổ Phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Viên	4.600	Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc	Giá chào cao hơn Kế hoạch
281	GE182	Nhóm 4	Shinpoong Cristian	Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên	893100387223	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Viên	1.450	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SHINPOONG DAEWOO	Loại (giá cao hơn giá kế hoạch)
282	GE73	2	Beniclav 1000	Acid clavulanic (dưới dạng diluted potassium clavulanate); Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate)	125mg; 875mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	890110960724	Baroque Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	Viên	15.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN LONG	Loại, Hoạt chất có trong TT20 nhưng cty ko gửi QDĐT
283	GE391	4	Opemesal	Mesalazine	500mg	Uống	Viên nén bao tan ở ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110156623	Công ty Cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	7.600	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN LONG	Công ty bỏ chào giá mặt hàng này
284	GE83	4	Ezelip A	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate 21,70mg), Ezetimibe	20mg;10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110344600	Công ty TNHH Sinh Dược Phẩm Hera	Việt Nam	Viên	8.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN LONG	Cty bỏ chào giá mặt hàng này
285	GE83	4	Ezelip A	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate 21,70mg), Ezetimibe	20mg;10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110344600	Công ty TNHH Sinh Dược Phẩm Hera	Việt Nam	Viên	8.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN LONG	Loại, Hoạt chất có trong TT20 nhưng cty ko gửi QDĐT
286	GE330	2	Wormectol 3	Ivermectin	3mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 2 viên	893110891724 (VD-27005-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	44.900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN LONG	Công ty bỏ chào giá mặt hàng này

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
287	GE31	N4	Tradalen	Adapalen	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc đắp ngoài	Hộp 01 tuýp 15g	893110913024 (VD-33081-19)	Công ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Tuýp	46.900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY SƠN	Quyết định trúng thầu không đạt
288	GE328	N1	Itraconazole 100 mg hard capsules	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vi x 6 viên	840110003825	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	Viên	12.300	Công ty TNHH Dược Phẩm TPVN	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
289	GE343	N2	Levetral-750	Levetiracetam	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	893110152824	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vì Phú	Việt Nam	viên	9.450	Công ty TNHH Dược Phẩm Trang Thiết Bị Y Tế Bin Bo	Loại vì qđ trúng thầu quá 12 tháng
290	GE464	N 2	Olanzap 5	Olanzapin	5mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vi x 10 viên	893110294923	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi	Việt Nam	viên	870	Công ty TNHH Dược Phẩm Trang Thiết Bị Y Tế Bin Bo	Loại vì qđ trúng thầu quá 12 tháng, bệnh viện hạng 2
291	GE477	1	pms-Palbociclib	Palbociclib	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 7 viên	754110435725	Pharmascience Inc.	Canada	Viên	399.000	Công ty TNHH Dược phẩm và Hóa chất Nam Linh	Loại. Sai dạng bào chế so với chào giá. BV yêu cầu "Viên nang", công ty chào "Viên nén bao phim"Loại
292	GE476	1	pms-Palbociclib	Palbociclib	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 7 viên	754110435825	Pharmascience Inc.	Canada	Viên	388.500	Công ty TNHH Dược phẩm và Hóa chất Nam Linh	Loại. Sai dạng bào chế so với chào giá. BV yêu cầu "Viên nang", công ty chào "Viên nén bao phim"Loại
293	GE478	1	pms-Palbociclib	Palbociclib	125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 7 viên	754110435925	Pharmascience Inc.	Canada	Viên	441.000	Công ty TNHH Dược phẩm và Hóa chất Nam Linh	Loại. Sai dạng bào chế so với chào giá. BV yêu cầu "Viên nang", công ty chào "Viên nén bao phim"Loại

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
294	GE156	2	Daxame	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	890110996224 (VN-21866-19)	Gracure Pharmaceuticals Limited	India	Viên	6.250	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẤT QUỐC	Loại. Sai dạng bào chế, BV yêu cầu "Viên nang", công ty chào "Viên nén bao phim" Loại
295	GE647	4	Vitatum - B Complex	Vitamin B1 (thiamin mononitrat) 5mg; Vitamin B2 (riboflavin) 2mg; Vitamin B6 (pyridoxin hydroclorid) 2mg; Vitamin PP (nicotinamid) 20mg	5mg; 2mg; 2mg; 20mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893100173525 (VD-24675-16)	Công ty Cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Viên	4.000	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẤT QUỐC	Loại. QĐTT quá 12 tháng
296	GE391	4	Opemesal	Mesalazine	500mg	Uống	Viên nén bao tan ở ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên	893110156623	Công ty Cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	6.200	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẤT QUỐC	Loại vì giá chào cao hơn công ty khác
297	GE218	Nhóm 2	SaViDimin	Diosmin+ Hesperidin	450mg+ 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	893100030700	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	Viên	1.600	Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Loại. QĐTT quá 12 tháng
298	giá ngoài danh	Nhóm 1	Ridlor	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel besylate)	75mg (Dưới dạng Clopidogrel besylate 112,1mg)	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	520110030823	Pharmathen S.A	Greece	Viên	3.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế HD	Không đạt (giá chào cao hơn KH, dạng bào chế chào giá là viên nang, cty dự viên nén) Loại



STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
299	GE230	Nhóm 1	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	599110033523	Opella Healthcare Hungary Limited Liability Company (Opella Healthcare Hungary Ltd.)	Hungary	Viên	1.158	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Không đạt (KQTT không đạt)
300	GE457	Nhóm 2	Easyef	Nepidermin	0,5mg/ml	Xịt ngoài da	Dung dịch phun xịt trên da	Hộp 1 bộ 10ml (bơm tiêm chứa 1ml dung dịch thuốc + lọ chứa 9ml dung môi)	880410324325 (QLSP-860-15)	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd	Korea	Hộp	3.000.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Không đạt (Thuốc thanh toán BHYT không có KQTT, giá chào cao hơn KH)
301	GE426	Nhóm 5	ESQJAY	Mometasone furoate	0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g	890110007723	Aurochem Laboratories (India) Pvt. Ltd	Ấn Độ	Tuýp	51.400	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Không đạt (QDĐT ở Bệnh viện hạng 2)
302	GE64	Nhóm 2	Stamlo-T	Telmisartan 80mg, Amlodipine besilate tương đương với Amlodipine 5mg	80mg; 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	890110125523	Dr. Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Viên	4.489	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Không đạt (QDĐT công ty cung cấp quá 12 tháng)
303	GE540	Nhóm 2	Rivaxored 20	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 14 viên	890110447225 (VN-22643-20)	Dr. Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Viên	6.795	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
304	GE08	Nhóm 2	Abiratred	Abiraterone acetate	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 120 viên	890114086523	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Viên	19.215	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
305	GE651	Nhóm 4	MAGNE-B6 corbière	Magnesi lactat dihydrat; Pyridoxin hydroclorid	470mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi x 10 viên	893100181824	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Viên	1.826	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Không đạt (Thuốc thanh toán BHYT không có KQTT). Giá chào cao hơn kế hoạch
306	GE13	Nhóm 4	Acemuc	Mỗi 1g chứa: Acetylcystein	200mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 1g	893100495724	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Gói	2.643	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Không đạt (Thuốc thanh toán BHYT, k có KQTT, giá chào cao hơn kế hoạch)
307	GE280	Nhóm 2	Manduka	Flavoxat HCl	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	893110282823	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	6.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Không đạt. QĐTT không đạt
308	GE255	Nhóm 2	Jiracek	Esomeprazol magnesi dihydrat tương đương Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 4 vi x 7 viên	893110661024 (VD-28467-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	1.693	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Quyết định trúng thầu không đạt. Giá chào cao hơn Kế hoạch
309	GE249	Nhóm 2	Ryzonal	Eperison HCl	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên, nhôm-nhôm; Hộp 10 vi x 10 viên, PVC/nhôm	893110663724	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	428	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Không đạt (giá chào cao hơn Kế hoạch)
310	GE233	Nhóm 2	Dryches	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	893110703324	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	10.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Không đạt (KQTT ngày ra quyết định quá 12 tháng, giá chào cao hơn kế hoạch)

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
311	GE417	Nhóm 2	Jewell	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Nhôm-Nhôm; Hộp 6 vỉ x 10 viên, PVC - Nhôm	893110882824	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Không đạt (đang bảo chế trong TB chào giá là viên hòa tan nhanh, cty dự viên nén bao phim)
312	GE464	Nhóm 2	Zapnex-5	Olanzapin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ (Alu-Alu) x 10 viên; hộp 10 (PVC-Alu) vỉ x 10 viên	893110884024	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	450	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Không đạt dạng bào chế (TB chào giá: viên hòa tan nhanh, dự viên nén bao phim)
313	GE194	Nhóm 2	Janus-60	Dapoxetin (dưới dạng Dapoxetin HCl.)	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 4 viên	VD-35713-22	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	90.000	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Không đạt. KQTT không đạt. Công ty cung cấp 3 hợp đồng (NT Chợ rẫy 2/4/26 đạt; Bệnh viện 22/12 ngày 27/1/26 đạt; Bv ĐK TW Quảng Nam 17/1/25 quá 12 tháng; Hòa đơn không tương ứng với các hợp đồng trên: Hòa đơn BVĐK Qte Cần Thơ 19/6/26, dược phẩm Cẩm An 15/6/26, Minh Châu Pharmacy 4/5/26
314	GE319	Nhóm 1	Aprovel	Irbesartan	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-16719-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	9.561	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Không đạt (giá chào cao hơn KH)

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
315	GE346	Nhóm I	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên nén bao phim	VN-19455-15	Opella Healthcare International SAS	Pháp	Viên	36.550	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Loại vỉ cao hơn giá kê hoạch
316	GE12	N2	Acetyl leucin 500	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893100111125	Nhà máy 2 công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	viên	2.394	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	Giá chào cao hơn giá kê hoạch. Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
317	GE219	N2	DH-Hasanflon 1000	Diosmin + hesperidin	900mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893100111225	Nhà máy 2 công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	viên	5.880	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	Loại. Sai nhóm so với chào giá của BV. BV yêu cầu "N1", công ty chào "N2"Loại
318	GE122	N2	Caldicomplex Fort	Calci Carbonat + Vitamin D3	1500mg + 400UI	Uống	viên nén nhai	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893100285825	Nhà máy 2 công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	viên	3.612	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	Loại. Sai nhóm so với chào giá của BV. BV yêu cầu "N1", công ty chào "N2"Loại
319	GE532	N4	MesHanon 60mg	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893110058000	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	viên	3.990	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	Loại. Sai nhóm so với chào giá của BV. BV yêu cầu "N2", công ty chào "N4"Loại
320	GE598	N3	Mibetel 40 mg	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893110059100	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	viên	1.400	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	Loại. Sai dạng bào chế so với chào giá của BV. BV yêu cầu dạng "Viên nang", cty chào dạng "viên nén".
321	GE56	N4	Amilavil 10mg	Amitriptylin (hydroclorid)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 04 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên	893110093124	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	viên	700	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	Loại. Thuốc có trong TT20 nhưng không có QĐTT rộng rãi
322	GE455	N3	Mibelet 2,5	Nebivolol	2,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	893110285425	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	viên	1.890	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	Loại. Công ty trong QĐTT là "Công ty TNHH Dược phẩm Đức Việt" không phải "Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức"

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
323	GE322	N2	Iminitrat 10	Isosorbid mononitrat	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vi, 06 vi x 30 viên	893110285925	Nhà máy 2 công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	viên	1.700	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	Loại. Sai nhóm so với chào giá của BV. BV yêu cầu nhóm 3, QĐTT nhóm 2, cty không cung cấp giấy tờ chứng minh thuốc thuộc danh mục tương đương sinh họcLoại
324	GE266	N3	Ridolip 10	Ezetimibe	10mg	Uống	viên nén	Hộp 03 vi, 05 vi, 10 vi x 10 viên	893110409824	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	viên	3.900	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	Loại. Sai nhóm so với chào giá của BV. BV yêu cầu "N2", công ty chào "N3"Loại
325	GE554	N4	MICEZYM 100	Saccharomyces boulardii	100 mg	Uống	Thuốc bột	Hộp 30 gói x 1g	893400108924	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	gói	4.599	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	Loại. Sai nhóm so với chào giá của BV. BV yêu cầu "N1", công ty chào "N4"Loại
326	GE43	N4	Alanboss XL 10	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-34894-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	viên	6.888	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	Loại. Sai nhóm so với chào giá của BV. BV yêu cầu "N2", công ty chào "N4"Loại
327	GE123	N4	Caldihasan	Calcitriol + Vitamin D3	1250mg + 1,25mg	Uống	Viên nén	Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 05 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	VD-34896-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	viên	840	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	Loại. Sai hàm lượng so với chào giá của BV. BV yêu cầu "1250mg + 0,01mg", cty chào "1250mg + 1,25mg"Loại
328	GE132	N1	Candekern 16mg Tablet	Candesartan cilexetil	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 14 viên	840110007724	Kern Pharma S.L.	Spain	Viên	6.700	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C	Quyết định trưng thầu không đạt
329	GE131	N1	Candekern 8mg Tablet	Candesartan cilexetil	8mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vi x 14 viên	840110007824	Kern Pharma S.L.	Spain	Viên	4.540	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C	Giá chào cao hơn kế hoạch. Quyết định trưng thầu không đạt

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
330	GE590	N1	Dogmakern 50mg	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 15 viên	840110784324	Kern Pharma S.L.	Việt Nam	Viên	3.500	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C	Quyết định trúng thầu quá 12 tháng
331	GE254	N3	Etiheso	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	GC-342-21	Công ty cổ phần dược Enlie	Việt Nam	Viên	4.380	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM Y.A.C	Quyết định trúng thầu không đạt
332	GE245	1	Elernap 10mg/10mg	Enalapril maleat + Lercanidipin hydrochlorid	10mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	383110006523	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	11.450	CÔNG TY TNHH EVD DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ	Loại. QĐ TT quá 12 tháng. Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
333	GE246	1	Elernap 20mg/10mg	Enalapril maleat + Lercanidipin hydrochlorid	20mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	383110006623	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	13.100	CÔNG TY TNHH EVD DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ	Loại. QĐ TT quá 12 tháng. Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
334	GE475	4	Glumarix	Oxetacain; Nhôm hydroxid (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel khô); Magnesi hydroxid	20mg; 612mg; 195mg	Uống	hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10g	893110169625 (VD-21431-14)	Công ty cổ phần hoá dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Gói	8.000	CÔNG TY TNHH KENKO PHARMA	Giá chào cao hơn giá kế hoạch.
335	GE233	2	Dutasteride Soft Gelatin Capsules 0.5 mg	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110428625	Softgel Healthcare Private Limited	India	Viên	5.950	Công ty TNHH Một Thành Viên Ân Phát	Loại. Có trong TT20 nhưng cty ko gửi QĐTTLoại
336	GE144	2	Carbidopa Levodopa 12.5/50 mg Tablets	Carbidopa 12,5mg; Levodopa 50mg	12,5mg + 50mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	890110968524	Evertogen Life Sciences Limited	India	Viên	4.300	Công ty TNHH Một Thành Viên Ân Phát	Loại. Có trong TT20 nhưng cty ko gửi QĐTTLoại
337	GE600	2	Etirabol 80/25	Telmisartan 80mg; Hydrochlorothiazid 25mg	80mg; 25mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22763-21	Evertogen Life Sciences Limited	India	Viên	6.100	Công ty TNHH Một Thành Viên Ân Phát	Loại. Thuốc có trong TT20 nhưng cty ko gửi QĐTT

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
338	GE64	2	M-Telvogen 80/5	Telmisartan + Amlodipin	80mg + 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-23191-22	Evertogen Life Sciences Limited	India	Viên	3.610	Công ty TNHH Một Thành Viên Ấn Phát	Loại. QĐTT công ty cung cấp nhà thầu trúng là Công ty CP XNK Y Tế TP HCM không phải Công ty TNHH Một Thành Viên Ấn Phát
339	GE644	1	Letrofam	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 30 viên	477110987424 (SDK cũ: VN-21201-18)	UAB Aconitum	Litva	Viên	3.969	CÔNG TY TNHH MTV TRANG THIẾT BỊ Y TẾ - VẬT TƯ TIÊU HAO GLMED	Loại. Giá cao hơn giá kế hoạch
340	GE284	N5	NP-Flubi Lozenges	Flurbiprofen	8,75mg	Ngậm	Viên ngậm	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893100263524	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Viên	2.000	CÔNG TY TNHH NACOPHARM MIỀN NAM	Loại (giá cao hơn giá kế hoạch)
341	GE601	Nhóm 4	Meyervir AF	Tenofovir alafenamid (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat)	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893110066123	Công ty Liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Viên	13.000	CÔNG TY TNHH RM HEALTHCARE	Giá chào cao hơn kế hoạch
342	GE603	Nhóm 3	Hepazid	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate 28mg)	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên	893110464125	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	20.000	CÔNG TY TNHH RM HEALTHCARE	Quyết định trúng thầu không đạt
343	GE467	1	Olmedipin 40mg/10mg	Olmesartan + Amlodipin	40mg + 10mg	uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	383110009525	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Viên	19.500	CÔNG TY TNHH SALVIA	Loại. Công ty trúng thầu là "CÔNG TY TNHH DP THUẬN PHONG
344	GE641	2	Amlodac-VL 10/160	Amlodipin + valsartan	10mg + 160mg	uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110009225	Zydus Lifesciences Limited	India	Viên	8.904	CÔNG TY TNHH SALVIA	Loại. QĐTT công ty cung cấp nhà thầu trúng thầu là "CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ ĐƯỢC NAM HÙNG" không phải SALVIA

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
345	GE642	2	Vidamet Plus	Vildagliptin + Metformin HCl	50mg + 850mg	uống	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	890110305525	USV Private Limited	India	Viên	7.980	CÔNG TY TNHH SALVIA	Loại. QĐTT công ty cung cấp nhà thầu trúng thầu là "CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM NAM KHANG" không phải SALVIA
346	GE322	3	Isosorbide Mononitrate Tablets 10mg	Isosorbide mononitrat	10mg	uống	Viên	Hộp 4 vi x 14 viên	890110972924	Flamingo pharmaceuticals LS LTD	India	Viên	2.100	CÔNG TY TNHH SALVIA	Loại. Công ty trúng thầu là "CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ DƯỢC NAM HÙNG
347	GE323	3	Isosorbide Mononitrate Tablets 20mg	Isosorbide mononitrat	20mg	uống	Viên	Hộp 4 vi x 14 viên	890110973024	Flamingo pharmaceuticals LS LTD	India	Viên	2.450	CÔNG TY TNHH SALVIA	Loại. Công ty trúng thầu là "CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ DƯỢC NAM HÙNG
348	GE216	2	Haduosmin 500	Diosmin	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	893110092825	Nhà máy HDPharma EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	viên	5.400	CÔNG TY TNHH SALVIA	Loại. Công ty trúng thầu là "CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH PHÁTLoại
349	GE497	3	Amloperin 5 mg/7 mg	Perindopril + amlodipin	7mg + 5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	893110106725	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Viên	5.500	CÔNG TY TNHH SALVIA	Loại. Công ty trúng thầu là "CT TNHH DƯỢC PHẨM GOMEDLoại
350	GE158	1	Cefimed	Cefixim	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên	VN-5524-10 (Tiếp tục sử dụng giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 56 Luật dược số 44/2024/QH15)	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	Viên	30.000	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHẬT HUY	Loại (không gửi hồ sơ giấy)

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
351	GE365	4	Sozfax 4	Lomoxicam	4mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	893110304800 (VD-33870-19)	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	Việt Nam	Viên	3.000	Công ty TNHH Shine Pharma	Quyết định trúng thầu không đạt (nhà thầu trúng không phải Công ty TNHH Shine Pharma)
352	GE531	3	Shinetadeno	Pygeum africanum	50mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893200726324 (VD-21790-14)	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	7.580	Công ty TNHH Shine Pharma	Quyết định trúng thầu không đạt
353	GE367	4	Sozfax 8	Lomoxicam	8mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	VD-34449-20	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	Việt Nam	Viên	3.400	Công ty TNHH Shine Pharma	Quyết định trúng thầu không đạt
354	GE519	4	Berztia DT 5	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri metasulfobenzoat) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	VD-35614-22	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	1.050	Công ty TNHH Shine Pharma	Quyết định trúng thầu không đạt
355	GE638	Nhóm 4	Bearuso	Ursodeoxycholic acid	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	893110247623	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Viên	16.494	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Tín	Loại QĐTT công ty cung cấp nhà thầu trúng không phải Minh Tín
356	GE521	N1	Deccebal 50	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 14 viên	560110167600	Atlantic Pharma Producoes Farmaceuticas S.A.	Portugal	Viên	8.900	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
357	GE306	4	Otibone 1500	Glucosamin sulfat	1500mg	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 3,8g	893100101224 (VD-30435-18)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Gói	4.950	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	Giá chào cao hơn giá đang trúng thầu tại SYT Đồng Nai (4.500đ)

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
358	GE518	N4	Soluboston 20	Prednisolon	20mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 20 viên	893110432824	Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	4.750	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐƯỢC PHẨM NGUYỄN DƯƠNG	Loại, QĐTT công ty cung cấp quá 12 tháng
359	GE43	N2	Prolufo	Alfuzosin hydrochloride	10mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-23223-22	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Viên	6.800	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐƯỢC PHẨM QUỐC TẾ HÙNG THỊNH	Loại (giá chào cao hơn kế hoạch)
360	GE592	5	SULTRALIN	Sultamicillin	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	890110190800	Uni Medicolabs	Ấn Độ	Viên	27.000	Công Ty TNHH TM DP và TBYT Minh Quân	Không đạt (QĐTT Công ty cung cấp nhà thầu trúng thầu là Công ty TNHH Nutri Scienci không phải Minh Quân)
361	GE391	4	DUCMESA	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	500mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110157900	Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Viên	6.903	Công Ty TNHH TM DP và TBYT Minh Quân	Không đạt (QĐTT ngày ra qđ quá 12 tháng, nhà thầu trúng thầu là cty TNHH Dược phẩm Salud không phải Minh Quân, giá chào cao hơn KH)
362	GE422	1	EU-DEXFEN 25MG ORAL SOLUTION	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	25mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	840110086323	SAG Manufacturing S.L.U.	Spain	Viên	19.800	Công Ty TNHH TM DP và TBYT Minh Quân	Không đạt (Công ty trúng thầu trong quyết định cung cấp là Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tre Xanh không phải Minh Quân).

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
363	GE124	4	OPECALCIUM	Calci glucoheptonat, Acid ascorbic, Nicotinamid	1100mg, 100mg, 50mg	Uống	Siro	Hộp 20 ống x 10ml	893110850324 (VD-25236-16)	Công ty CPDP OPV	Việt Nam	Ống	7.500	Công ty TNHH TM DP và TBYT Minh Quân	Không đạt (Thiếu GSP của cty phân phối, EU GMP của cơ sở sx không có phạm vi siro (chỉ có dạng bột pha uống). KQTT hình thức tự thực hiện (không phải ĐTRR)Loại
364	GE519	4	Soredon NN 5	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri m-sulphobenzoat 7,86mg)	5mg	Uống	viên nén phân tán trong nước	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110396623 (VD-31372-18)	Công ty Liên doanh Meyer - BPC.	Việt Nam	Viên	3.734	Công ty TNHH TM Dược phẩm Anh Dương	Loại. QĐTT công ty cung cấp quá 12 tháng
365	GE334	4	Siro Snapeef	Kẽm nguyên tố (dưới dạng Kẽm gluconat 56mg)	8mg/5ml	Uống	Siro	Hộp 20 ống x 10ml	893100919424 (VD-21199-14)	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Ống 10ml	9.000	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang	Loại. Bệnh viện hạng 2Loại
366	GE638	4	Bearuso	Ursodeoxycholic acid	400mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	893110247623	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Viên	16.494	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang	Loại. QĐTT công ty cung cấp quá 12 tháng
367	GE518	4	Soredon NN 20	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri m-sulphobenzoat 31,45mg)	20mg	Uống	viên nén phân tán trong nước	Hộp 3 vỉ x 10 viên	893110396523 (VD-31371-18)	Công ty Liên doanh Meyer - BPC.	Việt Nam	Viên	4.174	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang	Loại. QĐTT quá 12 tháng
368	GE167	4	Cefuroxim 500mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 05 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên	893110603024 (VD-33928-19)	Công ty TNHH MTV Dược phẩm & Sinh học Y tế (Mebiphar)	Việt Nam	Viên	8.774	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang	Loại (giá cao hơn giá kế hoạch)
369	GE253	4	Usaresfil 40	Escin	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35207-21	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Viên	5.890	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang	Loại. QĐTT quá 12 tháng

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
370	GE34	4	Usaresfil 40	Escin	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-35207-21	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Viên	5.890	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang	Loại. Sai dạng bào chế so với chào giá. BV yêu cầu "Viên bao tan ở ruột", cty chào "Viên nén bao phim" Loại vì sai dạng bào chế
371	GE588	N4	ARGES 1G	Sucra fat 1g	1g/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml	VD-34129- 20	Cty CP Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	4.500	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM TRUNG THÀNH PHÚ	Loại. QD TT công ty cung cấp ở BV hạng 2
372	GE453	N1	ASTMODIL	Montelukast Natri	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 28 viên	VN-16882-13	Polfarmex S.A	Ba Lan	Viên	10.500	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM TRUNG THÀNH PHÚ	Loại. Cty trúng thầu trong QD TT là Công ty TNHH DP Cipfarmex
373	GE370	4	Duchar	Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat 66,66mg) + Thiamine hydrochloride + Riboflavine sodium phosphate + Pyridoxine hydrochloride + Cholecalciferol + Alpha tocopheryl acetate + Nicotinamide + Dexpanthenol + Lysin hydrochloride	(8,67 mg + 0,2 mg + 0,23 mg + 0,40 mg + 1mcg + 1,00mg + 1,33 mg + 0,67 mg + 20,0 mg)/ ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 7,5ml.	893100414924 (VD-31620-19)	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống 7,5ml	12.494	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Loại. Sai hàm lượng so với chào giá. BV yêu cầu "(Calci 65mg + B1 1,5 mg + B2 1,75mg + B6 3 mg + D3 200 IU + E 7,5 IU + PP 10mg + B5 5 mg + Lysin 150 mg) / 7,5ml", công ty chào "(8,67 mg+ 0,2 mg+ 0,23 mg+ 0,40 mg+ 1mcg+ 1,00mg+ 1,33 mg+ 0,67 mg+ 20,0 mg)/ ml"



STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDCLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
374	GE507	4	Piraxnic-800	Piracetam	800mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 50 ống x 10ml	893110078100 (VD-34451-20)	Công ty TNHH được phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma)	Việt Nam	Ống 10ml	6.174	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Loại. QĐTT quá 12 tháng
375	GE415	4	Redo-M 100 (Tên cũ: Minocyclin Cap DWP 100mg)	Minocyclin (dưới dạng Minocyclin hydroclorid)	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên	893110104600	Công ty cổ phần được phẩm Wealphar	Việt Nam	Viên	14.784	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Loại. QĐTT Không phải là bệnh viện hạng 1
376	GE51	4	Simenoc	Alverin citrat + Simethicon	40mg + 100mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	893110114123 (VD-23953-15)	Công ty TNHH DP USA-NIC	Việt Nam	Viên	4.974	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Loại. QĐTT ở Bệnh viện hạng 2
377	GE244	4	Sohagbi 25/5	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 06 vi x 10 viên	893110119125	Công ty cổ phần Dược phẩm Soha Vimex	Việt Nam	Viên	32.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Giá chào cao hơn giá kế hoạch. GMP hết hiệu lực.
378	GE365	4	Antilus 4	Lomoxicam	4mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi, 3 vi x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên	893110209300 (VD-34128-20)	Công ty cổ phần được phẩm An Thiên	Việt Nam	Viên	6.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Giá chào cao hơn giá kế hoạch. Công ty không gửi 3 hợp đồng của 3 hóa đơn đã gửi (thiếu 03 hợp đồng)
379	GE173	4	Collayon 600 mg/7 ml	Choline alfoscerate	600mg/7ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 7ml	893110235925	Công ty cổ phần được phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói 7ml	28.000	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Giá chào cao hơn giá kế hoạch
380	GE111	4	Abzodims	Bismuth tripotassium dicitrate (tương đương Bismuth trioxid 120mg)	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 06 vi x 10 viên	893110243624	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Viên	5.500	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Giá chào cao hơn giá kế hoạch. Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
381	GE505	4	Dapper	Piracetam	1200mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml	893110248524	Công ty cổ phần được phẩm Phương Đông	Việt Nam	Ống 10ml	8.774	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Loại. Sai hàm lượng so với chào giá. BV yêu cầu "1200mg/5ml; 10 ml", công ty chào "1200mg/10 ml"Loại

STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
382	GE172	4	Cholina	Cholin alfoscerat	400mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên	893110562324 (VD-24021-15)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	11.794	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Loại. Bệnh viện hạng 2Loại
383	GE152	4	Omcetti 300 mg	Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang cứng	Vì 10 viên, hộp 1 vì	VD-24840-16	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Viên	10.400	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Loại. Sai dạng bào chế. BV yêu cầu "Viên hòa tan nhanh", công ty chào "Viên nang cứng"Loại
384	GE136	4	Hepaqueen gold	Cao khô Carduus marianus (tương đương với Silymarin 140mg)	250mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-26337-17	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Viên	3.450	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Loại. Không phải là bệnh viện hạng 1Loại
385	GE453	1	Otemon 10mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 7 viên	VN-22881-21	NeuraxPharm Pharmaceuticals, S.L.	Tây Ban Nha	viên	10.194	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	Loại (giá chào cao hơn công ty khác)
386	GE90	4	Enterobella (1-2 tỷ bào tử)	Bacillus clausii	1.109 -2.109 cfu	Uống	thuốc bột uống	Hộp 25 gói x 1g	893400175100 (QLSP-0795-14)	Công ty CP hóa - dược phẩm mekophar	Việt Nam	Gói 1g	5.434	Công ty TNHH TMDV Xuất Nhập Khẩu ABC	Loại. QĐTT công ty cung cấp ở Bệnh viện hạng 2
387	GE519	4	Sovepred	Prednisolone (dưới dạng prednisolone sodium metasulfobenzoate)	5mg	Uống	viên nén sủi bọt	Hộp 1 chai 30 viên nén sủi bọt	893110311023 (VD-26388-17)	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Viên	3.950	Công ty TNHH TMDV Xuất Nhập Khẩu Sức Sống Việt	Loại. Thuốc có trong TT20 nhưng không gửi quyết định trúng thầu
388	GE424	N4	Wizosone	Mometason furoat	0,05mg/liều xịt, 120 liều xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ 120 liều xịt	893100641624 (VD-32496-19)	Công ty cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Lọ	119.000	CÔNG TY TNHH VIBAN	Không đạt, QĐTT công ty cung cấp quá 12 tháng
389	GE151	N4	Glencinone	Cefdinir	250mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 3 vi x 10 viên	893110423324 (VD-29582-18)	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	Viên	9.700	CÔNG TY TNHH VIBAN	Loại, ko đạt hạng bvLoại
390	GE427	4	Vin-Enema	Monobasic natri phosphat (dưới dạng natri dihydrophosphat dihydrat); Dibasic natri phosphat (dưới dạng Dinatri phosphat dodecahydrat)	(21,4g ; 9,4g)/118ml x 133ml	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	Hộp 1 chai x 133ml	893110232624	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Chai	62	Công ty TNHH Vimed	Loại vì giá chào cao hơn kế hoạch



STT	Mã thuốc trong thông báo chào giá	Nhóm TCKT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	GBKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá chào hàng	Tên công ty tham dự	Kết quả
391	GE30	Nhóm 5	Akneyash	Adapalen	0,1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 30g	890110026425	Yash Medicare Pvt.Ltd	Ấn Độ	Tuýp	78.000	Công ty TNHH Y Tế Cánh Cửa Việt	Không đạt (QĐTT ở bệnh viện hạng 2)
392	GE349	N2	Phulflonid	Levofloxacin hydrat 75mg/5ml	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	880115195600	Samchundang Pharm.Co.,Ltd	Korea	Lọ	109.000	TNHH DƯỢC PHẨM NAM THÁI DƯƠNG	Loại, bv hạng IILoại
393	GE137	N3	Silymax Complex	Cao khô Carduus marianus (tương đương Silymarin toàn phần 70 mg) 140mg + Cao khô điệp hạ châu 200 mg+ Cao khô ngũ vị tử 25 mg + Cao khô nhân trần 50mg + Curcuminoids 25mg (Chiết xuất từ nghệ Curcuma longa L.)	140mg, 200mg, 25mg, 50mg, 25mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	893210128500 (SDK cũ: VD-32966-19)	Mediplantex	Việt Nam	Viên	6.000	TNHH DƯỢC PHẨM NAM THÁI DƯƠNG	loại; bệnh viện hạng II; Thuốc đông yLoại (cty chào nhóm đông y)